

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0914.335.013

Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 298/GP-BTTTT ngày 13/6/2022

Chế bản và in tại

Công ty TNHH Văn Hoá Phẩm Phật Giáo Tản Viên

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

|2| Tứ Vô Lượng Tâm dưới góc nhìn đạo hạnh - Thích nữ Hiền Liên

|6| Nhân duyên đưa đến sự du nhập của các Thiền sư Trung Hoa vào
Đàng Trong (thế kỷ XVII-XVIII) - Thích nữ Thuần Trí|11| Chính sách đối với Phật giáo của Vương triều Nhà Nguyễn
- Nguyễn Lâm

|16| Tôn giả Ānanda - Vị thị giả mẫu mực - Thích Quảng Như

|20| Phẩm hạnh Tỳ kheo Ni trong kinh văn Hán Tạng
- Thích nữ Như Nghiêm|24| Bát Kinh Pháp trong Tăng đoàn: Thời Phật tại thế và thời nay
- Thích nữ Hòa Tấn|29| Nhận thức về bài kinh An Trú Tâm (Vitakkasanthana Sutta)
- Thích nữ Thánh Thảo|36| Khái lược "5 tính chất" để minh định về pháp và chính pháp
- Hà Bồ Đề**TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU**|38| Tiếp biến văn hóa đặc trưng của Phật giáo Việt Nam
- Nguyễn Đức Diện|46| Quan điểm về "giàu, nghèo" và "danh dự"
- Nguyễn Tiến Dũng & Hoàng Thị Hải Yến|48| Hoàng pháp như thế nào để phù hợp với thời đại
- Thích Thiện Hạnh**PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG**

|52| Trong lò sen nở sắc thường tươi - Nguyễn Hùng Hậu

|56| Ứng dụng Kinh Trung Bộ vào đời sống tu đạo - Thích Nhuận Sơn

|60| Phật giáo và quan điểm về âm nhạc
- Thích Ứng Thảo & Chúc Hiếu

|63| "Thiền vị" trong Truyện Kiều của Nguyễn Du - Hoàng Hạnh

|66| Tập tục thôi nôi theo góc nhìn "duy thức học"
- Thích Trúc Thái Trường

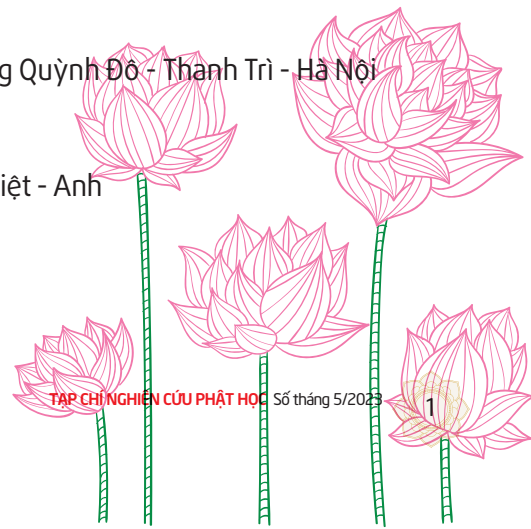
|69| Vấn đề "ăn chay" trong kinh điển Phật giáo - Thích Quảng Như

|74| "Tà dâm" và phương pháp đối trị - Thích nữ Quảng Hiền

|80| "Chấp thủ" dẫn đến đau khổ - Võ Đào Phương Trâm


VĂN HÓA - DANH THẮNG|82| Văn bia chùa Linh Thông làng Quỳnh Đô - Thanh Trì - Hà Nội
- Phạm Văn Tuấn

|87| Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





Tứ Vô Lượng Tâm dưới góc nhìn đạo hạnh

 Thích nữ Hiền Liên

Học viên Ths Khóa V, Học viện PGVN tại Tp.HCM



Dẫn nhập: Trong “Đạo Đức Phật Giáo và Hạnh Phúc Con Người” HT.Minh Châu đã khẳng định “Phật học rốt lại chính là đạo đức học”⁽¹⁾. Đây chính là ý nghĩa thực tiễn tối quan trọng của Phật giáo. Đạo đức Phật giáo là một nếp sống phù hợp với lẽ phải, luật pháp mà con người chấp nhận và tôn trọng, góp phần tăng thượng tâm, hướng đến đời sống giác ngộ viên mãn. Đặt giữa tương quan đó, không thể thiếu đạo đức đức hạnh – một nền tảng đạo đức có khả năng chữa lành, chuyển hóa nỗi khổ niềm đau, trong đó tiêu biểu là sự hiện hữu của giáo lý Tứ Vô Lượng Tâm.

Phân tích Tứ Vô Lượng Tâm qua lăng kính đạo đức đức hạnh Phật giáo, không chỉ giúp cho ta có thêm góc nhìn mới về một giáo lý quan trọng, mà còn mở ra nhiều đường hướng mới về cách ứng dụng giáo lý của Như Lai, để chuyển hóa tâm thức, cứu độ chúng sinh, xây dựng hạnh phúc nhân sinh, đặc biệt là trong thời điểm nhiều cuộc khủng hoảng toàn cầu nổ ra, cần lắm sự vực dậy nền đạo đức tôn giáo và đạo đức xã hội.

Từ khóa: Tứ Vô Lượng Tâm, đạo đức xã hội, đạo đức tôn giáo, Như Lai, giáo lý, ứng dụng...

Định nghĩa

Tứ Vô Lượng Tâm là giáo lý vô cùng hữu ích trong việc rèn luyện phẩm hạnh cá nhân, tiến đến xây dựng hạnh phúc xã hội đúng như đại nguyện của Như Lai. Tứ Vô Lượng Tâm là bốn tâm vô biên, vô lượng, không có ngăn mé, được gọi là bốn phạm trú⁽²⁾ vì khi tu tập thành tựu bốn tâm này rồi, được xem như ở chung với Phạm Thiên và có đời sống phẩm hạnh cao cả, thanh tịnh⁽³⁾.

Kinh Trung A Hàm và Luận Đại Trí Độ giải thích như sau: “Tứ Vô Lượng... được an vui mà vào Tứ đẳng chí... Xả vô lượng... nghĩ đến việc vô lượng chúng sinh hết thấy đều bình đẳng,... nên vào Xả đẳng chí”⁽⁴⁾. Như thế, Tứ Vô Lượng Tâm là bốn trạng thái tâm Từ - Bi - Hỷ - Xả không giới hạn, phân biệt, chấp trước.

Đạo đức đức hạnh không phải là một chủ đề phổ biến, nhưng có nền móng nhất định trong nền tảng minh triết thế giới. Trong lĩnh vực đạo đức, đức hạnh được sử dụng theo hai nghĩa khác nhau: 1) phẩm chất của cá nhân; 2) một thói quen hành xử tương ứng với phẩm chất của cá nhân. Theo Christppher Queen, đạo đức đức hạnh Phật giáo mang nghĩa thứ 2. Theo Aristotle, khi mọi người có được thói quen tốt về tính cách, họ có khả năng điều chỉnh cảm xúc và lý trí tốt hơn⁽⁵⁾. Thế nên, đạo đức đức hạnh tuy mang nghĩa thói quen cư xử cá nhân hoàn toàn xuất phát từ phẩm chất của cá nhân đó.

“Từ tâm tứ Thánh lục phạm/ Ngay tâm, Địa ngục - Niết Bàn mở khai”⁽⁶⁾. Tâm là động lực chính tạo ra khổ đau hay hạnh phúc, là điều kiện tiêu chuẩn để nhận định thiện hay ác. “Đạo đức đức hạnh nhấn mạnh vai trò trung tâm của động cơ trong các câu hỏi đạo đức”⁽⁷⁾, cũng chính là tâm. Thế nên đạo đức đức hạnh có thể nói là bản chất của Tứ Vô Lượng Tâm. Và ngược lại, Tứ Vô Lượng Tâm chính là biểu hiện cụ thể, minh bạch nhất của đạo đức đức hạnh.

Nền tảng của Tứ Vô Lượng Tâm là công phu tu tập

Vô Lượng Tâm là tâm có tình

yêu thương bao trùm tất cả chúng sinh, cũng gọi là “Đẳng Tâm”. Với tâm như thế, không thể xuất hiện ở một người thiếu vắng sự tu tập tinh cần, miên mật công phu thiền định được. Socrate nhận định rằng: “Một nền đạo đức không thể căn cứ vào giáo lý mơ hồ”⁽⁸⁾, mà phải xuất phát từ một sự thực hành chắc thật. Thế Tôn cũng đã dạy rằng: “Dầu lợi người bao nhiêu/ Chớ quên phần tư lợi.”⁽⁹⁾ Hiểu được, muốn làm lợi cho người, trước phải hoàn thiện phẩm cách mình, sẽ hiểu được bản chất đạo đức đức hạnh qua Tứ Vô Lượng Tâm.

Thế Tôn đã dạy: “... nếu bỏ một nắm muối vào sông Hằng thì ảnh hưởng xem như không có gì”⁽¹⁰⁾. Nếu muốn có được tâm Từ như pháp, trước hết phải nỗ lực dụng công làm tâm sánh với “sông Hằng” mới có thể dung chứa muối vậy. Với tâm Bi cũng thế, nếu không chuyên tâm tu học, không hiểu được “cái khổ đến với mình đều sinh ra từ nhân duyên”⁽¹¹⁾, sẽ không thể nào trải đủ lòng thương trước nỗi đau khổ của chúng sinh và sẵn sàng hy sinh thân mình cho người khác. Hay với tâm Hỷ, khi có sự thông đạt nhất định về giáo lý cũng như công phu thiền quán vững vàng, ta sẽ hiểu rằng: “Đặc tính của tâm Hỷ là hoan hỷ với thành công,... của người khác, cho nên vui cười không phải là đặc tính của tâm Hỷ... được coi là kẻ thù gián tiếp của tâm Hỷ”⁽¹²⁾. Với tâm Xả, nền tảng vững chắc về Chính Kiến và Chính Tư Duy cần được thiết lập song hành với



Tam quan chùa Quán Sứ, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

→ Thiền Quán, mới có thể đạt được “*tâm Xả làm cho ghét và ưa lắng xuống*”⁽¹³⁾.

Tới đây, có thể khẳng định, Tứ Vô Lượng Tâm chỉ có mặt trong nội tâm của người khéo tu tập, tinh cần và miên mật công phu thiền định. Đó là người luôn cố gắng hoàn thành phẩm cách cá nhân để hoàn thiện giá trị bản thân, trở về với bản thể Phật thuần túy. Khi vững vàng trên công phu tu tập, ta tiến xa trên con đường thực tập Tứ Vô Lượng Tâm, mà ở đó hiểu thương và tri ân là bước quan trọng.

Tứ Vô Lượng Tâm là đặt người mình vào vị trí của người khác

Đạo đức đức hạnh nhấn mạnh động cơ, hay còn gọi là tâm ý khi thực hiện hành động. Một trong những động cơ quan trọng tạo nên giá trị của Tứ Vô Lượng Tâm: đặt người khác là mình và đây cũng là nền tảng xây dựng quan hệ cá nhân.⁽¹⁴⁾

Từ có thể đem đến an lạc cho tất cả chúng sinh, Bi là lòng thương xót rộng lớn trước nỗi đau khổ của muôn loài⁽¹⁵⁾. Để làm được điều đó, hành giả

phải dụng tâm quán sát “*điều gì không làm ta vui lòng và dễ chịu thì người khác cũng đâu vui lòng và cam chịu*”⁽¹⁶⁾. Với sự quán sát xuất phát từ chúng sinh, thì tình thương thật sự mới được phát khởi. Cũng thế, với Hỷ - Xả, nếu như không đặt mình vào người, ta sẽ không thể hiểu, từ đó khó lòng vui trước sự thành công của người, xả bỏ sự hơn thua, được mất. Chỉ khi nào, tâm hành giả và chúng sinh hòa lại làm một thì giá trị của Tứ Vô Lượng Tâm mới được phát huy mạnh mẽ nhất.

Tứ Vô Lượng Tâm phải song hành cùng Trí Tuệ

Với lời dạy của HT. Minh Châu “*Trong thế giới đầy hận thù này,... hãy nêu gương sáng của cuộc sống đầy tình thương. Trong thế giới đầy bóng tối này,... hãy thắp lên ngọn đèn của trí tuệ, của hiểu biết và thông cảm.*”⁽¹⁷⁾ ta thấy rõ tình thương và Trí Tuệ phải song hành. Như Lai đã khẳng định “*... Nay các Tỷ kheo, chính kiến là dẫn trước.*”⁽¹⁸⁾. Quả thật, nếu hiểu rõ lý Duyên Khởi là sự tương quan, tương duyên, tương tác, tương hữu giữa mọi sự vật, thì sự liên hệ mật thiết giữa Từ - Bi - Hỷ - Xả và Trí Tuệ trở nên vô cùng sáng tỏ.

Có thể nói rằng Từ - Bi - Hỷ - Xả được vững chắc là nhờ nền tảng trí tuệ và trí tuệ có phát triển là nhờ ở Từ - Bi - Hỷ - Xả. Trong kinh Từ Bi, đức Phật đã dạy ta phải thương yêu cứu độ tất cả các chúng sinh, không phân biệt, không điều kiện, không giới hạn.⁽¹⁹⁾ Để làm được điều này, cần có sự thông hiểu về giáo lý Nhân Quả, Nhân Duyên và Nghiệp Báo, mới thấy được tất cả chúng sinh đều có liên đới với nhau, cho nên sự khổ đau của chúng sinh cũng không khác gì sự khổ đau của chính mình. Với Hỷ - Xả cũng thế, không có trí tuệ dẫn đường, ta khó phân định được đâu là sự vui vẻ của thế gian, đâu là



Ảnh: St

Hỷ chân chính, đâu là buông thả vô trách nhiệm, đâu là buông xả như giáo lý của Phật Đà.

Thiếu Trí Tuệ thì Từ - Bi - Hỷ - Xả có thể chỉ là cảm xúc nhất thời và thiếu Tứ Vô Lượng Tâm thì Trí Tuệ khó lòng được thể hiện. Từ - Bi - Hỷ - Xả và Trí Tuệ luôn đi đôi và gắn liền với nhau, vì từ nguồn Trí Tuệ mà suối Vô Lượng Tâm tuôn chảy, nhờ suối Từ - Bi - Hỷ - Xả cho nên cây Trí Tuệ trở hoa.

Vài điều suy tư

Trong kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật dạy người tu tập Tứ Vô Lượng Tâm sẽ được mười một điều lợi ích như sau: “*thức - ngủ an lạc, được người - chur thiên ái mộ, không bị thuộc độc làm hại...*”⁽²⁰⁾. Hơn thế, thực hành Tứ Vô Lượng Tâm, giá trị đạo đức Phật giáo sẽ được lan tỏa, tình yêu thương sẽ tràn ngập và đây là nền tảng để xây dựng hòa bình, hạnh phúc của nhân sinh.

Xem xét một cách kĩ lưỡng ta nhận thấy, Tứ Vô Lượng Tâm không chỉ truyền tải nét đạo đức đức hạnh mà còn bao hàm trọn vẹn đạo đức Phật giáo. Bởi, muốn có được Tâm vô lượng, ta cần nghiêm túc trong việc tu tập chuyển hóa nội tâm vốn là nét đặc trưng của đạo đức giới hạnh; sự am hiểu giáo lý, hiểu rõ bản chất của hiện tượng nhân sinh, để dàng bao dung cho tất cả (đạo đức

vị tha) và một sự hy sinh, mong muốn chúng sinh bớt khổ được vui (đạo đức dẫn thân).

Để có được Tứ Vô Lượng Tâm ta phải tu tập tích lũy trên từng ý nghĩ, hành động dù là nhỏ nhất, dưới sự thúc đẩy mạnh mẽ của chí nguyện vì người vì mình, để ánh sáng Phật giáo có thể lan tỏa khắp nơi, đúng như HT. Minh Châu dạy: “Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc cho con người...”⁽²¹⁾.

Kết luận

Như thế, Tứ Vô Lượng Tâm là những bước đầu tiên trên chặng đường giải thoát mà mỗi hành giả cần trải qua, là chất keo kết nối quan hệ cá nhân mà ở đó giá trị tình thương và trí tuệ đặt lên hàng đầu. Vì vậy, Tứ Vô Lượng Tâm là đạo đức căn bản mà mỗi con người, không phân biệt tôn giáo, chủng tộc cần phải trau dồi và thực hành. Rất khó để trình bày đầy đủ và chuẩn mực về Tứ Vô Lượng Tâm qua góc nhìn đạo đức đức hạnh chỉ với vài trang giấy, nhưng người viết vẫn mong sự trình bày trên phần nào làm điểm tô cho giáo lý cao quý này. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Minh Châu, *Đạo Đức Phật Giáo & Hạnh Phúc Con Người*, Lời Nói Đầu, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2002, tr. 3.
- (2) *Brāhmanavihāra: Phạm trú. Brahma là phạm, vị trí cao thượng. Vihāra: trú, phương pháp, lối sống, trạng thái phẩm hạnh.*
- (3) *Brāhmacariya: Phẩm hạnh cao cả, thanh tịnh - hay dịch là Phạm hạnh.*
- (4) Thích Quảng Độ (dịch), *Phật Quang đại từ điển, tập 6*, Nxb. Phương Đông, 2014, tr. 7621.
- (5) Đinh Thanh Xuân, *Quan điểm của arixtốt về giáo dục*, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 4/2020, tr. 57-61.
- (6) Thích Nữ An Hưng, *Lợi ích của Thiền Tứ Vô Lượng Tâm trong đời sống*, TCVHPPG số 397, tr. 11.
- (7) An Nam Books (dịch), *Luân Lý Học - Tác phẩm triết học kinh điển của Aristotle*, Nxb. Bản Hội Nhà Văn, 2021, tr. 203.
- (8) Nhiều tác giả, *Phật giáo Nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, “Đạo đức và đạo đức Phật giáo trong bối cảnh hội nhập và phát triển” của Thích Viên Trí, Nxb. Hồng Đức, HN, 2014, tr.305.
- (9) ĐTKVNNT, *kinh Tiểu Bộ, tập 1, kinh Pháp Cú, kệ số 166*, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2018, tr. 65.
- (10) Thích Minh Châu, *Tăng Chi Bộ Kinh, tập 1*, VNCPHVN, Tp.HCM, 1996, tr. 452.
- (11) Thích Thiện Siêu, *Kinh Trung A Hàm, tập 1*, VNCPHVN, Tp.HCM, 1992, tr. 369.
- (12) Phạm Kim Khánh (dịch), *Đức Phật và Phật Pháp, tập 1*, Nxb. Hồng Đức, 2019, tr. 436.
- (13) Thích Nữ Trí Hải (dịch), *Thanh Tịnh Đạo, tập 1*, Nxb. Hồng Đức, tr. 633.
- (14) SN: 55:07.
- (15) HT. Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr. 524.
- (16) Lê Kim Kha (dịch), *Giáo lý của Phật để sống hòa hợp trong cộng đồng xã hội và trong Tăng đoàn*, Nxb. Hồng Đức, tr. 22.
- (17) Thích Minh Châu, *Hiểu và hành chính pháp*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2008, tr. 309.
- (18) Lê Kim Kha (dịch), *Giáo lý của Phật để sống hòa hợp trong cộng đồng xã hội và trong Tăng đoàn*, Nxb. Hồng Đức, tr. 15.
- (19) Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, VNCPHVN, Tp. HCM, 1999, tr. 506.
- (20) Thích Minh Châu, *Tăng Chi Bộ Kinh, chương 11, phẩm Tùy Niệm*, Nxb. Hà Nội, tr. 684.
- (21) Thích Minh Châu, *Đạo đức Phật giáo & hạnh phúc con người*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr. 23.

Nhân duyên đưa đến sự du nhập của các Thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong (thế kỷ XVII-XVIII)

Chùa Thiên Mục, Huế - Ảnh: Minh Khang

 **Thích nữ Thuận Trí**

Ngành Lịch sử, Khóa II, Học viện PGVN tại Huế

Dẫn nhập: Ngược dòng thời gian trở về những thế kỷ XVII-XVIII - đây là thời kỳ đất nước ta trải qua những thời gian khó khăn do sự phân ly, chia cắt thành hai miền đất nước gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong bởi các chính quyền Trịnh-Nguyễn-Mạc và sau đó là Trịnh-Nguyễn.

Trong giai đoạn phân ly này, ở Đàng Ngoài, Phật giáo vẫn hết sức phát triển như một sự tất yếu của quá trình đi lên cùng dân tộc. Còn ở Đàng Trong, Phật giáo đã giữ một vị thế quan trọng, là chỗ dựa tâm linh cho các chùa cùng nhân dân ta trải qua biết bao thăng trầm, vinh nhục.

Lúc bấy giờ ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã chủ trương thỉnh mời các vị thiền sư Trung Hoa sang để hoàng dương Phật pháp thay vì tìm kiếm các vị thiền sư ở trong nước hay nói khác đi là các bậc chân tu ở Đàng Ngoài. Bối cảnh này tạo ra mối lương duyên cho sự du nhập và hoàng pháp của các thiền sư Trung Hoa vào nước ta, tạo nên những dòng thiền đặc sắc còn tồn tại mãi đến tận hôm nay.

Vậy những nguyên nhân chính yếu nào đã đưa đến sự du nhập và hoàng pháp của các vị thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII?

Từ khóa: đàng trong, đàng ngoài, thiền sư Trung Hoa, thế kỷ XVII, XVIII, du nhập...

1. Phật giáo Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII)

Khi Đoàn Quận Công Nguyễn Hoàng mới bước chân đến vùng “Ô châu ác địa”, nhận thấy người

dân ở đây tin vào Phật giáo có phần mạnh hơn các tôn giáo và tín ngưỡng khác, đồng thời việc xây dựng một chính quyền mới, ly khai khỏi thế lực chính quyền

phía Bắc của chúa Nguyễn lúc bấy giờ là mâu thuẫn với tư tưởng cơ bản của Nho giáo là “trung quân”, “quân thần”. Trong buổi đầu khai sơn lập nghiệp

người dân lại không có tâm thế để có thể hoà mình vào tư tưởng “vô vi” của Lão giáo. Vì vậy, chỉ có Phật giáo mới có thể đáp ứng nhu cầu cho cả vua lẫn người dân lúc ấy. Việc lựa chọn Phật giáo của Nguyễn Hoàng là hướng đến nhân tâm và mang ý nghĩa chính trị to lớn. Phật giáo Đàng Trong trong thời kỳ này đã có một nền tảng vững chắc để đi tiếp trên những chặng đường mới.

Dưới sự hộ trì của các chúa Nguyễn một cách liên tục, nhất quán, Phật giáo ở Đàng Trong đã có sự hưng khởi mạnh mẽ và có những bước tiến vượt bậc. Phật giáo bấy giờ có vị thế rất quan trọng trong sự hiện hữu của cơ chế chính trị “cư Nho mộ Thích”⁽¹⁾ và dung hợp ba nguồn tư tưởng lớn đã có ở Việt Nam khoảng từ thế kỷ thứ II gọi là “Tam giáo đồng nguyên”⁽²⁾.

Bên cạnh đó, sự mở rộng Thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn là một bước phát triển mới của Phật giáo nơi đây. Đây là một trong những dòng thiền được liệt

vào Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung Hoa. Khi sang Việt Nam có các dòng: Lâm Tế Thiên Đồng Pháp Phái, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán phát được truyền thừa ở nước ta cho đến ngày nay...

Sự mở rộng của dòng Thiền Tào Động ở Đàng Trong cũng đánh dấu cho sự phát triển về tư tưởng của Phật giáo vào thế kỷ XVII ở Đàng Trong. Đây cũng là dòng Thiền được liệt vào Ngũ gia thất tông của Phật giáo Trung Hoa. Minh Vương Nguyễn Phúc Chu là người đóng góp công lao lớn cho việc mở rộng dòng thiền này vì Ngài đã mời được Hoà Thượng Thạch Liêm sang hoằng dương Phật pháp.

Sự nỗ lực của hai dòng Tào Động và Lâm Tế là hết mình ổn định nhân tâm, phát triển đời sống tâm linh trên khắp cõi Đàng Trong. Hai dòng thiền này tuy có những lối đi riêng nhưng mục đích hướng đến thì vẫn là một, vẫn âm thầm len lỏi vào đời sống của con người Đàng Trong qua nhiều thế hệ.



Phật giáo Đàng Trong đến thời kỳ Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã phát triển hết sức rực rỡ. Trong các giai đoạn sau cùng dưới quyền cai trị của các chúa Nguyễn, Phật giáo vẫn được ủng hộ nhưng không thịnh bằng các thời kỳ đầu. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Thuần thì chính quyền chúa Nguyễn lâm vào cảnh khó khăn. Và đến khi nhà Tây Sơn đánh bại chúa Nguyễn thì Phật giáo cũng theo đó chuyển sang giai đoạn mới.

2. Sự du nhập của các Thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong

Thế kỷ XVII dưới thời các chúa Nguyễn, Phật giáo Đàng Trong được tạo điều kiện phát triển hết sức mạnh mẽ. Với những đặc trưng riêng của mình, Phật giáo nơi đây đã đạt được những thành tựu nhất định, đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo sau này. Để Phật giáo Đàng Trong đạt được những thành tựu đó có sự đóng góp rất nhiều của các chúa Nguyễn, nhân dân và đặc biệt là mối lương duyên của Đàng Trong với các Thiền sư Trung Hoa.



Tháp tổ Liễu Quán - Ảnh: St



Lục Hồ Viên Cảnh và Đại Thâm Viên Khoan được xem là hai vị Tổ Trung Hoa đầu tiên đến Đàng Trong vào khoảng năm 1648. Hai Ngài thuộc phái Lâm Tế theo dòng kệ của Thiền sư Trí Bạng.

Tổ Giác Phong (?-1714) là người khai sơn chùa Báo Quốc ở núi Hàm Long, Đàng Trong. Ngài Liễu Quán khi ra Đàng Trong đã tham học với Tổ Giác Phong đến 11 năm. Theo bia tháp của Ngài ở chùa Báo Quốc thì Ngài là vị Lão tổ của phái Tào Động: “Tào Động nguyên lưu khai sơn Hàm Long Thiên Thọ Tự, huý Pháp Hàm, hiệu Giác Phong Tổ sư bửu tháp”⁽³⁾.

Tổ Từ Lâm (?-?) là vị tổ khai sơn chùa Từ Lâm trên khu đồi làng Dương Xuân, Ngài là vị thầy truyền giới của Tổ Liễu Quán, dòng Lâm Tế. Một số nét có thể biết về Tổ Từ Lâm chỉ thông qua bài văn bia của Tổ Liễu Quán trên núi An Cựu do một nhà sư Trung Hoa soạn vào tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748) sau khi Tổ Liễu Quán viên tịch được 5 năm: “Năm Đinh Sửu (1697), thọ Cụ túc giới với Từ Lâm Lão Hoà Thượng; năm Kỷ Mão (1699), Ngài đi tham cứu khắp nơi, ăn uống rất đạm bạc”⁽⁴⁾.

Tổ Khắc Huyền (?-1706) là vị Tổ khai sơn chùa Thiền Lâm, thuộc phái Tào Động. Trên tháp của Tổ có ghi: “Sắc tứ Động Thượng chính tông khai sơn Thiền Lâm viện, Khắc Huyền Lão Tổ chi tháp”⁽⁵⁾. Năm 1695, chùa Thiền Lâm được Minh Vương Nguyễn Phúc Chu cho sửa sang, xây dựng rộng rãi để Hoà Thượng Thạch Liêm tổ chức đại giới đàn.

Ngài Huyền Khê (?-?), tổ



Tổ Nguyên Thiệu - Ảnh: St

khai sơn chùa Thiên Phúc. Hoà thượng là người Quảng Đông, đời thứ 35 của phái Lâm Tế. “... đến Đàng Trong, treo tích trượng ở chùa Pháp Vân - sau đổi là chùa Thiên Phúc tục gọi là chùa Khoai - Hoà thượng tinh Thiền học, Tăng đồ theo học càng ngày càng nhiều”⁽⁶⁾. Ngài thuộc thiền phái Lâm Tế của Ngài Đạo Mân Một Trần.

Tổ Nguyên Thiệu (?-1728) thuộc dòng Lâm Tế - Theo Việt Nam Phật giáo sử lược của Ngài Mật Thế: “Ngài họ Tạ, quê ở Trình Hương Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo Tự, thọ giáo với ngài Bốn Khảo Khoán Viên Hoà thượng.”⁽⁷⁾, sau lập nên chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định và chùa Quốc Ân ở Xuân Kinh (Huế).

Tổ sư Nguyên Thiệu là người có công rất lớn làm cho dòng thiền Lâm Tế phát triển mạnh mẽ ở Đàng Trong.

Tổ Minh Hoằng Tử Dung (?-?) là vị Sơ tổ của Thiền phái Tử Dung - Liễu Quán, thuộc đời 34 dòng Lâm Tế, Ngài là người Đại Thanh, qua An Nam, trác tích Đàng Trong, lập chùa Ấn

Tôn tọa lạc tại Long Sơn, phía trên núi Hàm Long (theo bia đá dựng ở chùa Chúc Thánh - Quảng Nam), khai sơn nên chùa Ấn Tôn (chùa Từ Đàm nay).

Tổ Minh Hải Pháp Bảo (?-?), thế danh là Lương Thế An, thuộc dòng kệ của Tổ Đạo Mân sau ngài Siêu Bạch Hoán Bích. Ngài qua Đàng Trong cùng một lần với Ngài Minh Hoằng Tử Dung. Ngài hoằng hoá chủ yếu ở vùng Quảng Nam, khai sơn chùa Chúc Thánh tại Hội An, chùa Cổ Lâm tại Ái Nghĩa. Bên cạnh dòng Liễu Quán của Phật giáo Đàng Trong, tổ Minh Hải Pháp Bảo khai sáng dòng Lâm Tế Chúc Thánh phát triển mạnh ở Quảng Nam.

Hoà thượng Thạch Liêm (1633-1702), hiệu là Đại Sán Hán Ông, quê Ngài ở Giang Châu - Trung Hoa, sinh năm Quý Dậu, tổ 29 của dòng thiền Tào Động. Ngài là người có học vấn uyên bác, tinh thông cả Nho, Lão, Phật. Ngài đã hoằng truyền giáo pháp ở xứ Đàng Trong được một năm, đến 1696 Ngài trở về Trung Hoa.



Hoà thượng Thạch Liêm - Ảnh: St

3. Nhân duyên cho sự du nhập và hoằng pháp của các Thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong

Như chúng ta đã biết trong giai đoạn phân ly thế kỷ XVII-XVIII, nước ta bị chia cắt ra làm hai miền, từ sông Gianh trở ra Bắc gọi là Đàng Ngoài cho chính quyền nhà Trịnh cai trị, còn từ sông Gianh trở vào Nam gọi là Đàng Trong do chính quyền chúa Nguyễn cai trị.

Từ đầu thế kỷ XVII, sau khi Nguyễn Hoàng giúp chúa Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc ở Đàng Ngoài và trở về được Đàng Trong, thì ông đã có mưu đồ ly khai khỏi chính quyền chúa Trịnh. Đến khi chúa Nguyễn Hoàng mất, con ông là Nguyễn Phúc Nguyên lên ngôi, thời gian này Đàng Trong dưới sự dẫn dắt của chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã chính thức ngừng nộp thuế cho chính quyền Lê - Trịnh để tỏ thái độ chống đối và ly khai khỏi Đàng Ngoài.

Cũng trong thời gian này Đào Duy Từ còn hiến kế cho Chúa xây dựng lũy Thầy và lũy Trường Dục. Khi hai lũy này được xây dựng nên đã ngăn chặn các cuộc tấn công của hai nhà Lê - Trịnh từ Đàng Ngoài vào đồng thời cũng làm mất đi sự thông thương văn hoá giữa hai miền.

Về phương diện Phật giáo ở Đàng Trong lúc bấy giờ, Ngài Minh Châu Hương Hải

là vị tích cực hoằng pháp, xiển dương giáo lý Phật Đà, Ngài được các chúa Nguyễn hết sức kính trọng và tin tưởng. Nhưng nhân duyên hoằng giáo không được lâu, Thiền sư Hương Hải gặp trắc trở do sự ghen ghét của các quan trong triều và sự hiểu nhầm của chúa Nguyễn đối với Ngài. Năm 1682, Thiền sư cùng các đệ tử phải vượt biển ra Đàng Ngoài tiếp tục công cuộc hoằng pháp độ sinh khiến cho Phật giáo ở đó phát triển rất mạnh mẽ.

Sự ly khai của chính quyền Đàng Trong đối với Đàng Ngoài và sự vắng mặt của Thiền sư Hương Hải đã làm cho Phật giáo ở Đàng Trong có phần hụt hẫng, lúc bấy giờ nhu cầu thỉnh mời các vị Thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong càng mạnh mẽ hơn.

Các chính sách khuyến khích, hộ trì Phật giáo của các chúa Nguyễn lúc bấy giờ đã giúp Phật giáo được mở rộng, nhu cầu truyền bá đạo Phật ngày càng nhiều. Các chúa Nguyễn nhiều lần cử người sang Trung Hoa, thỉnh Kinh tượng, mời các sư tăng Trung Hoa sang nước Việt giảng dạy Phật pháp tạo điều kiện cho các Thiền sư Trung Hoa sang cắm tích trụ sở hoằng dương chính pháp nơi xứ Đàng Trong.

Kể nữa thời gian này Trung

Hoa có nhiều biến động chính trị. Đến năm 1662 Nhà Thanh tiêu diệt hoàn toàn nhà Minh lãnh đạo Trung Hoa. Triều Thanh ban hành nhiều chính sách ủng hộ Lạt Ma giáo của Tây Tạng khiến các chùa chiền, tăng sĩ Phật giáo lúc này tuy nhiều nhưng người tín tâm xuất gia thì ít, những người vì buồn phiền đau khổ, muốn an phận thủ thường, nương cửa Phật cho qua ngày đoạn tháng lại nhiều, chính pháp không có cơ hội lan toả ra khắp các nẻo đường.

Các tướng sĩ, quân thần nhà Minh phải theo đường biển sang Đàng Trong thần phục chúa Nguyễn rất nhiều, trong đó có nhiều Thiền sư cũng theo đó vào Nam hà hoằng hoá Phật pháp. Đàng Trong lúc bấy giờ lại là vùng đất đóng đô của các chúa Nguyễn, có các chính sách khai mở, là nơi thuận lợi để chờ đón các vị Thiền sư Trung Hoa sang.

Đây chính là những nguyên nhân cơ bản cho sự du nhập và hoằng pháp của các Thiền sư Trung Hoa vào nước ta thế kỷ XVII-XVIII.

4. Ý nghĩa của việc du nhập và hoằng hoá của các Thiền sư Trung Hoa ở Đàng Trong (thế kỷ XVII- XVIII)

Sự du nhập và hoằng dương Phật pháp của các vị Thiền sư

CHÚ THÍCH:

- (1) "Cư Nho mộ Thích" có nghĩa là ăn ở, tổ chức cuộc sống, điều hành đất nước theo Nho giáo nhưng tâm linh thì một lòng theo Thích Ca (Phật giáo)
- (2) "Tam giáo đồng nguyên" là tư tưởng xuất hiện ở Giao Châu (Việt Nam) vào khoảng thế kỷ thứ II, có sự dung hợp và Việt hóa ba hệ tư tưởng Phật - Nho - Lão.
- (3) Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb văn hoá Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, tr 114.
- (4) Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb văn hoá Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, tr 115.
- (5) Sđđ, tr 116.
- (6) Sđđ, tr 120.
- (7) Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr 191.

→ Trung Hoa có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong. Trước khi các Thiền sư Trung Hoa sang Đàng Trong, Phật giáo Đàng Trong chủ yếu là Phật giáo dân gian. Nhưng khi có các Thiền sư Trung Hoa cầm tích trượng truyền bá Chính pháp Như Lai, thì ở Đàng Trong đã hình thành Phật giáo với nhiều tông phái như Thiền phái Lâm Tế, Thiền phái Tào Động. Từ dòng Lâm Tế, có Ngài Liễu Quán khai sáng ra dòng Lâm Tế Liễu Quán mang màu sắc Thuận Hoá, phát triển mạnh ở Huế cho đến tận ngày nay hầu hết các chùa Huế đều theo sự truyền thừa của Thiền phái này.

Đàng Trong trước đây chỉ có chùa quan, chùa làng thì bây giờ đã có chùa Tổ. Phật giáo Đàng Trong theo sự truyền thừa từ thế hệ này đến thế hệ khác mà lan toả khắp mọi ngõ đường, đem lại lợi lạc cho quần sinh. Nhờ có chư vị Tổ sư khai phá, đặt nền móng mới có sự phát triển của Phật giáo ở hiện tại.

Việc đề cao tinh thần hiếu đạo và vị trí của con người trên

bước đường chinh phục vùng đất mới đã được thể hiện qua việc hình thành các chùa Tổ. Chùa Tổ còn thì Phật giáo cũng còn, từ đó các vị đệ tử kế thế tiếp tục xiển dương Phật pháp khắp mọi nơi.

Bên cạnh đó các Thiền sư Trung Hoa còn làm cho Phật giáo Đàng Trong có một tầm vóc mới. Với đạo hạnh cao thâm, tinh thông Phật pháp và tinh thần nhập thế tích cực, các Ngài đã góp phần rất lớn hình thành nên Tăng đoàn Phật giáo có trình độ Phật pháp cao, thân khẩu ý giáo cụ túc để hoằng dương Phật pháp.

Kết luận

Phật giáo ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn được đánh giá là rất hưng thịnh, mang nhiều đặc điểm sáng tạo, mới mẻ và sắc thái riêng biệt cùng với quá trình mở mang bờ cõi về phía Nam của dân tộc ta. Bên cạnh sự nghiệp hoằng pháp độ sinh. Phật giáo trong thời kỳ này còn có ý nghĩa rất lớn cho sự xây dựng chính quyền mới của các Chúa.

Để có được những thành công to lớn đó, bên cạnh những chính sách khai mở, ưu ái Phật giáo của các chúa Nguyễn, sự ủng hộ của nhân dân là sự đóng góp bởi các Thiền sư Trung Hoa vào nước ta. Từ khi có sự du nhập và hoằng pháp của các Ngài, Phật giáo nước ta đã có một diện mạo mới, vừa giữ gìn nét đẹp truyền thống vừa trở nên mới mẻ và đầy linh động. Phật giáo đã xây dựng nên những con người chân chính, vừa có trí tuệ vừa có đạo đức, thích ứng với thời đại có thể dẫn thân phục vụ lợi ích nhân sinh.

Bằng những nguyên nhân nội tại và ngoại tại, trong nước và Trung Hoa, các vị Thiền sư Trung Hoa đã xuất hiện rất đúng lúc ở Đàng Trong nước ta, tạo nên một thời kỳ Phật giáo phát triển rực rỡ, mang dấu ấn đẹp với xứ sở và thời gian, cùng con người Đàng Trong tịnh tiến về mặt tâm linh. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Christophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
2. Thích Đại Sán - Hoà thượng Thạch Liêm (2015), *Hải Ngoại Ký Sự*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Dương Văn An (2001), Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc hiệu đính - dịch chú, *Ô Châu cận lục*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
4. Tôn Thất Bình (1997), *Kể chuyện chín chúa, mười ba vua triều Nguyễn*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
5. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng (2009), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội
6. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb Thành phố, Hồ Chí Minh.
7. Kỷ yếu hội thảo khoa học (2011), *Chúa- Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện nghiên cứu Tôn giáo.*
8. Nguyễn Duy Hói (2000), *Thái độ của Nhà Nguyễn đối với Phật giáo và các đặc điểm cơ bản của Phật giáo Huế*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Văn hoá Việt Nam thời Nguyễn, Đại học Huế.
9. *Hội khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế (2010), Thuận Hoá- Phú Xuân Thừa Thiên Huế, 700 năm hình thành và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học Hà Nội, Hà Nội.
11. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb văn học - Hà Nội, Hà Nội.
12. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb văn hoá Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh.
13. *Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), Phật giáo thời Nguyễn*, Nxb Tôn giáo, Tp Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2009), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Chính sách đối với Phật giáo của Vương triều Nhà Nguyễn

(tiếp theo số tháng 3 - 2023 (179))

 NNC Nguyễn Lâm

Thời Thiệu Trị (1841-1847)

Hai mươi năm trị vì vua Minh Mạng đã ban hành những chính sách cơ bản đối với Phật giáo, tạo điều kiện cho Thiệu Trị tiếp tục thi hành những chính sách trên với độ thông thoáng cởi mở hơn.

1. Việc lập đàn chay

Tân Sửu (1841) Thiệu Trị nguyên niên, xuống dụ: các chùa Tam Thai, Từ Tâm, Ứng Châu ở Ngũ Hành Sơn tỉnh Quảng Nam, và các động Hoa Nghiêm, Vân Tang cùng sơn thần ấy, từ trước tới nay vẫn có tiếng linh ứng, chuẩn phái viên Tư vụ ở Thị vệ trưởng và Thanh cần tư đều 1 người, do đường trạm đến ngay quan tỉnh ấy chi tiền kho ra 300 quan và mua sắm cỗ chay, chọn ngày tốt, lấy ngày 15 tháng 3 tụng kinh 3 ngày đêm ở chùa ấy động ấy, lại mua sắm xôi lợn đèn hương, tế các Thần kỳ ở núi ấy đều 1 tuần, lại dụ: nay gặp tang hoàng khảo Thánh tổ Nhân hoàng đế ta⁽¹⁾, nhớ đến chùa Khải Tường ở tỉnh Gia Định là đất quý phát diềm hay, chuẩn đến tháng 10, chọn ngày tốt, trước hoặc sau ngày Hạ nguyên, tụng kinh 1 tuần 7 ngày ở chùa ấy...chuẩn Bộ Lễ tư xuống tuân chiếu, hết lòng biện lý, sao cho được chu đáo, ngày khai đàn cho đến khi xong việc làm chay, chuẩn cho Tổng đốc tỉnh ấy và các viên Bô



Chùa Quốc Ân, Huế - Ảnh: St

chính, Ấn sát đối nhau lần lượt lễ bái, để tỏ ra thận trọng, khi xong việc chi các hạng hết bao nhiêu, cứ thực kê thanh toán.

Nhâm Dần (1842), năm thứ 2, dụ: Năm nay có việc với nước láng giềng, đại giá Bắc tuần... chuẩn đặt đàn chay thủy lục lớn ở chùa Thiên Mụ, lấy tháng sau, chọn ngày tốt, khai đàn tụng kinh chúc phúc đủ 1 tuần 7 ngày, để tỏ rằng thu phúc lại mà ban ra, nhưng chuẩn phái Thị Thống chế Tôn Thất Đường, Lễ bộ Tả thị lang Trương Quốc Dung đồng lý việc ấy, đều phải nhận rõ chức trách làm việc cho được chu đáo.

Lại xuống dụ: tiết Trung

nguyên năm nay (15-7) 1842, đặt đàn chay thủy lục ba bảy 21 ngày ở chùa Thiên Mụ, ó chỉ sai các quan Tả đô thống phủ Vũ Khê tử Tôn Thất Bật, Vũ lâm dinh Tả dực Nguyễn Trọng Tính, Lễ bộ Tả tham tri Lý Văn Phúc đồng lý việc này, ...phàm ác người Tôn thất quá cố đi, và trận vong tướng sĩ từ phương Nam có việc đến nay, lại lần này những nhân viên theo đi hộ giá gián hoặc có người không may mà chết phải nên phủ độ tất cả, để yên linh hồn, gia ân trong đàn cùng đón ba bảy 21 ngày đầy đủ rồi, chuẩn các nhân viên đồng lý lại đặt đàn tụng kinh cầu siêu độ 1 tuần 7 ngày nữa, đến ngày



→ tan đàn chay, chuẩn chi lại sẽ đặt 2 đàn, những Tôn thất quá cố đi riêng ra 1 đàn, tướng sĩ trận vong ở Nam Bộ và nhân viên theo đi hộ giá mà chết hợp làm 1 đàn, đều ban tế 1 lần.

Tháng 9 năm 1842, lại dụ rằng, nay phụng Thánh tổ Mẫu nhân tuyên từ khánh Thái hoàng thái hậu khánh thể thêm khỏe mạnh, đi lại yên lành, thực là phúc trạch rộng sâu, lòng ta khôn xiết vui mừng. Chuẩn lấy ngày tốt là mồng 3 tháng 10 mở đàn chay chúc phúc ở chùa Giác Hoàng, tụng kinh 1 tuần 7 ngày, để cầu cho Thánh thọ thêm mạnh lâu hưởng phúc lành. (tức mừng thọ cung Từ Thọ).

Lại dụ: tháng 12 năm nay gặp lễ tường hoàng khảo Thánh tổ Nhân hoàng đế⁽²⁾. Đến kỳ, thấy ngày nay tiết sương lộ⁽³⁾ đã xuống, cảm động hết mực. Chuẩn lấy ngày 14 trước tiết Hạ nguyên là ngày tốt, mở đàn chay ở chùa/quán Linh Hựu, tụng kinh 1 tuần 7 ngày, để giải ở đạo hiếu dâng cầu.

Giáp Thìn 1843, mùa Thu,

xuống dụ: Những danh lam thắng tích ở núi Thúy Vân. Khâm phụng hoàng khảo ta trung tô xây dựng lại để ghi nhớ là chùa Thánh Duyên, đến ngày sau gặp tiết Vu Lan, càng thiết động lòng hiếu, chuẩn lấy ngày mồng 9 tháng ấy, tụng kinh 1 tuần 7 ngày, hải hội trang nghiêm, để giải tỏ lòng hiếu cầu.

Năm thứ 4 (1844), xuống dụ: ta nhớ 2 năm lại đây, các địa phương từ tỉnh Nghệ An trở vào Nam, nhân dân gián hoặc có cảm nhiễm chứng vào lệ khí, và những người nhiều lần sai phái đi đường bể gặp không may, rất là thương xót, phải nên cầu cho siêu độ để rộng duyên lành. Chuẩn sau tiết Vu Lan, mở đạo tràng 1 tuần 7 ngày ở chùa Diệu Đế, tụng kinh, cầu cho siêu độ, để yên ủi linh hồn mà tỏ rõ đạo nhân hậu.

Lại dụ: ấp Xuân Lộc ở phía Đông kinh thành (Phú Xuân), nguyên là vườn nhà của Phúc Quốc Công (tức Thiệu Trị khi chưa làm vua). Vốn là đất phát phúc, đã chuẩn y lời bàn của Bộ (Lễ), lập nên ngôi chùa, vì dân

cầu phúc, mới đặt tên chùa là Diệu Đế. Hiện nay công việc đã xong, tháng sau gặp tiết Vu Lan, phụng Thánh tổ Mẫu nhân tuyên từ khánh Thái hoàng thái hậu ta phúc lớn, thêm nhiều tuổi tiên cao mãi, thực là phúc đức to rộng, lòng ta không xiết vui mừng. Chuẩn lấy ngày mồng 9 tháng 7 là ngày tốt, mở đàn chay lớn chúc phúc 1 tuần 7 ngày đêm ở chùa Diệu Đế, để cầu tăng thêm thánh thọ, lâu hưởng phúc lành, trời đất đoái thương thọ khảo hợp điền, phổ nguyện cho năm được mùa, sông thuận dòng, nước thịnh dân yên, cùng hưởng hạnh phúc thái bình.

Năm thứ 5 (1845), dụ: lần này bảo tháp Phúc Duyên ở chùa Thiên Mục xây dựng lên đã xong. Tháng sau gặp tiết Vu Lan, đã có chỉ chọn ngày mồng 9 là ngày tốt, mở đàn chay lớn thủy lục chúc phúc ở chùa ấy, tụng kinh đều 1 tuần 7 ngày, mưa phép rộng khắp, cùng xa gần để ra ơn thuyền TỬ thênh thang, hợp âm dương mà cùng độ. Nhân nghĩ đến các nhân viên Tôn thất đã quá cố đi, phải nên phổ độ tất cả để cho yên ủi linh hồn, chuẩn cho sau khi đàn chay lớn đã đầy đủ rồi, lại mở đạo tràng 1 tuần 7 ngày nữa tụng kinh cầu siêu độ, để rộng duyên lành, mà tỏ hậu đạt.

Năm 1845, tháng 7 đặt đàn chay trọng thể tại chùa Diệu Đế, Huế. Sai thống chế Tôn Thất Nghi, Tham tri Lý Văn Phúc đôn đốc công việc. Vua nói: ta lập nên chùa này, vì dân cầu phúc, nay thọ xây dựng xong gặp ngày tiết Vu Lan nên mở một đám chay to cầu cho Thánh Tổ mẫu, nhân Tuyên từ khánh hoàng thái hậu sống lâu thêm



Chùa Thuyền Tôn, Huế - Ảnh: St

tuổi, hưởng mãi phúc lành... tụng kinh một tuần 7 ngày. Lại đặt đàn phổ độ cho vong nhân. Có nhà sư họ Hứa hiệu là Liễu Tính vào cửa thiền từ 5 tuổi, hiểu đạo Phật được sâu cảm gậy tích trượng sang phương Nam, trụ trì chùa này, vua khen ngợi, cho hiệu là Tịch Cốc tăng.

Tháng 5 năm 1846 lập đàn chay chúc phúc các chùa trong kinh (chùa Giác Hoàng, Diệu Đế, Thiên An) đều đến tụng kinh chúc mừng 7 ngày đêm. Vua cấp tiền cho các sư chùa đó, như: sư các chùa tỉnh Quảng Trị 199 quan; Tăng cương Nguyễn Văn Thường 500 quan (Đại Nam thực lục chính biên).

Năm thứ 6 (1846), xuống dụ: nay phụng Dao Cung (bà nội Thiệu Trị), ngũ đại đồng đường, tuổi tiên tới tuần tám chục: Năm nay lại gặp thọ tiết tứ tuần của ta, phúc thêm khắp gầm trời mừng vang cả bốn biển, trẫm trên chúc từ thọ dưới vì muôn dân cầu phúc. Nhân nhớ đến 2 chùa Giác Hoàng và Diệu Đế là 2 cơ sở phát phúc, chùa Thiên Mục cũng là nơi thăng tích chung linh từ khi mới mở nước, Kỳ viên⁽⁴⁾ như mặt trời sáng bảo tháp như đám mây đen, đó là cảnh Đâu Xuất⁽⁵⁾ đất Như Lai, nay lấy tiết mồng 8 tháng 4 là ngày Phật đản, mở đàn chay lớn ở chùa Giác Hoàng; tiết tốt giữa trời trong tháng khánh tiết là ngày mồng 1 tháng 5, mở đàn chay lớn ở chùa Diệu Đế; Hội Vu Lan sau khánh tiết là ngày mồng 9 tháng 7, mở đàn chay lớn ở chùa Thiên Mục, đều tụng kinh đủ 1 tuần 7 ngày, để mở rộng NHÂN trước, nên tỏ AN TỬ, cho phúc khắp cả con cháu, ban ơn đến cả cõi xa, cho được

cùng vui cảnh thái hòa đều lên cõi nhân thọ.

Lại xuống dụ: năm nay ta hưởng thọ tứ tuần, doanh hoàng hợp khánh⁽⁶⁾, mặt đất mừng vui, đã chuẩn chi các nơi chùa công, mở đàn chay lớn mừng chúc từ minh, vì thiên hạ muôn dân cầu phúc, nay cứ Bộ tấu chuyển, cứ tỉnh Quảng Trị tâu nói: tỉnh hạt ấy có chùa Tịnh Quang và chùa 3 xã Cổ Trai, Trung An, Trung Kiên bọn tăng chúng trụ trì tình nguyện tụng kinh chúc phúc, như thể do ở tấm lòng chân thành, cũng đáng khen thưởng gia ân, chuẩn cấp 100 quan tiền, do quan tỉnh ấy chi tiền công ra chước lượng chia cấp, để cung vào việc chi phí về hương nến trong đàn chay các chùa ấy.

Lại tỉnh Quảng Bình tâu lên nói: phường Thuận An tỉnh ấy tình nguyện xin đặt đàn chúc phúc ở chùa, sắc cho 2 chữ Hoảng Phúc, phụng chỉ; cứ tấu, phường ấy tình nguyện đặt đàn chúc phúc, tấm lòng tôn thân như thể thực đáng gia ân, thưởng cho 200 quan tiền, nhưng do lính ở kho tỉnh ấy, để cung vào sự hương nến cần dùng trong đàn chay.

Lại tỉnh Quảng Bình tâu: dân ấp Tráng Tiệp trong hạt ấy, tình nguyện đặt đàn chay chúc phúc (sắc cho 2 chữ Cảnh Tiên) để phụ tấm lòng Tôn thân, các lời lẽ ấy, phụng chỉ: cứ tấu, chùa ấy tình nguyện tụng kinh chúc phúc do tự tấm lòng chân thành như thế, cũng đáng gia ân, chuẩn cấp cho 100 quan tiền, do lính ở kho tỉnh ấy để cung vào sự hương nến cần dùng trong đàn chay.

Năm thứ 6 (1846), xuống dụ: lần này chuông lớn ở chùa Diệu

Đế đúc xong. Tiếng chuông kêu to vang đến 108 nơi chốn, siêu độ tuyên bố từ bi thế giới 3000, bao hàm rộng sung công đức, chuẩn lấy tháng sau, mở đàn chay lớn ở chùa ấy, tụng kinh 1 tuần 7 ngày, cầu bạt độ cho các bậc tôn nhân xa gần đã quá cố đi, chuẩn phái Công Bộ hữu thị lang kiêm nhiếp Tôn nhân phủ hữu tôn khanh Tôn Thất Cáp phụng sung Đồng lý công việc, đến ngày khai sinh, chuẩn cho viên Đồng lý ấy, chọn sẵn ngày tốt trước tấu biện, tất cả các việc phải làm chuẩn hội đồng với Bộ Lễ, tra xét điển lệ, án theo khoản mà làm.

Năm thứ 7 (1847), gặp lễ tiết Trung nguyên ở Dao Cung, phụng chỉ dụ: chuẩn đặt đàn chay lớn ở chùa Thiên Mục, tụng kinh ba bảy 21 ngày, trước kỳ ấy vào ngày 25 tháng 6 gặp ngày tốt khai kinh; đến ngày Trung nguyên tháng 7 thì đầy đủ, sự thể rất là long trọng, chuẩn cho 6 bộ và Đô sát viện, đều phái 1 người theo các viên Đồng lý sai phái làm việc sao cho được chu đáo.

Lại xuống dụ: chuẩn sau khi đầy đủ ba bảy 21 ngày đàn chay lớn ở chùa Thiên Mục, sẽ đặt đàn chay cầu siêu độ 1 tuần 7 ngày, phàm từ năm Thiệu Trị thứ 1 đến nay có những tướng sĩ lần lượt theo đi đánh giặc ở phương Tây bị chết trận hoặc chết bệnh, gia ân đều liệt vào hàng thờ tự, và các biên binh mùa xuân năm nay đi thuyền ở các cửa bể Đà Nẵng bị lỡ việc, chuẩn gia ân cũng dự hàng thờ tự để yên ổn linh hồn mà tỏ hậu đạo.⁽⁷⁾

Đối với các Tăng đạo chùa công

Thiệu Trị nguyên niên (1841),





dụ: Lần này gọi tập hợp đến có nhà sư ở chùa tỉnh Quảng Bình là Đoàn Văn Thu, nhà sư ở chùa tỉnh Bình Định là Bùi Văn Linh nay hiện đã đến kinh sư, chuẩn gia ân, mỗi tháng cấp mỗi người 2 quan tiền, 1 phương gạo, còn đồ đệ mỗi người đều 1 phương gạo, để giúp cho sự chi dùng.

Lại chỉ dụ: Lần này những người ứng hạch tuy không có ai xuất sắc cho lắm, nhưng tựu trung cũng có người kia hơn người này, không nên nhất khái khất khe. Những nhà sư dự vào hàng Xảo thông là Mai Thanh Hải, Đoàn Trọng Túc, Nguyễn Duy Đình 3 người; hơi quen pháp lục là Nguyễn Đức Vân, Lê Văn Ngộ, Lê Văn Thân và Nguyễn Hữu Kiến 4 người, cộng là 7 người chuẩn cho chiếu theo nghề nghiệp của mình phải đến chùa Giác Hoàng, đền Linh Hựu làm việc, đều chiếu cấp hàng tháng 1 quan tiền 1 phương gạo, để giúp cho sự chi dùng, còn thì đều cho về.

Năm thứ 2 (1842), chuẩn lời tâu: Tăng cương chùa Giác Hoàng là Nguyễn Tâm Đoan chuẩn chiếu như lệ sư Nguyễn Nhất Định, tháng cấp 3 quan

tiền, 1 phương gạo.

Năm thứ 4 (1844), chuẩn lời tâu: chọn lấy 20 người Tăng chúng trong các chùa công ở kinh và ở chùa các núi, sung bổ vào chùa Diệu Đế, chiếu lệ cấp giới đao độ điệp, để sung vào thừa biện.

Lại chuẩn lời tâu: các đền chùa Giác Hoàng, Thánh Duyên, Linh Hựu, Tăng chúng hiện còn thiếu 14 người, cho bọn Tăng cương trụ trì chọn những người xuất gia từ thuở nhỏ, hơi thông khoa sư phạm, sung bổ vào chỗ tăng chúng khiếm khuyết trong các đền chùa ấy. Sau đây nếu có khuyết do bọn Tăng cương trụ trì ấy lựa chọn ra, cam kết bẩm lên Bộ Lại gia phúc trách phê lấy đủ số, làm lệ vĩnh viễn.

Đối với chùa tháp các tỉnh

Thiệu Trị năm đầu (1841), chuẩn lời tâu: chùa Sùng Ân ở tỉnh Hà Nội đổi làm chùa Hoằng Ân, lập văn bia.

Năm thứ 2 (1842), xuống dụ: *Tỉnh Quảng Trị là Thái tổ Gia dụ hoàng đế ta bắt đầu dựng đô ở đấy (chúa Tiên Nguyễn Hoàng), dân trong hạt có 3 phường An Định Nha, An Hương và Phương Xuân nhớ*

đến công đức dựng lên ngôi chùa Long Phúc, thuế thời bãi vọng. Khoảng thời Minh Mạng phụng thánh giá tuần hạnh địa phương tỉnh Quảng Bình, có sai làm lễ ở chùa ấy, lần này ta nhân Bắc tuần, đường đi qua hạt ấy, thần linh cảm cách lòng thiết xem trông, chuẩn phái Thự Lại bộ lang trung Tôn Thất Cáp cùng với Tuần phủ tỉnh ấy hoặc 1 viên Ân sát, kính mang hương, lựa là cửa trong kho và sắm sửa của phẩm, chọn ngày tốt, lấy ngày 27 tháng này, kính đến chùa làm lễ, để tỏ ý tốt, nhớ mền công đức đời trước.

Lại dụ: Hoằng Phúc ở tỉnh Quảng Bình, là do các tiên đế dựng lên, công trình rực rỡ, để mãi ở chùa cảnh. Khoảng năm Minh Mạng vàng được hoàng khảo Thánh tổ Nhân hoàng đế ban thưởng cấp, lại được ban cho tên hay, thực là thắng tích chỗ cảnh Phật, lần này xa giá Bắc tuần đi qua đất ấy, trông thấy chùa cảnh, nhớ đến công đức đời trước, chuẩn cấp 300 quan tiền gạo, quan địa phương chuyển phát cho dân xã và các vị Lạt ma, trong chùa ấy, chuẩn cho chiếu các việc trong chùa, tùy mà chi biện, để được thấm nhuần ân mới.

CHÚ THÍCH:

- (1) Chỉ đám tang vua Minh Mạng.
- (2) Tức vua Minh Mạng 1791-1841, lên ngôi từ năm 1820.
- (3) Còn gọi là Tiết Sương giáng, là tiết thứ 18 trong 24 tiết khí, là tiết khí cuối cùng của mùa Thu cho thấy không khí bắt đầu trở lạnh với những làn sương giá buổi xuất hiện ngày càng dày đặc.
- (4) Kỳ Đà thái tử cúng cho Phật một khu vườn để làm tịnh xá, nên sau phạm cảnh đất Phật thường gọi là Kỳ viên
- (5) Một tầng trời ở trong sắc giới.
- (6) Tháp là nơi chứa nhục thân của các vị cao tăng, trụ trì. Thường thì các vị trụ trì, tăng chúng sinh hoạt tại chùa nào, khi qua đời tùy theo chức vụ phận sự sẽ được xây tháp tại chùa đó. Có một trường hợp đặc biệt là tháp mộ của Hòa thượng Thích Đôn Hậu ở chùa Thiên Mụ. Hòa thượng trụ trì chùa này sau khi chế độ phong kiến sụp đổ năm 1945. Thiên Mụ khi ấy không còn chức năng của một quốc tự, mà chỉ là một ngôi chùa bình thường. Vì vậy, Hòa thượng được phép chọn nơi an nghỉ ngay tại quốc tự vốn trước kia là mảnh đất không ai được phép sử dụng vào việc riêng. Tháp mộ của Hòa thượng được xây vào năm 1992. Xem Đặng Vinh Dự (2011), "Chuyện quốc tự ở Huế", Huế Xưa & Nay, số 1, tr 105.
- (7) Ý nói bị đắm thuyền chết.
- (8) Lý Kim Hoa, Châu bản triều Nguyễn, Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2003.

Hành trình Bắc tuần của vua Thiệu Trị

Ngày Tân Dậu, tháng giêng năm Nhâm Dần (1842), vua tới yết Hiếu lăng và Hiếu Đông lăng kính cáo về việc Bắc tuần.

Ngày Tân Mùi, xa giá từ Kinh ra đi. Đến tế lễ tại chùa Long Phúc tỉnh Quảng Trị. Vua nói vua Minh Mệnh từng tuần hành qua đó, sai quan vào tế, bèn sai quan Lang Trung Tôn Thất Cấp và quan tỉnh Quảng Trị đến làm lễ. Tới trạm Tự Lập lên đường bộ đi tới bến Thuận Trạch. Qua chùa Hoảng Phúc, tỉnh Quảng Bình do vua Gia Long dựng đặt tên là Kính Thiên, vua Minh Mệnh Bắc tuần đổi tên là Hoảng Phúc.

Từ Hà Tĩnh đi thuyền ra Nghệ An.

Ngày Canh Dần tới hành cung Thanh Hóa vua về thăm Gia Miêu ngoại trang ở huyện Tống Sơn là quê hương nhà vua. Thấy ngôi đình làng còn lợp bằng cỏ tranh, bèn cho 500 quan tiền sửa lợp lại.

Ngày Giáp Ngọ xa giá tới tỉnh thành Ninh Bình, lên núi Dục Thúy xem thơ, đổi tên núi là Hộ Thành. Sai đặt súng thần công trên núi.

Ngày Ất Mùi đến hành cung Lý Nhân - hành cung Hưng Yên. Ngày Đinh Dậu, xa giá đến hành cung Bến sông Hà Nội.

Vua ngự chơi ở chùa Trấn Quốc đổi tên thành Trấn Bắc, cấp cho 200 quan tiền; 2 chùa



Chùa Quảng Tế, Huế - Ảnh: St

Hoảng Ân (Ngũ Xã, Hà Nội) và Phật Tích (tức chùa Thầy huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây) cũng được cấp bằng ấy tiền.

Trên đường về Kinh sư

Vua đến chơi núi Địch Lộng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Thăm chùa Cổ Am (trước đây vua Minh Mệnh năm thứ 2 (1822) đã tới thăm, năm thứ 3 ban thưởng tượng Phật, chia cấp bạc lạng cho việc thờ. Vua Thiệu Trị nói: "Chỗ này là chỗ phúc địa của nhà Phật"

Ngày Nhâm Ngọ, tới hành cung Đông An, quan tỉnh Thanh Hóa xin vua ngự giá thăm các động Lục Vân, Bích Đào (Từ Thức gặp tiên) vua nói: "không phải là cái thích, hà tất lên xem"!, bèn sai đi tiếp đến sông Hà Trường (Lạch Trường).

Ngày Giáp Thân ngự giá tới hành cung bến sông Lam Nghệ An. Ngày Ất Dậu đến hành cung tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày Kỷ Sửu đến Quảng Trị; ngày Canh Dần đến kinh sư,

Ngày Nhâm Thìn, thân đến điện Hiếu Tư, làm lễ kính tế, kính cáo về việc Lễ Bang giao (với sứ Thanh) đã làm xong.

Đợt ngự giá ra Bắc năm 1842 nhà vua làm 173 bài thơ trong đó có bài về chùa Hoảng Phúc tỉnh Quảng Bình; Lầu Tĩnh Bắc và quán Thân Vũ ở Hà Nội đều cho khắc vào hoành biển treo lên trên cửa.

Năm 1843, vua đổi tên tỉnh Thanh Hoa là tỉnh Thanh Hóa. Trang 586 viết: về Lễ các lễ dâng cúng ở chùa Thánh Duyên, quán (chùa Linh Hoa) do Thị vệ sứ chiếu phát; ở các chùa Thiên Mục, Giác Hoàng do Bộ Hộ chiếu phát; dâng cúng trong ngày khánh đản chư Phật, ngày tiết tam nguyên.⁽⁸⁾ 🌸

(còn tiếp)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, năm 1988.
2. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu, *Hoàng Việt luật lệ*, tập 3, năm 1994.
3. Thích Hải Ân và Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001.
4. Lý Kim Hoa, *Châu bản triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2003.
5. *Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch)*, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1-8, Nxb Giáo dục, năm 2007.
6. *Nội các triều Nguyễn (Viện Sử học dịch)*, *Khâm định Đại Nam hội điển tục biên*, tập 1-6, Nxb Thuận Hóa Huế, năm 2009.
7. Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Chính sách tôn giáo thời Tự Đức (1848-1883)*, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2010.
8. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018.

Tôn giả Ānanda

Vị thị giả mẫu mực

 Thích Quảng Như

Học viên Thạc sĩ khoá V, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn nhập: Đức Phật đã nhập Niết bàn đến nay đã hơn 25 thế kỷ, Pháp do Ngài thuyết giảng vẫn còn in đậm trong tâm trí của tất cả những người con Phật nói riêng và toàn nhân loại trên thế giới nói chung. Được như vậy chính là nhờ công lưu truyền của các bậc thánh tăng trải qua các kỳ kết tập kinh điển. Tiêu biểu trong trọng trách gìn giữ gia tài pháp bảo này không thể không nhắc đến Tôn giả Ananda. Nhờ có trí nhớ hơn người, Ananda đã ghi nhớ hết thảy các pháp và luật của Như Lai mà không bỏ sót một chữ, một câu, một mệnh đề hay một kệ ngôn nào. Ngài còn được biết đến là vị thị giả mẫu mực của đức Phật, người có công thành lập ni chúng.

Từ khóa: Tôn giả Ananda, đức Phật, giới luật, kinh điển, kết tập, giáo pháp...



lại đi đường khác, có người làm roi bình bát và y của ta xuống đường. Vậy hãy chọn một tỳ kheo luôn luôn hầu cận ta”[2]. Lúc đó, các vị đại đệ tử đều xin hầu cận Bổn sư, nhưng ngài im lặng khước từ, rồi chú vị quay sang Ānanda đang khiêm tốn nép mình phía sau và yêu cầu đại đức phát nguyện. Là một tỳ kheo có giới hạnh toàn hảo, Ānanda được đại chúng xem như là đầy đủ nhân duyên cho trọng trách này, nhưng đại đức lại không mở lời phát nguyện. Khi được được hỏi vì sao, Ānanda nói rằng Ngài tin tưởng Thế Tôn biết rõ và sẽ cho biết ai là người thích hợp nhất. Vì vậy, do lòng kính ngưỡng và trọn tin nơi đức Phật, Ānanda đã không bày tỏ ước vọng của mình mặc dù trong thâm tâm luôn mong muốn phục vụ Thế Tôn.

Trong 20 năm đầu, Thế Tôn không có thị giả riêng, “khi thì Nàgasamàla, khi thì Nàgita, khi thì Upavàna, Sunakkhatta, Sa-di Cunda, Sàgata, Meghiya. Thế Tôn không có lựa chọn ai làm thị giả đặc biệt” [1]. Về sau Thế Tôn khi đã năm mươi lăm tuổi, gợi ý muốn có một thị giả thường trực. “Này các Tỳ kheo, nay Ta đã già, và khi Ta bảo chúng ta hãy đi đường này, vài người trong tăng chúng

Khi ấy, đức Phật tuyên bố Ānanda chính là vị thị giả thích hợp nhất. Ānanda xin được phục vụ Thế Tôn chỉ khi ngài chấp nhận tám điều kiện: (1) Đức Thế Tôn đừng ưu tiên tặng y phục cho Ānanda, (2) Đức Thế Tôn đừng khát thực cho Ānanda ăn. (3) Đức Thế Tôn đừng dành tịnh xá tốt cho Ānanda ở. (4) Khi có thí chủ mời, đức Thế Tôn không ưu tiên cử Ānanda tham dự những buổi trai tăng hay cúng dường. (5) Nếu có ai muốn thỉnh Phật thọ

tra thì kẻ ấy chỉ cần nói với Ānanda thừa lại và Phật sẽ chấp thuận. (6) Khi có người thiện tâm từ phương xa đến, muốn yết kiến đấng Như Lai, Ānanda có đặc ân đưa họ vào hầu Phật. (7) Nếu Ānanda gặp phải thắc mắc trong pháp Bảo, ông được phép hỏi Phật bất cứ lúc nào. (8) Nếu đức Thế Tôn thuyết pháp trong lúc Ānanda vắng mặt, Ānanda xin ngài lập lại bài pháp ấy cho Ānanda nghe.[3].

Trong tám điều yêu cầu này, bốn điều đầu tiên sẽ tránh cho mọi người không hiểu biết phê phán rằng Ānanda phát tâm hầu cận đức Phật chỉ vì danh lợi cho bản thân. Bốn điều còn lại sẽ đánh tan sự nhận xét của người thế gian rằng Ānanda suốt chỉ ngày lo hầu hạ đức Phật còn đâu tâm trí nghĩ đến việc học đạo, tu hành cũng như phát triển hạnh giải thoát. Cố nhiên, đức Phật đã chấp thuận tám điều yêu cầu chính đáng ấy, bởi nó hoàn toàn phù hợp với phạm hạnh của một vị Sa Môn. “*Như vậy, sau khi được đức Phật ban cho tám đặc ân này, đại đức Ānanda trở thành thị giả thường trực cho ngài. Do đã nhận ra ước nguyện và để đạt được ước nguyện này vị ấy đã phải thực hành các pháp Ba-la-mật trên một trăm ngàn đại kiếp*”[4].

Trong suốt hơn hai mươi lăm năm hầu hạ Thế Tôn, Ānanda luôn chu đáo, tế nhị, biết mình cần phải làm gì với mọi cử chỉ của đức Bổn sư. “*Ban ngày, Ānanda ở một bên đức Phật, nhắc nhở những điều cần làm; ban đêm cầm đèn và gậy. Ānanda đi xung quanh phòng đức Phật sẵn sàng đáp ứng nếu Thế Tôn có gọi*”[5]. Như hình với bóng, tôn giả Ānanda đi theo chân đức Phật khắp mọi nơi, không nề hà nắng mưa, đường xa dặm thẳm. Tôn giả phục vụ đức Phật, chăm sóc mọi nhu cầu cho Bổn sư với tâm quý trọng và tôn kính đúng mực. Đơn giản, tế nhị như lấy nước nóng và nước lạnh cho đức Phật, làm sẵn ba cỡ của cây chà răng để dùng thích hợp với thời điểm, xoa bóp tay chân của đức Phật, cọ lưng khi ngài tắm, quét dọn hương phòng của ngài... Hơn nữa, Ānanda luôn luôn ở bên cạnh đức Phật, luôn chăm lo các nhu cầu của ngài và lên lịch trình phù hợp để đức Phật thực hiện [6].

*“Trải hai mươi lăm năm,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với thân nghiệp từ hòa,
Như bóng không rời hình.
Trải hai mươi lăm năm*

*Ta hầu hạ Thế Tôn, Với khẩu nghiệp từ hòa,
Như bóng không rời hình.
Trải hai mươi lăm năm,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với ý nghiệp từ hòa,
Như bóng không rời hình”* [7].

Ānanda với sự tận tụy, bền bỉ và lòng tôn kính sâu sắc, Ngài đã hoàn thành công việc với hết thấy sự tận tâm, không tự cho mình có bất cứ quyền hành nào, bỏ qua những điều vu khống của người, luôn sẵn sàng hi sinh thân mình vì vị Thầy cao cả, chưa bao giờ tỏ ra điều gì bất kính với đức Thế Tôn, luôn noi theo phẩm hạnh của đức Phật và giữ vững trong tâm những gì đức Bổn sư đã dạy. Tôn giả Ānanda với thân tướng trang nghiêm của mình, chẳng bao giờ để cho người thăm viếng nào khiến đức Thế Tôn phiền muộn, cũng không khi nào làm cho họ cảm thấy khó chịu, ngược lại Tôn giả khiến họ cảm thấy hoan hỷ và hài lòng. “*Này các Tỷ kheo, nếu có chúng Tỷ kheo, Tỷ kheo Ni..., chúng nam cư sĩ... chúng nữ cư sĩ đến yết kiến Ānanda, chúng ấy sẽ được hoan hỷ, vì được yết kiến Ānanda, và nếu Ānanda thuyết pháp, chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì bài thuyết pháp và nếu Ānanda làm thỉnh thời này các Tỷ kheo, chúng nữ cư sĩ ấy sẽ thất vọng*”[8].

Quan trọng hơn hết Ānanda luôn hoàn thành trọng trách một người thị giả đắc lực của đức Phật trong việc truyền đạt những lời giáo huấn của Bổn sư đến với tứ chúng một cách nhanh chóng, trật tự trong tinh thần tương kính thuận hoà. Ānanda còn là chiếc cầu nối giữa chúng tăng và đức Phật chứ không là hàng rào cản.

Trong vai trò thị giả thân cận với đức Phật, Ānanda luôn làm tốt vai trò của chiếc cầu nối cao quý và quan trọng này, mang đến cho tứ chúng hơi ấm của lòng bi mẫn, hương vị giải thoát, ánh sáng của trí tuệ cũng như bóng mát ân đức từ Thế Tôn, điển hình như khi sa môn Girimānanda bị bệnh, đau khổ Ānanda đã thỉnh đức Phật đến thăm. “*Bạch Thế Tôn, Tôn giả Girimānanda bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Lành thay, nếu Thế Tôn đi đến Tôn giả Girimānanda, vì lòng từ mẫn*”[9]. Thực ra, danh từ thị giả đôi khi không đủ ý nghĩ để lột tả hết trọng trách vĩ đại của Ānanda. Nhưng nếu gọi đây là người phụ tá có thể thiếu đi khía cạnh thân cận, thâm tình trong việc chăm sóc từ những thứ vi tế đến những thứ quan trọng đối với Thế

→ Tôn. Còn nếu gọi đây là người hầu cận có thể sẽ bỏ quên khía cạnh tổ chức, điều động tăng già và vai trò hộ pháp trợ tăng của Ngài.

Bàn về phẩm hạnh, Ānanda là người biết hạ mình, dâng trọn cuộc đời cho pháp bảo rồi mọi danh dự và quyền lợi cũng không làm cho Ngài trở thành kiêu căng, ngã mạn. Suốt những năm thị giả của mình, Ānanda chẳng hề dấy khởi một chút tham dục nào, vẫn tri túc và vừa lòng với ba y một bình bát. Tôn giả vẫn thường tự nhủ rằng tất cả những phẩm hạnh mà mình gặt hái được là nhờ ơn đức Thế Tôn. Vì thế, qua những lần cùng đàm đạo và nghe Ānanda thuyết pháp, Vua Pasenadi thường ca ngợi Ānanda đã không đề cao pháp học của mình, cũng không xuyên tạc giáo lý của kẻ khác. Ông nói rằng Ānanda chỉ biết ngay thẳng diễn tả những điều chân thật. Hoàng thân, nếu được thấm nhuần giáo pháp của Ānanda sẽ đi vào chân lý cao thượng. Vua Pasenadi còn nói: “Do Tôn giả Ānanda mà chúng tôi, thừa Tôn giả, được hoan hỷ và thỏa mãn với những lời khéo nói của Tôn giả Ānanda”[10]. Vì cảm thấy được hoan hỷ và thỏa mãn, nên vua Pasenadi muốn cúng dường một tấm vải ngoại hóa. Để được sự hoan hỷ thọ nhận của Ānanda, ông đã ví như sau cơn mưa lớn trên sườn núi, cả Tôn giả và ông đã thấy lúc ấy sông Aciravati chảy mạnh, tràn qua hai bên bờ như thế nào. Cũng vậy, Tôn giả Ānanda có thể làm cho mình ba y, từ nơi tấm vải ngoại hóa này. Còn ba y cũ, Tôn giả Ānanda có thể đem phân phát cho các đồng Phạm hạnh. Qua đó, Hòa thượng Thích Chơn Thiện đã viết rằng: “Một vị Tỳ kheo, vừa là thị giả của Thế Tôn, thời danh vẫn sống một

đời phạm hạnh giản dị, tri túc. Tôn giả thực hành khất thực với ba y vừa đủ, tránh dùng vải ngoại vải sang. Đây mới thực là nét sống giá trị của một tu sĩ Phật giáo đáng được học hỏi, suy ngẫm!”[11].

Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Ānanda đã hoan hỷ đón nhận lời khiển trách của Tôn giả Mahā Kassapa khi nghe các Tỳ kheo ni chê trách Tôn giả không bằng Ānanda. Lại một lần bị Tôn giả Mahā Kassapa khiển trách khi ba mươi Tỳ kheo đệ tử của Tôn giả Ānanda, phần lớn còn trẻ tuổi, từ bỏ sự tu học và hoàn tục. “Vậy thời vì sao, này Hiền giả Ānanda, Hiền giả lại cùng du hành với những tân Tỳ kheo này, những người không hộ trì các căn, không tiết độ trong ăn uống, không chú tâm tinh giác? Ta nghĩ Hiền giả hành động thật là kẻ dẫm đạp ngũ cốc! Ta nghĩ Hiền giả hành động thật là kẻ phá hoại lương gia! Hội chúng của Hiền giả, này Hiền giả Ānanda, đang sụp đổ. Đồ chúng niên thiếu của Hiền giả, này Hiền giả, đang tan rã! Đứa trẻ này không biết lượng sức mình!”[12]. Một lần khác Ānanda bị Udayi khiển trách khi ngài tự mãn về đức Phật: “Này Hiền giả Ānanda, ở đây Hiền giả nghĩ có được gì, nếu bậc Đạo sư của Hiền giả có đại thần lực như vậy, có đại uy lực như vậy?”[13]. Thế nhưng, Tôn giả Ānanda không phật lòng mà luôn hoan hỷ đón nhận lời khiển trách từ các thầy Tỳ kheo.

Phẩm hạnh của Ānanda còn thể hiện qua việc không tiếc thân mạng, hi sinh xả thân cứu đức Phật, trong lần Tôn giả Ānanda với lòng ái kính bậc Đạo Sư nồng nhiệt đã đứng ngay trước bậc Đạo sư, sẵn sàng hy sinh tính mạng vì đức Như Lai trước con voi hung bạo và man rợ. Chiều

TRÍCH DẪN:

- [1] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 471.
- [2] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 112.
- [3] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 471.
- [4] Tỳ kheu Minh Huệ dịch (2019), Đại Phật Sử (Maha Buddhavamsa), tập 6 A, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 290.
- [5] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 472.
- [6] Tỳ kheu Minh Huệ dịch (2019), Đại Phật Sử (Maha Buddhavamsa), tập 6 A, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 290.
- [7] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 476.
- [8] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Trường Bộ, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 331-332.
- [9] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 670.
- [10] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 139-144..
- [11] Thích Chơn Thiện (2018), Tìm Hiểu Trung Bộ Kinh, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 314.
- [12] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập I, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 561-564.
- [13] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập I, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 259.
- [14] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập IV, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 13-18.
- [15] Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Trường Bộ, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 331-332.

hôm ấy, trong lúc ngồi đồng đủ tại pháp đường, tăng chúng bắt đầu thảo luận với nhau rằng: “Tôn giả Ānanda đã thành tựu một việc hy hữu khi sẵn sàng hy sinh tính mạng để cứu đức Như Lai. Vừa trông thấy Nàlāgiri, mặc dù đã bị bậc đạo sư bảo ba lần không được ở lại đó, Tôn giả vẫn không chịu đi ra. Nay các Hiền giả, quả thật Trưởng lão ấy đã làm một việc hy hữu”[14]. Nhân đây, đức Phật mới bảo đại chúng rằng, không phải chỉ bây giờ, mà ngày xưa nữa, ngay khi còn ở hình hài súc sinh, Ānanda cũng đã hy sinh tính mạng vì Như Lai.

Đúc kết cho vai trò thị giả của Ānanda, Thế Tôn khi ở tại Jetavana, đã từng xác chứng Ānanda là vị Tỳ kheo đệ nhất về năm phương diện:

Đa văn, tâm tư cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì và sự hầu hạ chu đáo. “Này các Tỳ kheo, những vị A-la-hán, Chính Đẳng Giác trong thời quá khứ, những bậc Thế Tôn này đều có những thị giả tối thắng như Ānanda của Ta. Này Tỳ kheo, những vị A-la-hán, Chính Đẳng Giác thời vị lai, những bậc Thế Tôn này cũng sẽ có những vị thị giả tối thắng như Ānanda của Ta vậy”[15].

Kết luận

Cuộc đời và công hạnh của Tôn giả đã để lại rất nhiều bài học đáng quý cho hậu thế. Tôn giả học từ Thế Tôn muôn nghìn bài pháp và những oai nghi phạm hạnh. Cũng vậy, chúng ta là những người hậu thế hôm nay học được từ ngài hạnh hầu Thầy, cần mẫn; trung tín; chu đáo và tế nhị. Chúng ta học được từ ngài hạnh học hỏi và lắng nghe; đức khiêm cung và từ hòa bi mẫn không phân biệt. Chúng ta học được từ ngài hạnh đem lại lợi ích an lạc và sự hoan hỷ cho tha nhân. Chúng ta cũng



học được từ ngài hạnh bảo vệ chính pháp, khiến pháp bảo được lưu truyền lâu dài ở đời...chúng ta còn học được nhiều và nhiều điều khác nữa từ ngài, một Ānanda cần mẫn, trung tín, đã dành trọn cuộc đời của mình cho chính pháp. Ānanda là một vị Tỳ kheo đã mang đến niềm an lạc, hoan hỷ vô tận cho dòng họ khi vừa được sinh ra; mang đến hoan hỷ cho tất cả những người đến yết kiến Như Lai khi còn làm thị giả; mang đến hoan hỷ cho tăng chúng và các Tỳ kheo ni trong quá trình sinh hoạt, tu tập và thuyết giảng của mình. Cũng vậy, Tôn giả cũng khiến những người đang viết, nghiên cứu và suy ngẫm về cuộc đời và những công hạnh của ngài những niềm hoan hỷ vô biên và niềm xúc động bao la vô bờ bến. Tin chắc rằng, niềm hoan hỷ ấy cũng sẽ lan truyền đến người đọc, những người tìm hiểu về cuộc đời của ngài một cách mãnh liệt, hoan hỷ như đúng với cái tên của thánh tăng Ānanda tức Khánh Hỷ. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Trường Bộ, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
2. Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập I, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
4. Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập II, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
5. Thích Minh Châu dịch (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập IV, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
6. Tỳ khuru Minh Huệ dịch (2019), Đại Phật Sử (Maha Buddhavamsa), tập 6 A, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
7. Thích Chơn Thiện (2018), Tìm Hiểu Trung Bộ Kinh, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.

Phẩm hạnh Tỳ kheo Ni trong kinh văn Hán tạng

 Thích nữ Như Nghiêm

Học viên Cao học Khóa V, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn nhập: Đức Phật đã nhập Niết bàn hơn 2500 năm nhưng đời sống phạm hạnh của Ngài vẫn còn truyền lưu mãi ở thế gian. Đời sống ấy được xông ướp bằng hương thơm của Giới – Định – Tuệ, trở thành dòng chảy đạo hạnh miên viễn trong đời sống tăng đoàn. Trải qua một thời gian hoà nhập phát triển cùng xã hội, hương thơm đức hạnh ấy tuy có nhiều đổi thay về tướng trạng, nhưng bản chất vẫn giữ nguyên như phương châm ‘tùy duyên bất biến’ của nhà Phật.

1. Giới phẩm và tuổi tác nói lên phẩm hạnh của một Tỳ-kheo-ni?

Vào thời đức Phật, tôn giả Mahāpajāpatī Gotamī được Thế Tôn khen ngợi là “tỳ-kheo-ni đệ nhất trong hàng Thanh văn, xuất gia học đạo lâu, được quốc vương cung kính.”⁽¹⁾ Mahāpajāpatī được tôn kính không phải bởi bà là hoàng hậu của vương quốc Sakya hay di mẫu của đức Phật mà chính vì đức hạnh của bà. Không những thế, di mẫu còn là người có công lớn trong việc thành lập ni đoàn, giúp người nữ được xuất gia và khẳng định vị thế của mình trong đạo giải thoát. Cullavagga II mô tả di mẫu sau ba lần thỉnh Phật cho người nữ xuất gia nhưng không được chấp thuận, bà đã “nhờ người cạo tóc, khoác y ca-sa cùng nhiều người nữ dòng Sakya ... đi đến Vesālī ... với hai bàn chân sưng vù, thân hình phủ đầy bụi bặm”⁽²⁾. Đáng quý hơn, di mẫu đã cùng các vị thuộc dòng dõi hoàng tộc thọ nhận Bát kính pháp như một loại phục sức để trang nghiêm pháp thân khi đứng trong hàng ngũ tăng già, Ngài hoan hỉ thốt lên rằng: “Vị như một người đàn bà..., còn đang tuổi trẻ, tính ưa trang sức, sau khi gội đầu xong, sau khi được một vòng hoa sen xanh..., dùng hai tay cầm lấy vòng hoa và đặt lên đỉnh đầu”⁽³⁾. Như vậy, tôn kính giới luật, hoan hỉ thọ giới và nghiêm trì giữ giới là trang sức quý giá giúp người nữ tô vẽ phẩm hạnh của mình. Bởi vì:

“Giới như đèn sáng lớn.

Soi sáng đêm tối tăm.

Giới như gương báu sáng.

Chiếu rõ tất cả pháp”⁽⁴⁾.

Việc thọ nhận và hành trì giới luật một cách nghiêm mật giúp các tỳ-kheo-ni buông bỏ tự ngã để sống đời xuất gia phạm hạnh giản dị. Từ đó có thể thấy, giới phẩm và tuổi tác chỉ tạo nên phẩm hạnh của một tỳ-kheo-ni khi vị ấy không ngừng tu tập, sửa đổi bản thân; nỗ lực từ bỏ những tập khí bất thiện tham, sân, si để phát huy những đức hạnh cao quý như bố thí, trì giới, thiền định.

Đặc biệt, trong kinh Tạp A-hàm, kinh 547 đức Phật khẳng định: “Nếu có người nào già cả đến 80 - 90 tuổi, tóc bạc, răng rụng, mà chỉ thành tựu được pháp thiếu niên, người này chẳng phải là bậc tôn túc. Ngược lại, tuy là người tuổi trẻ khoảng 25, da trắng, tóc đen, khỏe mạnh, hoàn toàn đẹp đẽ, mà thành tựu được pháp của bậc cao niên, thì được kể vào hàng tôn túc”⁽⁵⁾. Như thế, một người xứng đáng được gọi là bậc tôn túc khi và chỉ khi người ấy “ở trong năm phẩm chất của dục (bao gồm sắc, thanh,... xúc được nhận thức bởi mắt, tai,... thân, đáng yêu, đáng thích, đáng nhớ nghĩ) mà lia tham, lia ái, lia niệm tưởng, lia khát vọng”⁽⁶⁾ mới được gọi là thành tựu pháp của bậc chân nhân và được kể vào hàng tôn túc.

Như vậy, tuổi tác và giới phẩm có làm nên phẩm hạnh của một vị tỳ-kheo-ni hay không, phụ thuộc vào việc vị ấy đã tu tập, sửa đổi bản thân mình như thế nào trong giáo pháp Như Lai. Một tỳ-kheo-ni phạm hạnh không những sống đời an lạc giải thoát mà còn trở thành bậc mô phạm cho người khác quy hướng và kính ngưỡng.

2. Ảnh hưởng của đời sống vật chất đến phẩm hạnh Tỳ-kheo-ni

Trong kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm, đức Phật dạy hai loại chướng ngại mà một người xuất gia phải từ bỏ: “Một là tâm đắm trước vào cảnh dục, khó thoát ly vì cảnh này không phải là cảnh mà bậc Thánh để mắt, không phải là nhân giải thoát, không mang lại sự ly dục, cũng chẳng dẫn đến Niết-bàn; Hai là người không chân chính tư duy sẽ mang lại khổ não tự thân, không những khổ trong quá khứ mà còn chịu khổ quả ở hiện tại và tương lai.”⁽⁷⁾ Người tham đắm ngũ dục được đức Phật ví như con chó đói mà gặm xương khô, như kẻ cầm lửa đi ngược gió. “Người mê ngũ dục như nốt con rắn độc, như giọt mật ngọt trên đầu lưỡi dao bén nhọn.”⁽⁸⁾ Quả thực, đời sống xuất gia ngày nay chịu sự ảnh hưởng của vật chất khá nặng, có khi chúng ta không nhận ra. Việc lạm chiếm của thường trụ, tiêu sài của tín thí không đúng pháp, không đúng mục đích; lấy của chung làm của riêng,... vì lợi ích cá nhân đâu đó vô tình vẫn còn tồn tại. Nó được ẩn hình dưới nhiều lí do mà người hành đạo thường cho là phương tiện. Đây thật sự là hồi chuông cảnh tỉnh cho mỗi người xuất gia trên con đường hoằng pháp, lợi sinh. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề này là do lòng tham dục trói buộc con người. Kinh Tạp A-hàm nói: “*Chẳng phải mắt kết buộc sắc, cũng chẳng phải sắc kết buộc mắt, ... cho đến chẳng phải ý kết buộc pháp, hay pháp kết buộc ý, mà ở giữa hai cái đó, cái gì là dục tham thì cái đó là kết buộc.*”⁽⁹⁾ Cho nên, Thế Tôn dạy mọi người kiến lập phẩm hạnh để đoạn tận khổ, làm sao để khi mắt thấy sắc,... không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, dù tốt hay xấu đều không khởi dục tham. Hay nói cách khác, khi “*mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nhận thức pháp, phát sinh hy*



Ảnh: St

Nếu hy này được đoạn tận, vô dục, tịch diệt sẽ đạt đến rốt ráo vô cấu, cứu cánh thanh tịnh.”⁽¹⁰⁾ Đây là đạo lộ tu tập mà mỗi tỳ-kheo-ni phải luôn hướng đến trên con đường tiêu trừ nghiệp chướng, thể chứng Niết-bàn, sống giải thoát, xứng đáng làm bậc thầy mô phạm về đạo đức, phẩm hạnh cho tín đồ.

3. Tài sản một vị Tỳ-kheo-ni nên thừa tự và giá trị của phẩm hạnh

Người xuất gia tuy không trực tiếp làm ra của cải vật chất nhưng bằng việc trang nghiêm tự thân, chúng ta đã góp phần gìn giữ gìn giữ mỗi đạo đức và trở thành ruộng phước tối thắng cho phật tử. Trong kinh Tăng Chi Bộ 3, đức Phật dạy bảy loại tài sản khiến những ai có được không nghèo khổ gồm: “*Tín tài, giới tài, tâm tài, quý tài, văn tài, thí tài và tuệ tài.*”⁽¹¹⁾ Bảy loại này không bị lửa, nước, vua chúa, kẻ ăn trộm, thù địch chi phối. Ai có tài sản này, người ấy là đại phú, thiên nhân giới khó thắng được.⁽¹²⁾ Đối với các tỳ-kheo-ni, việc tích lũy bảy loại tài sản xuất thế gian không những giúp họ phát triển niềm tin, trau dồi giới hạnh, đạo đức của một người nữ mà còn giúp họ phát huy khả năng học tập chính pháp, chứng đắc các cảnh giới giải thoát để thực hành hạnh lợi tha, mang đạo vào đời cứu giúp chúng sinh đồng chứng Niết-bàn.

Mặt khác, bởi lẽ tâm sinh lý của người nữ quá yếu mềm, tính tình dễ thay đổi, lại có 84 thói mê



→ hoặc người khiến họ khó đắc đạo như “*ưa thích trang điểm sắc đẹp; thích son phấn để mê hoặc người nam;... khinh thường người cô độc, yếu đuối, thích tỏ ra hơn người; đặc biệt là thích tham*

dâm, luôn ganh ghét, nghi nhiều tin ít.”⁽¹³⁾ Cho nên, để có niềm tin kiên cố với chính pháp, tỳ-kheo-ni phải luôn củng cố và thành tựu Tứ bất hoại tín vì những ai “*thành tựu lòng tin tịnh tín bất động đối*

với Phật, Pháp, Tăng và Giới được gọi là giàu, rất giàu, có tài sản lớn, có danh xưng lớn.”⁽¹⁴⁾ Đây sẽ là tài sản vô giá đối với các tỳ-kheo-ni bởi thành tựu bốn lòng tin này giúp “*một nữ Thánh đệ tử được tăng trưởng trong Thánh tăng trưởng, nắm giữ được những lời dạy (căn bản, tinh vi) và những điểm tốt đẹp nhất về thân.*”⁽¹⁵⁾ Nhờ vậy các tỳ-kheo-ni thăng tiến đến quả vị giải thoát như lời khẳng định của đức Phật: “*Không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm... mà còn nhiều hơn thế nữa những Tỳ kheo ni, đệ tử của Ta đã đoạn trừ các lậu hoặc, với thượng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát*”⁽¹⁶⁾.

Trong kinh Thừa tự pháp, đức



Ảnh: St

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Đức Thắng (Việt dịch), kinh Tăng nhất A-hàm 1, 5. Phẩm Tỳ-kheo-ni, kinh số 1, Nxb Phương Đông, TP. HCM, 2011, tr. 78.
- (2) Tỳ-kheo Indacanda, Tạng Luật – Tiểu Phẩm 2, Chương Tỳ Khuru Ni, Nxb Tôn Giáo, 2010, tr. 471.
- (3) 《中阿含經》卷28 〈林品 5〉：「中阿含林品[5]瞿曇彌經第十」(CBETA, T01, no. 26, p. 605, a8)
- (4) HT. Thích Trí Tịnh (Việt dịch), Kinh Phạm Võng, Nxb Tôn Giáo, 1997, tr.6.
- (5) Thích Đức Thắng (Việt dịch), kinh Tạp A-hàm, quyển số 20, Kinh 547. Túc sĩ, Nxb Phương Đông, 2010, tr. 679.
- (6) Sđd, tr. 680.
- (7) 《方廣大莊嚴經》卷11 〈26 轉法輪品〉：「佛告諸比丘...汝等應知，出家之人有二種障。何等為二？一者、心著欲境而不能離，是下劣人，無識凡愚，非聖所行，不應道理，非解脫因，非離欲因，非神通因，非成佛因，非涅槃因。二者、不正思惟自苦其身而求出離過現未來皆受苦報。比丘汝等當捨如是二邊。」(CBETA, T03, no. 187, p. 607, b13-24).
- (8) HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ 1, 22. Kinh Ví Dụ Con Rắn, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr. 174.
- (9) Thích Đức Thắng dịch, Kinh Tạp A hàm, kinh 250. Câuhila (2), HVHGDLSĐB xuất bản, 2000, tr. 291.
- (10) Thích Đức Thắng dịch, Kinh Trung A-hàm 3, kinh 163. Kinh Phân biệt lục xứ, HVHGDLSĐB xuất bản, 2000, tr. 427.
- (11) ĐTKVN, Tăng Chi Bộ 3, chương 7, phẩm Tài sản, phần Các tài sản rộng thuyết, VNCPHVN ấn hành, 1996, tr.280
- (12) ĐTKVN, kinh Tăng Chi Bộ III, chương Bảy pháp, phẩm Tài sản, (7) Ugga, VNCPHVN ấn hành, 1996, tr. 283
- (13) Linh sơn Pháp bảo Đại tạng kinh, Bộ luật kinh số 1478, Kinh Đại Ái Đạo Tỳ-kheo-ni, quyển hạ, 84 tánh xấu của nữ nhân, tr. 26-28.
- (14) 《雜阿含經》卷30：「若聖弟子成就四不壞淨者，不於人中貧活而活，不寒乞，自然富足。何等為四？謂於佛不壞淨成就，法、僧、聖戒不壞淨成就。是故，比丘！當如是學：『我當成就於佛不壞淨，法、僧不壞淨，聖戒成就。』」(CBETA, T02, no. 99, p. 214, a15-20)
- (15) Thích Minh Châu dịch, Kinh Tương Ưng Bộ 4, Tương Ưng Nữ Nhân, Phẩm Các Sức Mạnh, Phần Tăng Trưởng, VNCPHVN ấn hành, 1991, tr. 394.
- (16) Thích Đức Thắng dịch, Kinh Tạp A-hàm, quyển 34, kinh 964. Xuất gia, HVHGDLSĐB xuất bản, 2000, tr. 3613.
- (17) Tuệ Sỹ (Việt dịch), Kinh Trung A-Hàm 2, phẩm 9: phẩm Uế, kinh 88. Kinh Cầu Pháp, Nxb Phương Đông, 2010, tr. 718-719.
- (18) Tuệ Sỹ (Việt dịch), Kinh Trung A-Hàm 2, phẩm 11. Lâm, kinh 116. Cù-đàm-di, Nxb Phương Đông, 2010, tr. 315. Tương đương với kinh Tăng Chi Bộ 3, phẩm Gotami.
- (19) HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tăng Chi Bộ 1, Chương IV Bốn Pháp, IV. Phẩm Bánh Xe, VNCPHVN, TP. HCM, 1996, tr. 614.

Phật còn dạy các đệ tử “hãy thừa tự pháp của Ta, đừng thừa tự tài vật”⁽¹⁷⁾. Bởi lẽ, những khổ đau trong tam giới này chỉ có phật pháp mới có thể chuyển hóa và cứu độ. Người nữ mang trên mình nhiều nghiệp chướng sâu nặng, nếu không có chính pháp sẽ chẳng có pháp nào khác có thể giải thoát họ ra khỏi vòng túng quẫn khổ ách của tham ái. Chỉ khi nào từ bỏ sợi dây tham ái, dùng chính pháp chuyển hóa những phiền não, nghiệp chướng sâu dày từ vô thủy kiếp, xa lìa các dục lạc thế gian, người nữ mới mong chứng quả Chính đẳng giác như lời tuyên bố của đức Phật: “Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong pháp và luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai hay quả A-la-hán.”⁽¹⁸⁾ Vì thế, là người xuất gia, đặc biệt là những tỳ-kheo-ni cần phải thành tựu chính kiến để thừa kế gia tài pháp bảo của Như Lai.

Có thể nói, tài sản chính pháp là thứ tài sản bền vững nhất, cũng là chất liệu quý giá làm nên phẩm hạnh, giá trị đạo đức, tư cách chân chính của một tỳ-kheo-ni trong sự tu tập và hoằng pháp. Nhận thức tầm quan trọng của việc huân tu tam vô lậu học trên lộ trình tu tập, các tỳ-kheo-ni phải luôn lấy giới làm nền tảng để xây dựng và kiện toàn đạo đức, phẩm hạnh của mình trên con đường thể nhập Phật tính và giữ gìn phẩm chất của tự thân khi hành đạo, xứng đáng là bậc thầy mô phạm của chúng sinh, là con gái của đức Phật và xứng đáng với sự tin tưởng của Thế Tôn dành cho người nữ khi Ngài vượt qua mọi sự phản ứng gay gắt của xã hội Ấn Độ để cho phép người nữ gia nhập vào tăng đoàn Phật giáo với tuyên bố hùng hồn: “Dầu

cho loài hữu tình nào, không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tướng hay không tướng, hay phi tướng phi phi tướng, Thế Tôn bậc A La Hán, Chính đẳng giác được xem là tối thượng. Những ai đặt lòng tin vào đức Phật, đặt lòng tin vào tối thượng sẽ chứng được quả dị thực tối thượng.”⁽¹⁹⁾ Ngay trong lời tuyên bố này, đức Phật đã thiết lập lại quan niệm bình đẳng giới tính, bình đẳng quả vị tu chứng; đồng thời khẳng định vị trí, khả năng chứng đắc, giác ngộ chân lý tối thượng của nữ giới trong mọi thời đại.

Kết luận

Có thể nói, dẫu vào thời kỳ Phật giáo nào, yếu tố phạm hạnh vẫn luôn là điều kiện tiên quyết hình thành nên tư cách, đạo đức, phẩm chất của một vị xuất gia đặc biệt là người nữ. Chính vì thế yếu tố phạm hạnh toát ra từ tâm người nữ tu Phật giáo không chỉ quyết định tư cách của một người con gái đức Phật mà còn trở thành một hình tượng đẹp vô cùng quan trọng góp phần nuôi dưỡng tâm linh và xây dựng lòng tin của mọi người đối với Phật pháp. Ý thức được điều đó, chư tỳ-kheo-ni phải luôn hướng tâm vào sự tu tập, thừa tự chính pháp và xây dựng đời sống tâm linh hướng thượng không những là cách để thể nhập vào nguồn tâm vô tận và diện kiến Phật tính nơi chính mình mà còn góp phần xây dựng một tăng đoàn hòa hợp, thanh tịnh, giải thoát; trở thành chứng nhân đầy sức thuyết phục về đời sống phạm hạnh của Thế Tôn từ xưa đến nay và mãi về sau. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. 《中阿含經》卷28 〈林品 5〉 (CBETA, T01, no. 26)
2. 《雜阿含經》卷30 (CBETA, T02, no. 99)
3. 《緇門警訓》卷1 (CBETA, T48, no. 2023)
4. 《方廣大莊嚴經》卷11 〈26 轉法輪品〉 (CBETA, T03, no. 187)
5. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tăng Chi Bộ 1, VNCPHVN, TP. HCM, 1996.
6. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tương Ưng Bộ 4, VNCPHVN ấn hành, 1991.
7. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ 1, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2012.
8. ĐTKVN, Tăng Chi Bộ 3, VNCPHVN ấn hành, 1996.
9. ĐTKVN, kinh Tăng Chi Bộ III, VNCPHVN ấn hành, 1996.
10. Linh sơn Pháp bảo Đại tạng kinh, Bộ luật kinh số 1478, Kinh Đại Ái Đạo Tỳ-kheo-ni.
11. Tuệ Sỹ dịch, Kinh Trung A-Hàm 2, Nxb Phương Đông, 2010.
12. Thích Đức Thắng dịch, kinh Tăng nhất A-hàm 1, Nxb Phương Đông, TP. HCM, 2011.
13. Thích Đức Thắng dịch, Kinh Trung A-hàm 3, HVHGDLSĐB xuất bản, 2000.
14. Thích Đức Thắng dịch, kinh Tạp A-hàm, Nxb Phương Đông, 2010.
15. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Phạm Võng, Nxb Tôn Giáo, 1997.
16. Tỳ-kheo Indacanda, Tạng Luật - Tiểu Phẩm 2, Nxb Tôn Giáo, 2010.

Bát Kính Pháp trong Tăng đoàn: Thời Phật tại thế và thời nay

 **Thích nữ Hòa Tấn**

Học viên lớp Cao học PG Khóa V, Học viện PGVN tại TP.HCM



môn nào đi nữa, thì điều căn bản phải giữ giới làm đầu vậy. Bởi vì, “nhân giới sinh Định, nhân Định phát Tuệ, thứ cơ thành tựu thánh đạo”.

Phương pháp tu hành thì có khác nhưng cũng không ngoài “Giới, Định, Tuệ”. Luận Giải Thoát nói: “Giới, Định, Tuệ là con đường giải thoát”. “Giới là nghĩa oai nghi. Định là nghĩa chẳng loạn. Tuệ là nghĩa hiểu biết. Đó là lấy Giới trừ ác cấu, Định trừ truyền cấu, Tuệ trừ sở cấu, nên phải lấy “Giới, Định, Tuệ” để gieo giống thiện, gây mầm đạo”. “Y vào Giới, Định, Tuệ mà tu, thời đường lối của chư Phật cũng rất gần vậy”⁽¹⁾. Đây là ba phạm trù căn bản theo ta suốt con đường tu tập. Thời đại ngày nay, có các bậc Ni, như: Sư Bà Hải Triều Âm, Ni Trưởng Diệu Tịnh,... không cần đòi bình đẳng giới, không cần bỏ “Bát Kính Pháp” vẫn được chư tăng tôn kính.

Nhìn về lịch sử Phật giáo, có nhiều vị Ni là tấm gương sáng trong hành trạng tu tập, cống hiến và Đạo Hạnh. Trải qua bao biến cố lịch sử, lúc thịnh, lúc suy, nhưng Phật giáo vẫn luôn đồng hành cùng dân tộc. Qua đó, không thể không nhắc đến những vai trò và công hạnh của nữ giới trong tăng đoàn thời Phật còn tại thế và thời đại bấy giờ.

Tăng đoàn thời Phật luôn đầy đủ bốn chúng hoặc bảy chúng (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di). Đức Thế Tôn từng dạy: “Tất cả chúng sinh

(tăng, ni) đều có Phật tính bình đẳng như nhau, dòng máu cùng đỏ, nước mắt cùng mặn,...”. Thật vậy, tự tính giác ngộ nơi mỗi chúng sinh là bình đẳng bất luận là nam hay nữ, ai tu thì người đó chứng, ai ăn người ấy no, nóng, lạnh, chua, ngọt, mặn, lạt tự cảm nhận lấy. Người nữ tinh tấn tu tập cũng thành chính giác, người nam biếng nhác tu tập thì vẫn đọa như ai, ví như nàng Long Nữ là loài Rồng cái cũng thành Phật. Chúng ta muốn thành tựu trước hết phải giữ giới. Vì Giới là nền tảng, là căn bản của sự giác ngộ giải thoát. Cho dù chúng ta tu pháp

1. Bát kính pháp là gì?

Bát kính pháp hay còn gọi là bát kính giới hoặc bát trọng pháp, gọi tắt là bát kính. Đây là tám pháp mà Phật dạy Tỳ kheo ni phải cung kính tôn trọng Tỳ kheo tăng. Bát kính pháp gồm có: “1. Tỳ kheo ni dù có bất cứ bao nhiêu tuổi hạ, cũng đều phải một lòng kính trọng lễ phép với Tỳ kheo tăng. 2. Không được nặng

lời với Tỳ kheo tăng. 3. Không được nêu tội Tỳ kheo tăng. 4. Phải thỉnh cầu Tỳ kheo tăng khi thọ giới Cụ túc. 5. Nếu phạm tội phải ở giữa hai bộ đại Tăng, phải làm pháp ý hỷ trong nửa tháng. 6. Mỗi nửa tháng phải thỉnh cầu Tỳ kheo tăng làm Giáo Thọ. 7. Không được an cư ở vùng không có Tỳ kheo tăng. 8. Sau mùa an cư, phải làm lễ tự tứ trước hai bộ tăng chúng”⁽²⁾.

2. Nội dung Bát kính pháp

Tỳ kheo ni dù có bất cứ bao nhiêu tuổi hạ, cũng đều phải một lòng kính trọng lễ phép với Tỳ kheo tăng. Nghĩa là, “một Tỳ kheo ni dù một trăm tuổi hạ khi gặp một thầy Tỳ kheo mới thọ giới Cụ túc cũng phải chào hỏi, đánh lễ và thực hành tất cả những bốn phận thích nghi đối với vị Tỳ kheo”⁽³⁾. Đức Thế Tôn không phải ghét bỏ người nữ mà chế ra “Bát kính pháp”, Ngài vì lòng từ bi chăm lo cho chư ni, vừa sợ xã hội không chấp nhận, vừa sợ ni sinh tâm cống cao.

Không được nặng lời với Tỳ kheo tăng. Nghĩa là, Tỳ kheo cho dù có phạm lỗi đi nữa thì Tỳ kheo ni cũng không được phép khiển trách hay nặng lời với Tỳ kheo⁽⁴⁾.

Không được nêu tội Tỳ kheo tăng. Tỳ kheo ni không được ngán tỳ kheo xét tội, thuyết giới, tự tứ hay nói lỗi của Tỳ kheo. Trái lại Tỳ kheo được quyền cử tội Tỳ kheo ni⁽⁵⁾.

Phải thỉnh cầu Tỳ kheo tăng khi thọ giới Cụ túc. Nghĩa là, muốn thọ trì Cụ túc giới phải thông qua hai bộ Tăng: Tỳ kheo ni và Tỳ kheo.

Nếu phạm tội phải ở giữa hai bộ đại Tăng, phải làm

pháp ý hỷ trong nửa tháng. Nghĩa là, nếu Tỳ kheo ni phạm tội Tăng tàn, thì phải đến trước hai bộ đại Tăng thực hành pháp Ý hỷ trong thời gian nửa tháng. Hai bộ đại tăng gồm: Một bộ Tỳ kheo với 20 vị và Tỳ kheo ni 20 vị, nghĩa là phải đủ 40 vị, thì pháp đó được xem thành tự tứ.

Mỗi nửa tháng phải thỉnh cầu Tỳ kheo tăng làm Giáo Thọ. Nghĩa là, nửa tháng phải đến Tỳ kheo Tăng cầu cầu dạy bảo. Nghĩa là, khi hạ an cư cứ mỗi nửa tháng chư Tỳ kheo ni nên thỉnh Tỳ kheo đến trùng tuyên lại những lời Phật dạy, giúp cho Tỳ kheo ni nhớ mà hành trì.

Không được an cư ở vùng không có Tỳ kheo tăng. Nghĩa là, không được an cư kiết hạ ở địa phương nào không có Tỳ kheo ở. Vì chúng ta an cư chỗ có Tỳ kheo ở gần, để bảo vệ về mặt an ninh cho Tỳ kheo ni an ổn tu tập.

Sau mùa an cư, phải làm lễ tự tứ trước hai bộ tăng chúng. Nghĩa là, khi an cư xong, phải đến Tỳ kheo tăng cầu ba sự

tự tứ: thấy, nghe và nghi. Thật vậy, cứ theo thông lệ hàng năm khi mãn hạ, thì chư Tỳ kheo ni phải đến Tỳ kheo xin được chỉ dạy, mà tiêu biểu là ba sự: thấy, nghe và nghi.

Tóm lại, những giới điều trên tưởng như một sự kỳ thị nhưng thời kì này xã hội Ấn Độ, việc cho nữ giới vào đoàn thể xuất gia rất là khó khăn. Tôn giả Xá Lợi Phất đã nói: “Tám điều này đưa ra với mục đích là mở được cửa cho giới phụ nữ đi vào giáo đoàn”⁽⁶⁾.

3. Vì sao chúng ta phải giữ Bát kính pháp

Như chúng ta đã biết, đất nước Ấn Độ thời bấy giờ tồn tại bốn giai cấp: Bà La Môn (Tu sĩ Bà La Môn), Sát Đế Lợi (Vua chúa), Phệ Xá (Thương buôn), Thủ Đà La (tầng lớp nông dân). Ngoài bốn giai cấp kể trên, người dân Ấn Độ luôn đặt nặng sự trọng nam khinh nữ, ngay cả trong tăng đoàn cũng vẫn còn sự phân biệt đó.



Ảnh: St



→ Đức Thế Tôn muốn cho người nữ xuất gia đã là một việc vô cùng khó khăn rồi, vì nó đi ngược lại với xã hội Ấn Độ ở thời kỳ ấy.

Kiều Đàm Di, là vị Tổ Ni đầu tiên bên ni giới thời Phật, vừa là hoàng hậu vừa là dì, là Di Mẫu của Thái tử Tất Đạt Đa. Bà vì mến đạo, muốn xuất gia làm Ni, nhưng xã hội bấy giờ vô cùng hà khắc với người nữ. Người nữ họ xem như một vị nội trợ, phụ làm những công việc trong gia đình. Vì quan niệm con gái là ngoại tộc, con trai mới nối dõi tông đường. Chính những lý do đó, vì thương hàng ni chúng, nên đặt điều kiện phải nghiêm giữ “Bát Kinh Pháp”. Nên trong trường hợp này Di Mẫu xin xuất gia, đức Thế Tôn khó lòng chấp nhận vậy. Đức Thế Tôn đầu biết mỗi chúng sinh nam, nữ, loài trống, loài mái Phật tính đều bình đẳng, nhưng Ngài vẫn tùy thuận theo xã hội, lập ra điều kiện thọ trì “Bát kinh pháp”.

Sau khi nghe đức Thế Tôn tuyên thuyết Ma Ha Ba Xà Ba Đề y giáo phụng hành, nguyện suốt đời vâng giữ không dám sai phạm. Vì mục đích Phật chế giới muốn cho giúp cho tăng đoàn được thanh tịnh, tăng già được ổn định, chính pháp được lâu dài,... Tất cả giới luật đức Thế Tôn đều là những chuẩn mực đạo đức làm nền tảng cho sự giải thoát mọi khổ đau, cắt đứt mọi tham ái ràng buộc.

Kinh Phạm Võng có viết “Giới như đèn sáng lớn, soi sáng đêm tối tăm. Giới như gương báu sáng, chiếu rõ tất cả pháp. Giới như châu Ma ni, rưới của giúp kẻ nghèo”⁽⁷⁾. Tác hại của những tăng sĩ không giữ giới luật sẽ đưa đạo đức đến chỗ hủy diệt,

ánh sáng chân lý không còn trên thế gian này, không có chỗ cho cuộc sống nương tựa và tu học.

Chính vì lẽ đó, chúng ta phải giữ “Bát kinh pháp”, cho dù ở cương vị nào cũng phải giữ giới, vì nhân Giới sinh Định, nhân Định phát Tuệ. Giới khác nào như cây đèn để soi sáng đêm tối. Như trong Kinh Di Giáo đức Phật dạy: “Các thầy Tỳ kheo, sau khi Như Lai phải trân trọng tôn kính tịnh giới... phải biết tịnh giới là đức thầy cao cả của các người. Nếu Như Lai có ở đời cũng không khác gì tịnh giới ấy”⁽⁸⁾ hay câu: “Sau khi như lai diệt độ, Tỳ kheo phải tôn quý Ba La Đề Mộc Xoa, như tối gặp ánh đèn, nghèo gặp châu báu. Nên biết giới là bậc thầy cao cả của các người, không khác gì Như

Lai còn ở đời”. Trong Luật Thiện Kiến, Phật bảo A Nan: “Sau khi ta diệt độ, có năm điều thù thắng khiến Phật pháp tồn tại. Một là, Tỳ ni hay giới luật, vì giới luật là bậc Thầy cao cả của các người...”⁽⁹⁾. Qua đó, đã cho mỗi chúng ta thấy được rằng giới luật vô cùng quan trọng, khi sắp nhập diệt đức Thế Tôn vẫn luôn nhắc nhở. Thật vậy, giúp cho chúng ta thấy được tầm quan trọng của giới luật có sức ảnh hưởng từ xưa cho đến bây giờ như câu: “Tỳ Ni tạng trụ Phật pháp cửu trụ, Tỳ Ni tạng diệt Phật pháp diệt diệt”. Kinh Di Giáo những lời di huấn của đức Phật: “Này A Nan pháp và luật ta giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ thì pháp và luật ấy sẽ là thầy đạo sư của các người”⁽¹⁰⁾.



4. Tại sao một số chư ni đòi bỏ Bát kính pháp

Một số chư ni bây giờ thường sống theo cảm xúc riêng của mình, không thích những giới điều. Họ muốn bỏ “Bát kính pháp”, vì cho rằng: “*Nam, nữ bình đẳng*” nếu không xóa bỏ họ bị bất công. Theo giáo lý nhà Phật thì đúng là: “*Phật tính bình đẳng, dòng máu cùng đỏ, giọt nước mắt cùng mặn*”. Thật vậy, điều này ai ai cũng biết cả. Nhưng nam, nữ với thân vật lý luôn có chức năng riêng, mỗi người, mỗi nhiệm vụ, vì cấu tạo và cơ chế nó vậy rồi. Nếu chúng ta muốn thay đổi thì vô cùng khó, vì không thể xét theo một khía cạnh nhỏ mà được. Chính bản thân “Bát kính pháp”, nó đâu có tội mà chúng ta đòi bỏ,



Ảnh: St

giữ hay không là quyền của mỗi người. Quan trọng chúng ta nên thay đổi một cái nhìn tiêu cực trở thành tích cực. Thời Phật, có Ma Ha Ba Xà Ba Đề, thời nay, có Sư Bà Hải Triều Âm, vẫn giữ “Bát kính pháp” được tăng đoàn tôn kính. Đọc kỹ “Bát kính pháp” ta thấy lòng từ bi vô bờ của đức Thế Tôn dành cho chúng ta, như người mẹ khéo bảo hộ con mình tránh xa những cảm dỗ.

Thật vậy, chính những suy nghĩa tiêu cực như thế đôi khi làm cho họ lười biếng hơn và lơ là trong giới pháp mình đã lãnh thọ hồi nào không hay.

Tám giới Bát kính giúp chúng ta tăng thêm sự khiêm cung, và thuận duyên trên bước đường tu tập. Song song đó, giúp sự gắn kết qua lại giữa Tăng đoàn và Ni đoàn để trợ duyên sách tấn tu tập hơn. Mục đích của nó không phải là kỳ thị, mà chính là dứt trừ sự kỳ thị. Chính Ni trưởng Kiều Đàm Di cũng nhận rõ: “*Pháp chế tám điều đó, không phải là những trở ngại cho sự tu học của chúng tôi, mà chính là cửa ngõ cho chúng tôi được đi vào... Đó không phải là những điều kỳ thị nữ giới mà lại là những phương tiện bảo vệ và che chở cho giáo đoàn, trong đó có nữ giới*”. Bởi vậy, sau khi việc xuất gia của nữ giới đã trở thành sự thật, và khi nếp sống Ni chúng đã trở nên nề nếp theo quy củ, thuần thực rồi, thì “Bát kính pháp” sẽ không còn cần thiết nữa: vì Ni chúng cũng đã thấm nhuần giới luật. Sự việc cả ngàn vị Tỳ kheo ni thời Phật tại thế, sau một thời gian tu học tinh cần, đã đắc quả A La Hán, đã nói lên đầy đủ ý nghĩa đó⁽¹¹⁾. Vì đây là giới bảo hộ Tỳ kheo ni, chứ không phải vì sự thiệt hại

hay ghét bỏ chúng Ni mà thiêng vị với chư Tăng. Ai biết khiêm hạ, thì đạo pháp ngày tăng tiến. Người nữ học giới ngày nay lẽ nào không thấy được giá trị thiết thực tám điều giới làm khuôn phép tiến tu. Một số Tỳ kheo ni không muốn tuân thủ, cho là lỗi thời. Bản thể của tăng thì luôn luôn thanh tịnh và hòa hợp. Có thể vì một vài cá nhân của chúng Tỳ kheo nào đó bê bối, không đủ phạm hạnh khiến cho chư Ni bất bình không muốn cung kính, nhưng đừng vì thế mà quên rằng việc cầu giáo thọ hay cầu thọ đại giới là cầu với Tăng chứ không phải cầu với cá nhân. Song song đó, cho dù cá nhân vị Tỳ kheo đó có như thế nào đi nữa thì đó cũng thuộc phạm vi của giáo hội, Tỳ kheo ni phải luôn nhớ trong tám điều không thể vượt qua đó đã ghi rõ không được khiển trách hay nặng lời đối với Tỳ kheo, không được chê bai nói rằng: “*Thầy phá giới, phá kiến, phá oai nghi*”. Đủ thấy, tám điều giới pháp là linh hồn của giáo hội Tỳ kheo ni không thể không bảo trọng, như trong Luật Tứ Phần có ghi rằng: “*Như vậy đó A Nan! Ta nay đã nói tám kính pháp suốt đời tôn trọng không được trái phạm, nếu người nữ nào thực hành được thì tức là được thọ giới*. Cũng ví như, có người muốn qua dòng nước lớn, phải bắc cầu mà đi qua”. Như trong Tứ phần Tỳ kheo ni giới bản có ghi:

*“Giới là cách trang sức,
Nhỏ, trẻ, già đều hợp,
Tín, tuệ làm của báu,
Phước không ai trộm được”⁽¹²⁾.*

Qua đó, đã cho chúng ta thấy được rằng giới quan trọng biết dường nào mọi lứa tuổi đều



→ hợp “nhỏ, trẻ, già” và chính bản thân “Bát kính pháp” cũng không ngoài ý nghĩa đó vậy. Như trong Kinh Phạm Võng có câu:

“Giới như đèn sáng lớn,
Soi sáng đêm tối tăm”.

Nếu không có giới thì không biết điều nào là lành, điều nào là dữ, những điều gì nên làm, những điều gì nên tránh. Như vậy, giới khác nào như cây đèn sáng để soi sáng đêm tối tăm cho mọi người, để biết lỗi nào nên đi, lỗi nào nên tránh⁽¹³⁾.

“Giới như gương báu sáng,
Chiếu rõ tất cả pháp”⁽¹⁴⁾.

Bởi vì, “Bát kính pháp” là giới của Tỳ kheo ni và “Giới luật còn là Phật pháp còn”⁽¹⁵⁾.

Tóm lại, đức Phật chế ra “Bát kính pháp” không phải ghét bỏ chúng Ni, mà Ngài hướng đến mục tiêu cao quý hơn là giúp chư Ni nhận định được những khó khăn gây trở ngại trước mắt, và chính vì bảo vệ Ni chúng đề phòng những cám dỗ. Đức Phật, không vì sự trở ngại đó mà không tạo điều kiện cho họ xuất gia làm Ni. Thật vậy, bản thân người nữ không thể so sánh với người nam, mặc dù khả năng tu tập và thành tựu mục tiêu giải thoát ngang nhau,

nhưng quan niệm chúng Tăng cho phép người nữ xuất gia vào Tăng đoàn, làm cho chính pháp giảm 500 năm, và ai muốn xuất gia làm Tăng thì phải rời xa gia đình, sống đời sống khắc thực rày đây mai đó, ngủ trong rừng. Chính vì thế, đức Phật chế 8 điều giới để bảo vệ họ.

Tám điều giới này như tám điều kiện chấp nhận cho người nữ chính thức gia nhập vào đoàn thể Tăng già. Bỏ “Bát kính pháp” đồng nghĩa với không có Tỳ kheo ni và cũng không có chúng ta như ngày hôm nay vậy. Qua đó, chính “Bát kính pháp” cũng giống như một lời hứa giữa Tỳ kheo ni với chúng Tăng. Chính vì thế chúng ta phải biết trân quý, biết tôn trọng “Bát kính pháp”. Tỳ kheo ni cần phải vâng giữ “Bát kính pháp” cũng như trông con mắt, như chim hai cánh. Chúng ta nên gạt bỏ những tư kiến, cùng nhau tô điểm cho ngôi nhà Phật pháp ngày thêm tươi đẹp hơn, có như thế Phật pháp mới mong được chói sáng và trường lưu mãi mãi. ☀

Ghi chú: Bài viết thể hiện quan điểm, góc nhìn và cách hành văn riêng của tác giả.



Ảnh: St

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Thanh Kiểm (2003), “Khóa Hư Lục”, Nxb Tôn Giáo, tr. 47.
- (2) Tuệ Tâm Hỷ (2005), “Danh từ Phật học ứng dụng”, Nxb Tôn Giáo, tr. 40.
- (3) Giác ngộ online.
- (4) Giác ngộ online.
- (5) Giác ngộ online.
- (6) Thư Viện Hoa Sen. ogr.
- (7) Thích Trí Tịnh (1992), “Kinh Phạm Võng”, Thành Hội Phật Giáo Tp. Hồ Chí Minh, tr. 27-28.
- (8) Thích Trí Hải (2012), “Tứ phần Tỳ-kheo-ni giới bản”, Nxb Hồng Đức, tr. 7.
- (9) Ban Giáo Dục Tăng Ni Trung Ương (2017), “Kinh Di Giáo”, Nxb Phương Đông, tr.15.
- (10) Thư Viện Hoa Sen. ogr.
- (11) Thư Viện Hoa Sen. ogr.
- (12) Thích Trí Hải (2012), “Tứ phần Tỳ-kheo-ni giới bản”, Nxb Hồng Đức, tr. 33.
- (13) Thích Trí Tịnh (1992), “Kinh Phạm Võng”, Nxb Thành Hội Phật Giáo Tp. HCM, tr. 27.
- (14) Thích Trí Tịnh (1992), “Kinh Phạm Võng”, Nxb Thành Hội Phật Giáo Tp. HCM, tr. 27.
- (15) Viên Trí (2004), “Ý nghĩa giới luật”, Nxb Tôn Giáo Hà Nội, tr. 8.

Nhận thức về bài kinh An Trú Tâm (Vitakkasanthana Sutta)

 **Thích nữ Thánh Thảo**

Học viên Ths Phật học Khóa IV, HVPGVN tại Tp.HCM



Mở đầu

Có câu nói rằng: “Gánh nặng lớn nhất mà chúng ta mang theo chính là những vọng tưởng trong đầu”. Sở dĩ nói như thế vì phần lớn con người luôn quay cuồng với những suy nghĩ mà có vẻ thường nằm ngoài tầm kiểm soát của bản thân, để nó dẫn dắt mình đi đến tận cảnh giới bất thiện nào của tâm thức. Ngoại trừ những ai nghiêm túc với những suy tư trong mình, thì con người ta thường để dòng suy nghĩ buông thả theo những điều họ chìm đắm, kéo theo vô số hệ lụy, chướng ngại và phiền não, không phải từ thế giới bên ngoài mang lại, mà do từ trong ý thức hệ vốn không được rèn rũa của chính bản thân mình.

Người hiền hơn kẻ ác ở chỗ biết hướng thiện. Cũng vậy, bậc Thánh khác phàm phu chính ở lối tư duy (Tâm). Lộ trình giải thoát cũng lấy từ đó làm xuất phát điểm, tư duy chân chính thì những pháp lành dần tăng trưởng, tư duy hợp với tham sân si thì những pháp bất thiện theo sát bên mình. Đó là lý do vì sao đức Phật luôn đề cao chính kiến và chính tư duy, hướng cho chúng ta nương vào đó mà phát triển Tuệ vô lậu học.

Trong bài kinh An trú tâm thuộc Trung Bộ kinh, đức Phật đã phác họa một lộ trình điều phục và quản lý tư duy từ thấp đến cao, giúp hành giả dần loại bỏ những suy nghĩ bất thiện, thay vào đó là những tư duy thiện mang ý hướng giải thoát.

Chương 1: Tìm hiểu tâm sở Tâm (Vitakka)

1.1. Định nghĩa Tâm (Vitakka)

Tâm, Pāli: Vitakka (vi + √takka: nghĩ), dịch nghĩa là “tư duy, nghĩ ngợi”. Chữ “takka” có nghĩa đen là suy nghĩ, với tiền tố “vi” cung cấp một cảm giác mạnh, vì vậy Vitakka nghĩa là suy nghĩ rõ rệt hoặc quyết định⁽¹⁾. Trong Kinh Tạng, Vitakka có nghĩa là quan điểm tư tưởng. Trong Abhidhamma tạng, Vitakka được định nghĩa là “sự bám dính của tâm” (cetaso abhiniropana); là trạng thái tìm, áp sát, hay đưa tâm và sở hữu đồng sinh với nó vào cảnh; là hoạt động của tâm, sinh khởi ngay khi các căn tiếp xúc các trần, là sự chỉ đạo của tâm và các tâm sở của nó trên các đối tượng⁽²⁾.

“Đại đức giảng luôn cho nghe về Tâm tâm sở? - Tâm chính là tìm kiếm. Đi tìm kiếm đối tượng là Tâm, tâm đại vương. Ví như con ong bay đi tìm kiếm đóa hoa để hút mật, nó thấy đóa hoa, bay quanh đóa hoa, tìm chỗ để đậu xuống trên đóa hoa. Đây là Tâm tâm sở, thưa đại vương”⁽³⁾.





Về vị trí, trong Kinh tạng hay trong thiền định, Tầm thuộc chi thứ nhất trong năm thiền chi ở đệ nhứt thiền, “Này Hiền giả, Thiền thứ nhất có năm chi phần. Ở đây, này Hiền giả, Tỳ kheo thành tựu Thiền thứ nhất, có tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm...”⁽⁴⁾, nó trở thành một tâm sở quan trọng và được gọi là Appanāvitakka. Trong Abhidhamma, Tầm thuộc một trong sáu tâm “Sở hữu biệt cảnh” (Tầm, tứ, thăng giải, cần, hỷ, dục)⁽⁵⁾. Khi Vitakka hiện khởi trong Siêu thế đạo tâm (Lokuttara maggacitta) thì được gọi là chính tư duy (Sammāsankappa), vì nó diệt trừ tà tư duy và dấn áp tâm trên Niết bàn⁽⁶⁾. “Tầm trong khi có ra sao? Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khẩn khít và chính tư duy. Như thế gọi là có tầm trong khi ấy” (Dhs. Câu 7)⁽⁷⁾.

Tầm được chia làm hai loại: Loại thứ nhất đưa đến các hành động của thân và khẩu hại mình, hại người, gây nên phiền não tiêu diệt trí tuệ gồm:

- **Dục tầm:** Kāma vitakko (E: Thought of sense pleasures): Tư duy về dục lạc, về ham muốn sắc, thanh, hương, vị và xúc.

- **Sân tầm:** Byāpāda vitakko (Thought of malevolence): Tư duy về các đối tượng không ưa, chán ghét.

- **Hại tầm:** Vihimsā vitakko (Thought of harming): Tư duy về sự gây tổn hại mình và người.

Loại thứ hai không đưa đến hại mình, không đưa đến hại người, không gây ra phiền não, tăng trưởng trí tuệ hướng đến Niết bàn.

- **Vô dục tầm:** Nekkhamma vitakko (Thought of renunciation): Tư duy về từ bỏ, xả ly.

- **Vô sân tầm:** Abyāpāda vitakko (Thought of non-malevolence): Tư duy về không chán ghét, không hận, không tức bực.

- **Vô hại tầm:** Avihimsā vitakko (Thought of non harming): Tư duy về sự không gây tổn hại mình và người⁽⁸⁾.

Với sáu loại Tầm này, đức Phật đã tuyên bố: “Đối với những suy tầm hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như là dục tầm, sân tầm, hại tầm, ta sẽ không suy nghĩ các loại suy tầm ấy... Đối với những suy tầm này, thuộc bậc Thánh, có khả năng cầu tiến, hướng dẫn đến sự đoạn trừ hoàn toàn đau khổ, như là ly dục tầm,

vô sân tầm, bất hại tầm, vị ấy nghĩ: Ta sẽ suy tư các loại suy tầm này”⁽⁹⁾.

1.2. Công năng của Tầm (Vitakka)

Trong Kinh tạng, Thế Tôn đề cập đến năm Thiền chi xuất hiện để đối trị năm Triền cái (Pañca Nivarana) - năm điều bịt trùm, ngăn trở tư tưởng hay năm tình trạng tâm lý bất thiện làm cho tâm người tu hành không giải thoát và trong sáng được. Gồm: Tham dục cái (kāmacchanda nivarana); sân nhuế cái (byāpāda nivarana); thùy miên cái (thīnamiddha nivarana); trạo hối cái (uddhacca kukkucca nivarana); nghi cái (vicikicchā nivarana). “Năm chướng ngại triền cái này bao phủ tâm, làm yếu ớt trí tuệ”⁽¹⁰⁾. Tất cả những nhân tố bất thiện đều được gồm trọn trong Năm triền cái đó: sân hận, tà kiến và tham ái là nhân tố của chiến tranh; dục là nhân tố của tham nhũng; hôn trầm (hay các tâm lý đình trệ) là nhân tố của các thái độ sống tiêu cực⁽¹²⁾.

Mỗi thiền chi sẽ có công năng đối trị cho một triền cái tương ứng. Ở đây, bàn riêng về Tầm, khi có đủ lực nhất hướng đến đối tượng thì nó có công năng ngăn chặn hôn trầm và thùy miên (thīna-middha). Thīna là trạng thái uể oải của tâm vương và Middha là trạng thái uể oải của tâm sở. Hai chướng ngại này đưa đến sự mờ tối của tâm thức (tính chất đình trệ, đã dục của tâm) và trạng thái uể oải của cơ thể (tình trạng mơ màng của thân). (Dhs. p.232)⁽¹³⁾. Và khi chúng ta có thể kiểm soát và hướng Tầm của mình đạt đến mức độ chơn chính nhất định, thì sẽ phát huy được công năng diệu dụng, ngăn chặn được hai loại phiền não và chướng ngại này.

Chương 2: Năm phương pháp kiểm soát Tầm trong kinh “An trú tầm – Vitakkasanthana Sutta”

Vitakkasaathāna Sutta [Majjhima Nikāya 20] tương đương kinh Tăng thượng tâm (增上心經) trong Hán tạng, với nội dung chú trọng vào việc làm thế nào để lắng dịu tư duy tiêu cực, chuyển hóa suy tư, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Những suy nghĩ nơi tâm chúng ta vốn thường có khuynh hướng thiên lệch nhiều về bất thiện, nên việc thoát ra khỏi những suy nghĩ ấy không phải là chuyện dễ dàng. Vì thế đức Phật đã giới thiệu năm phương pháp kiểm soát tâm có hệ thống qua năm cấp độ, giúp hành giả từng bước chuyển hóa các

tư duy tính dục, sân hận và hãm hại, từ đó dần làm chủ tư duy và làm chủ được tâm⁽¹⁴⁾.

“Chư Tỳ kheo, Tỳ kheo muốn thực tu tăng thượng tâm cần phải thường thường tác ý năm tướng”⁽¹⁵⁾.

2.1. Phương pháp thay thế

Phương pháp thứ nhất: “Ở đây, Tỳ kheo y cứ tướng nào, tác ý tướng nào, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sinh khởi...Tỳ kheo ấy cần phải tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện, không phải tướng kia. Nhờ tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện, không phải tướng kia, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục...sân...si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh...ví như một người thợ mộc thiện xảo hay đệ tử một người thợ mộc, dùng một cái nêm nhỏ đánh bật ra, đánh tung ra, đánh văng ra một cái nêm khác”⁽¹⁶⁾

Như trên đã giải thích, có ba loại bất thiện tâm tương ứng những suy nghĩ nơi tâm. Có những suy nghĩ khi khởi lên hợp tham, hoặc hợp sân, hoặc hợp si, đều là những suy nghĩ nguy hiểm và chướng ngại đến sự giải thoát. Đức Phật dạy cách thứ nhất để loại bỏ những suy nghĩ không tốt trên chính là dùng phương pháp thay thế. Chúng ta nên thay thế ý nghĩ bất thiện bằng một ý nghĩ lành mạnh, bằng cách kết hợp suy nghĩ bất thiện với một kỹ năng thích hợp với nó. Điển hình như, những suy nghĩ tìm kiếm liên hệ đến ham muốn được thay thế bằng tư duy về sự vô thường, bất tịnh của đối tượng; sự thù hận được hoán đổi bằng những ý niệm về lòng từ, tình thương; những suy nghĩ ảo tưởng được khắc phục bằng sự nhìn nhận vào thực tại. “Để đoạn tận dục tâm, xuất ly tâm phải tu tập. Để đoạn tận sân tâm, vô sân tâm cần phải tu tập, Để đoạn tận hại tâm, bất hại tâm cần phải tu tập”⁽¹⁷⁾. Đó là ý nghĩa của việc dùng suy nghĩ liên hệ đến thiện để đánh bật những tư duy xấu ác kia.

“Như thợ mộc dùng nêm/Đánh bật một cái nêm
Hãy khởi một tâm tốt/Tâm xấu sẽ tiêu tan”⁽¹⁸⁾.

2.2. Phương pháp liên hệ sự nguy hiểm

Phương pháp thứ hai được vận dụng nếu như các bất thiện tâm còn sinh khởi: “Tỳ kheo ấy cần phải quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy: “Đây là những tâm bất thiện, đây là những tâm có tội, đây là những tâm có khổ báo”...ví như một

người đàn bà hay người đàn ông trẻ tuổi, trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang sức nếu một xác rắn, hay xác chó, hay xác người được quàng vào cổ, người ấy phải lo âu, xấu hổ, ghê tởm”⁽¹⁹⁾.

Cách này đức Phật hướng hành giả quán chiếu liên hệ đến kết quả của các bất thiện tâm sẽ đưa đến những hệ lụy như thế nào, nghiệp quả sẽ chín muồi như thế nào, từ đó thức tỉnh những suy tư miên man của những ai đang chìm đắm vào trong ấy. Liên hệ đến sự nguy hiểm, như người chăn giữ bò nhờ nghĩ đến sự đau khổ của tù tội, đánh đập hay trách móc nên ra sức cảnh giác với đàn bò của mình, người tu tập cũng cần nhận diện được sự nguy hại, sự hạ liệt và sự uế nhiễm của các bất thiện pháp⁽²⁰⁾. Thế nên đức Phật dạy: “Khi dục tâm khởi lên, Ta tuệ tri: “Dục tâm này khởi lên nơi Ta, và dục tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”. Chư Tỳ kheo, khi Ta suy tư như vậy...dục tâm được biến mất. Chư Tỳ kheo, như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận dục tâm”⁽²¹⁾. (Sân tâm, hại tâm cũng như vậy).

Liên hệ đến sự nguy hiểm của các tư duy bất thiện chẳng khác nào người muốn trang điểm đẹp thơm mà lại bị quàng xác rắn hoặc xác súc vật quanh cổ, như vậy thì thật đáng ghê tởm. Nhờ sự chán ghét ấy mà hành giả khởi niệm muốn nhanh chóng thoát xa khỏi ác tâm, hướng đến thiện tâm.

“Thấy dục, sân nguy hiểm/Dục sân tự tiêu tan

Như người muốn điểm trang/Lại bị quàng xác rắn”⁽²²⁾.

2.3. Phương pháp không ức niệm, không tác ý

Một cấp độ khó hơn nữa: “Tỳ kheo ấy cần phải không ức niệm, không tác ý những tâm ấy...ví như một người có mắt, không muốn thấy các sắc pháp nằm trong tầm mắt của mình, người ấy nhắm mắt lại hay ngó qua một bên”⁽²³⁾.

Nếu các phương cách trước đây không thể làm lắng dịu ý nghĩ bất thiện, thì đức Phật khuyến khích chuyển hướng chú ý, không tác ý đến những tâm ấy nữa. Nếu chúng ta không thường trực theo dõi dòng suy tư của mình, nó sẽ theo bản năng tiếp tục vẽ vời thế giới vọng tưởng muôn hình vạn trạng không biết điểm dừng. Giống như tất cả các hiện tượng, tâm trí là một thực tại có điều kiện. Sự tồn tại của nó phụ thuộc, tương quan với các yếu tố khác. Thế nên, muốn ngắt dòng tư tưởng



→ ấy, ta chỉ có thể dừng lại không tiếp tục nghĩ đến nó nữa, thì nó mới không còn cơ hội ăn sâu vào dòng tư tưởng của chúng ta. Phương pháp này quen thuộc với những người hành thiền, khi tâm trí bị phân tán bởi những vọng tưởng, chúng ta sẽ đưa sự chú ý trở lại với hơi thở, để tâm lắng dịu và tịnh thanh trở lại. Giải thích cho cách này, Thế Tôn ví dụ việc nhắm mắt, hoặc chuyển tầm nhìn sang chỗ khác để tránh nhìn thấy một số đối tượng nhất định làm khởi lên những vọng động nơi tâm.

*“Không ước niệm dục sân/Dục sân sẽ biến mất
Như chán nhìn vật gì/Mắt nhìn đi chỗ khác”⁽²⁴⁾.*

2.4. Phương pháp theo dõi tướng trạng

Một cấp độ đòi hỏi sự lắng sâu và chuyên chú hơn: “Vị Tỷ kheo ấy cần phải tác ý đến hành tướng các tầm và sự an trú các tầm ấy... Ví như một người đang đi mau, suy nghĩ: “Tại sao ta lại đi mau? Ta hãy đi chậm lại... Tại sao ta lại đi chậm? Ta hãy dừng lại... Tại sao Ta lại dừng lại? Ta hãy ngồi xuống... Tại sao ta lại ngồi? Ta hãy nằm xuống”. Chư Tỷ kheo, như vậy người ấy bỏ dần các cử chỉ thô cứng nhất và làm theo các cử chỉ tế nhị nhất”⁽²⁵⁾

Chúng ta có thể hiểu phương pháp này là phân tích sự hình thành của tư tưởng không khéo léo, xem xét các tiền tố nào đã làm nảy sinh ý niệm bất thiện ban đầu. Theo hệ quả duyên sinh, những suy nghĩ sau được dự đoán dựa trên những suy nghĩ trước, từ đó có thể tường tận soi thấu gốc rễ của các bất thiện tâm. Ví dụ, nếu ta đang có những ấn tượng không tốt về người khác, ta nên hình dung, vì sao ta suy nghĩ như vậy, vì trong ta xuất hiện cảm

giác đổ ky, để thấy được vấn đề bất ổn đang nảy sinh trong chính tâm bất thiện của mình. Cũng vậy, trong mỗi động thái hằng ngày, chúng ta cần thường trực với những suy niệm về việc đi, đứng, nằm, ngồi, làm sao để những cử chỉ ấy được thực hành trong sự chú tâm và nhu nhuyễn. Sự phát triển của kỹ năng này đòi hỏi sự luyện tập và cảnh giác thường trực, cùng thái độ nỗ lực để kéo tâm trở lại với những suy tầm thiện lành, từ đó phát xuất ra những hành vi khéo léo.

“Hoặc theo dõi tướng trạng/Dục sân tâm biến mất

Như người tự ý thức/Từ bỏ hành vi thô”⁽²⁶⁾.

2.5. Phương pháp nhiếp phục, chế ngự

Tiến lên cấp độ khó nhất: “Tỳ kheo ấy phải nghiêng rặng, dán chặt lưới lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm... Ví như một người lực sĩ nắm lấy đầu một người ốm yếu, hay nắm lấy vai, có thể chế ngự, nhiếp phục, và đánh bại”⁽²⁷⁾.

Tu hành như một cuộc chiến giằng co giữa ranh giới thiện và ác, chúng cách nhau chỉ một sát na, mà tập khí lâu đời của chúng ta với những lợi sử độn sử thì chứa chấp phần nhiều hạt giống xấu ác. Muốn tịnh hóa thân tâm, cần phải chấm dứt sự chuyên chế của những ý nghĩ bất thiện trong mình, ngay cả khi chúng ta phải dùng đến việc nghiêng rặng nghiêng lợi với tất cả nội lực để chế ngự nó, thể hiện tinh thần nhiếp phục phiền não với thái độ quyết tâm đến rốt ráo. Đức Phật so sánh phương pháp này với cách một người đàn ông mạnh mẽ có thể khuất phục và điều khiển một người yếu hơn. Hình ảnh này hùng dũng như cách Thế Tôn dưới cội Bồ Đề hàng phục ma quân, xua tan bóng tối vô minh để mở ra một bầu trời trí tuệ bừng sáng.

Như lực sĩ đánh bại/Một kẻ thù ốm yếu

Với nghị lực quyết tâm/Chế ngự dục, hại, sân”⁽²⁸⁾.

Xuyên suốt tiến trình hàng phục tâm như trên, chúng ta nhận thức được việc trau dồi sự rèn luyện để lựa chọn, chuyển hóa và bồi dưỡng suy nghĩ sẽ giúp chúng ta tăng khả năng quan tâm đến những suy tư của mình một cách khôn khéo, có kiểm soát và dẫn hướng thiện hơn. Đó cũng chính là ý nghĩa thiết thực mà Vitakkasanthāna Sutta mang lại.



Chương 3: Nhận thức và ứng dụng

3.1. Bài học từ kinh An trú tâm

Sau khi tìm hiểu bài kinh An trú tâm, người viết nhận thức được rằng, tư duy là một tâm sở mà con người ta rất khó nắm bắt, trừ những ai dụng công quan sát và có một thái độ nghiêm túc nhìn nhận nó, thì đa phần con người thường dễ bị cuốn theo những vọng động đầy hỷ nộ ái ố của cuộc sống tất bật hằng ngày. Vốn dĩ để xua tan dòng suy tư hợp với tập khí tham sân si không phải là chuyện đơn giản. Với người bình thường, muốn điều chỉnh lối tư duy từ tiêu cực sang tích cực đã khó, thì đối với hành giả tu hành, sự minh sát tường tận những bất thiện tâm vi tế, nhận diện được nó, chặn dặt và điều phục nó lại là điều khó hơn, đòi hỏi một nội lực thiền định càng sâu sắc và chuyên chú hơn. Vì thế, khi phương pháp này không được, hành giả phải ngay lập tức dùng phương pháp mạnh hơn, tuần tự như thế từ thô đến tế, đi thẳng và tiến sâu vào mọi góc ngách của những luồng tư tưởng đang cố hữu trong tâm trí mình, rồi tìm cho nó một phương pháp chuyển hóa, trừ diệt, để nội tâm trở nên được an trú, an tịnh, nhất tâm và định tĩnh.

3.2. Tu chỉ là sự thay đổi cách suy tư

“Chớ có suy tầm các tâm ác, bất thiện, như dục tâm, sân tâm, hại tâm. Vì sao? Các tâm ấy, này các Tỳ kheo, không liên hệ đến mục đích, chúng không phải căn bản cho Phạm hạnh, chúng không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...”⁽²⁹⁾. Đức Phật đã từng dạy như thế rất nhiều lần trong nhiều bài kinh khác nhau, khẳng định Tầm có thể làm ta an tịnh chỉ khi nào Tầm đó trở thành vô tham, vô sân và vô hại, hợp với chính tư duy và hợp với giải thoát giác ngộ. Ngài đề cao Chính tư duy như là một trong những yếu tố đầu tiên để vượt thoát u minh phiền não. Nhờ chính kiến, ta suy nghĩ được rằng tham sân si chỉ đem lại khổ đau, tự nhiên ta sẽ buông bỏ mọi bất thiện tâm, không cho nó có cơ hội dấy khởi⁽³⁰⁾.

Tu chỉ là sự thay đổi cách suy tư, bởi chỉ có thay đổi suy tư, chúng ta mới có thể thay đổi được động cơ tạo nghiệp, cũng như tác động đến toàn bộ mọi động thái của thân miệng ý từ đây trở về sau. Mặc dù chúng ta không kiểm soát được suy nghĩ một cách có ý thức, nhưng chúng ta có thể chọn suy nghĩ nào để giải trí và phát triển hoặc để bỏ qua và giải phóng. Nhận thức được ý nghĩa đó,

nên giáo dục Phật giáo đã sớm định hướng cho người xuất gia vừa vào chùa đã hành trì những câu kệ Tì Ni trong hoạt động đời sống thường nhật, từ những oai nghi nhỏ nhặt đều liên hệ đến đạo và hồi hướng đến những điều thiện lành, giúp ý niệm được nuôi dưỡng bởi những thiện pháp. Để rồi mưa dầm thấm đất, giúp tâm tư hành giả ngày một trở nên thuần thiện hơn. Phải chăng lộ trình thăng tiến tâm linh, chính là được bắt đầu từ những hướng tư duy giản đơn như thế.

*“Hãy suy tư, suy tầm/ Ba tầm thuộc chính thiện/
Đối ba tư duy ác/*

*Hãy từ bỏ, lánh xa/ Vị ấy chắc chế ngự/ Hành
tướng các tư duy/*

*Như cơn mưa đẹp sạch/ Các bụi bậm chất chứa/
Vị ấy thật chắc chắn/*

*An tịnh tâm với tâm/ Ở đây vị ấy đạt/ Con
đường an tịnh đạo”⁽³¹⁾.*

3.3. Ứng dụng thiện Tầm vào trong đời sống tu tập

Thông qua bài kinh và suy ngẫm lại bản thân, người viết nhận thấy hổ thẹn khi chợt nhận ra thức ăn mà hằng ngày mình nuôi dưỡng cho Vitakka đa phần là thiên về bất thiện, nhất là mang nhiều hạt giống dục tâm (Kāma vitakko), điển hình bản thân vẫn còn sự ham thích và suy tưởng đến những vị ngọt của sự đẹp đẽ, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon và thích tiếp xúc với những điều thuận ý, để rồi những dòng tư tưởng hợp tham như một bản năng vô thức thứ lướt qua tâm trí mà ít khi bản thân nhận diện được.

Bài kinh An trú Tầm đã giúp người viết phần nào soi rọi lại bản thân, và nghiêm túc suy tư mình cần muội lược đi những bất thiện tâm tuy thấy nhỏ nhặt, nhưng sẽ dần bám thành lớp bụi tập khí sâu dày ở trong tiềm tàng, gây chướng ngại cho mình trên lộ trình chuyển hóa. Thay vào đó, bản thân cần nên phát triển những thiện Tầm mang ý hướng cao thượng hơn, hợp với chính tư duy hơn trong đời sống hằng ngày, để đời sống tu tập của mình không bị rơi vào tình trạng “thốn bộ bất di”, mang danh hành giả tu tập nhưng lại mập mờ ngay chính con đường mình chọn. Nguyên học theo đức Phật, “Với tư duy nào Ta nghĩ cần phải tư duy, Ta tư duy. Với tư duy nào Ta nghĩ không cần phải tư duy, Ta không tư duy. Ta đạt được tâm tự tại trong các đường hướng tâm tu”⁽³²⁾, siêng năng





và thường trực hơn đối với việc kiểm soát suy nghĩ, vận dụng những phương pháp mà Thế Tôn đã dạy từ bài kinh An trú tâm để chọn lọc và nuôi dưỡng những tư duy hướng thượng, để thân tâm của mình ngày một trở nên nhu nhuyễn, thuần thiện và thanh tịnh hơn.

KẾT LUẬN

Trong Thánh điển mà đức Phật để lại, rất nhiều lần Ngài đề cập đến việc loại trừ các Tầm bất thiện và phát triển, tu tập thiện Tầm. Nhưng có lẽ Vitakkasanthāna Sutta là bài kinh được Thế Tôn dạy tường tận, có hệ thống về lộ trình chuyển hóa qua năm giai đoạn hay năm phương pháp kiểm

CHÚ THÍCH:

- (1) Henepola Gunaratana, *A Critical Analysis of the Jhanas in Theravada Buddhist Meditation*, p. 68-9.
- (2) Bhikkhu Bodhi, *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, p.56-57.
- (3) Hòa Thượng Giới Nghiêm, *Mi Tiên Vấn Đáp*, tr.176.
- (4) Nguyên tác: “Pathamam kho, āvuso, jhānam pañcangikam. Idhāvuso, pathamam jhānam samāpannaṃsa bhikkhuno vitakko ca vattati, vicāro ca pīti ca sukhañca cित्तेkaggatā ca” - M.43; HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ 1*, 43. *Đại Kinh Phương Quảng*, tr.362.
- (5) Nguyên tác: “Vitakko vicāro adhimokkha vīriyam pīti chando cāti cha ime cetasikā pakinnakā nāma”, *Trường lão Tịnh Sự, Vô tỷ pháp tập yếu*, Tr. 107.
- (6) Hòa Thượng (HT) Thích Minh Châu (dịch và giải), *Thắng pháp tập yếu luận quyển 1*, tr. 47.
- (7) Nguyên tác: “Katamo tasmim samaye vitakko hoti? Yo tasmim samaye takko vitakko sankappo appanā vyappanā cetaso abhiniropānā sammā sankappo-ayam tasmim samaye vitakko hoti”, *Trường lão Tịnh Sự, Vô tỷ pháp tập yếu*, Tr. 107.
- (8) Thích Chơn Thiện, *Tìm hiểu Trung Bộ kinh*, tr.85.
- (9) Nguyên tác: “ye te vitakkā hīnā gammā pothujjanikā anariyā anattasamhitā na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya samvattanti, seyyathidam – kāmavitakko byāpādavitakko vihimsāvitakko iti evarūpe vitakke na vitakkessāmi’ti...vitakkā ariyā niyyānikā niyyanti takkarassa sammādukkhakkhaya, seyyathidam – nekkhamavitakko abyāpādavitakko avihimsāvitakko iti – ‘evarūpe vitakke vitakkessāmi’ti...”, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ 2*, 122. *Kinh Đại Không*, tr.443.
- (10) HT Thích Minh Châu và Minh Chi, *Từ Điển Phật Học*, tr.676.
- (11) HT Thích Minh Châu (dịch), *Tăng Chi Bộ*, chương 5 pháp, phẩm Triền Cái, tr.408.
- (12) Thích Chơn Thiện, *Phật Học Khái Luận*, tr.523.
- (13) HT Tịnh Sự (dịch), *Bộ Pháp Tụ (Dhammasanganipakarana)*, tr.303.
- (14) HT. Thích Minh Châu (dịch), *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam 2*, *Kinh Trung Bộ*, tr.145.
- (15) Nguyên tác: “Adhicittamanuyuttena, bhikkhave, bhikkhunā pañca nimittāni kālena kālam manasi kātabbāni”; HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ 1*, *Kinh An Trú Tâm*, Tr.159; C: 《中阿含經》卷 25: [“若比丘欲得增上心者。當以數數念於五相。數念五相已。生不善念。即便得滅。惡念滅已。心便常住。在內止息。一意得定。”, (CBETA, T01, no. 26, p.0588, a03); Sa Môn Thích Tịnh Hạnh dịch, *kinh Trung A-hàm 1*, *Kinh Tăng Thượng Tâm*, tr.809; Thích Hạnh Bình, *Những vấn đề cốt lõi trong kinh Trung A Hàm*, tr.461.
- (16) Nguyên tác: “Idha, bhikkhave, bhikkhuno yam nimittam āgamma yam nimittam manasikaroto uppajjanti pāpakā akusalā vitakkā chandūpasathitāpi dosūpasathitāpi mohūpasathitāpi, tena, bhikkhave, bhikkhunā tamhā nimittā aññam nimittam manasi kātabbam kusālūpasathitam. Tassa tamhā nimittā aññam nimittam manasikaroto kusālūpasathitam ye pāpakā akusalā vitakkā chandūpasathitāpi dosūpasathitāpi mohūpasathitāpi te pahiyanti te abbattham gacchanti. Tesam pahānā ajjhattameva cittam santitthati sannisidati ekodi hoti samādhīyati. Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho palagndo vā palagandantevāsī vā sukhumāya āniyā olārikam ānim abhinīhaneyya abhinīhareyya abhinivatteyya”, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ 1*, tr.159.
- (17) Nguyên tác: “...Kāmavitakkassa pahānāya nekkhamavitakko bhāvetabbo, byāpādavitakkassa pahānāya abyāpādavitakko bhāvetabbo, vihimsāvitakkassa pahānāya avihimsāvitakko bhāvetabbo...”, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ II*, XI. *Phẩm Ba Pháp*, tr.167.
- (18) HT Thích Minh Châu (dịch), *NS Thích Nữ Trí Hải (tóm tắt và chú giải), Toát yếu Kinh Trung Bộ*, tr.169.
- (19) Nguyên tác: “...bhikkhunā tesam vitakkānam ādīnava upaparikkhitabbo – ‘itipime vitakkā akusalā, itipime vitakkā sāvajjā, itipime vitakkā dukkhavipākā’ti...”, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ 1*, tr.159.
- (20) Thích Tâm Minh - Thích Tâm Chơn, *Pháp Hành, Hồng Đức, Hà Nội*, 2014, Tr.269.
- (21) Nguyên tác: “So evam pajānāmi – ‘uppanno kho me ayam kāmavitakko. So ca kho attabyābādhāyapi samvattati, parabyābādhāyapi samvattati, ubhayabyābādhāyapi samvattati, paññānirodhiko vighātapakkhiko anibbānasamvattaniko’...So kho aham, bhikkhave, uppannuppannam kāmavitakkam pajahameva vinodameva byantameva nam akāsim”, HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ 1*, tr.155.
- (22) HT Thích Minh Châu (dịch), *NS Thích Nữ Trí Hải (tóm tắt và chú giải), Toát yếu Kinh Trung Bộ*, tr.169.
- (23) Nguyên tác: “...bhikkhunā tesam vitakkānam asatiāmanasikāro āpajjitabbo...”, Bhikkhu Bodhi, *In the Buddha’s words an anthology of discourses from the Pali canon*, tr.374.

soát Tầm một cách rõ ràng và dễ hiểu nhất, giúp hành giả biết đường hướng quản lý và điều phục tư duy từ thấp đến cao, dần loại bỏ những suy nghĩ bất thiện, thay vào đó là những tư duy thiện mang ý hướng giải thoát.

Ý nghĩ bất thiện thì mọc nhanh như cỏ dại, vì thế chúng cần được phát hiện và nhổ bỏ ngay từ những mầm mống nhỏ nhút ban đầu. Chuyển hóa bản thân chưa bao giờ là muộn, quan trọng là ta có đủ can đảm để nhận diện và thay đổi những xấu dở của mình không. Hãy cùng nhau giữ cho bản

thân luôn tinh tấn, siêng năng với những hoạt động và tư duy lành mạnh, để tâm trí không bị lạc lối và trở nên chìm đắm trong những vọng tưởng tham lam, sân hận và si mê, thay vào đó là tiến gần hơn với Chính tư duy, lấy Chính tư duy làm nền tảng tu tập, chuyển hóa và khai sáng Tuệ vô lậu học. Đó chính là điều mà đức Phật muốn chúng ta lĩnh hội, khi tiếp xúc lời dạy của Ngài trong kinh An trú tầm nói riêng, cũng như tất cả trong Tam tạng Thánh điển mà Ngài đã để lại để khai thị và làm quang rạng cho đời. 🌸

(24) HT Thích Minh Châu (dịch), NS Thích Nữ Trí Hải (tóm tắt và chú giải), Toát yếu Kinh Trung Bộ, tr.170.

(25) Nguyên tác: "...bhikkhunā tesam vitakkānam vitakkasankhārasanthānam manasikātabbam...", HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trung Bộ 1, tr.159.

(26) HT Thích Minh Châu (dịch), NS Thích Nữ Trí Hải (tóm tắt và chú giải), Toát yếu Kinh Trung Bộ, tr.170.

(27) Nguyên tác: "...bhikkhunā dantebhīdantamādhāya jivhāya tālum āhacca cetasā cittam abhiniggaṇhitabbam abhinippīletabbam abhisantāpetabbam...", HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trung Bộ 1, tr.160.

(28) HT Thích Minh Châu (dịch), NS Thích Nữ Trí Hải (tóm tắt và chú giải), Toát yếu Kinh Trung Bộ, tr.169.

(29) Nguyên tác: "Mā, bhikkhave, pāpake akusale vitakke vitakkeyyātha, seyyathidam – kāmavitakkam, byāpādavittakkam, vihimsāvitakkam. Tam kissa hetu? Nete, bhikkhave, vitakkā atthasamhitā nāḍibrahmacariyakā na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya samvattanti", HT, Thích Minh Châu dịch, Kinh Tương Ưng 5, Tr.606.

(30) Ayya Khema - Diệu Liên, Lý Thu Linh (dịch), Being Nobody, Going Nowhere, tr.148.

(31) Nguyên tác: "...Tayo vitakke kusale vitakkaye, tayo pana akusale nirākare; Sa ve vitakkāni vicāritāni, sameti vutthīva rajam samūhatam; Sa ve vitakkūpasamena cetasā, idheva so santipadam samajjhagā'ti...", HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tiểu Bộ 1, Kinh Phật Thuyết Như Vậy, tr.410.

(32) HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tăng Chi Bộ 1, tr.619.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tài liệu chính:

1. Majjhimanikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, V, London: PTS, (1888-1899).
2. HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trung Bộ 1-2, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2012.
3. HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tăng Chi Bộ 1-2, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2015.
4. HT, Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tương Ưng 5, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2015.
5. HT Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tiểu Bộ 1, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1999.
6. HT. Thích Minh Châu (dịch), Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam 2, NXB Hồng Đức, 2020, Tr.145.
7. 大正新脩大藏經, 《中阿含經》, Toi, no.26, CBETA 電子佛典.
8. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh dịch, kinh Trung A-hàm 1, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc- Taiwan, 2000.

Tài liệu phụ:

9. Henepola Gunaratana, A Critical Analysis of the Jhanas in Theravada Buddhist Meditation, The American University, Washington, 1980.
10. Bhikkhu Bodhi, A Comprehensive Manual of Abhidhamma, Pariyatti Publishing, 2003.
11. Bhikkhu Bodhi, In the Buddha's Words an Anthology of Discourses from the Pāli Canon, Wisdom Publication, 2005.
12. Ayya Khema - Diệu Liên, Lý Thu Linh (dịch), Being Nobody, Going Nowhere, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2013.
13. HT Giới Nghiêm, Mi Tiên Vấn Đáp, NXB Văn Học - Hà Nội, 2010.
14. HT Tịnh Sự, Vô tỷ pháp tập yếu, NXB Hồng Đức, 2019.
15. HT Tịnh Sự (dịch), Bộ Pháp tụ (Dhammasanganipakarana), NXB Hồng Đức, 2020.
16. HT Thích Minh Châu (dịch và giải), Thắng pháp tập yếu luận quyển 1, NXB Tôn Giáo, 2005.
17. HT Thích Minh Châu và Minh Chi, Từ Điển Phật Học, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội, 1991.
18. Thích Chơn Thiện, Tìm hiểu Trung Bộ kinh, NXB Tôn Giáo, 2017.
19. Thích Chơn Thiện, Phật Học Khái Luận, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2009.
20. Thích Hạnh Bình, Những vấn đề cốt lõi trong kinh Trung A Hàm, NXB Hồng Đức, 2018.
21. HT Thích Minh Châu (dịch), NS Thích Nữ Trí Hải (tóm tắt và chú giải), Toát yếu Kinh Trung Bộ, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
22. Thích Tâm Minh - Thích Tâm Chơn, Pháp Hành, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2014.

Khái lược "5 tính chất" để minh định về pháp và chính pháp

 **Cư sĩ Hà Bồ Đề (Gosinga)**

Đạo Phật là Đạo của Sự thật chân lý, khác với các học thuyết, giáo lý của các tín ngưỡng, tôn giáo khác trên thế gian, giáo pháp của đạo Phật không thay đổi theo thời gian, không thay đổi vì yếu tố chính trị, lịch sử và đặc biệt là giáo pháp mà đức Phật thuyết giảng luôn luôn có tính hướng thượng.

Dựa vào 5 tính chất này, người học và hành pháp có thể đối chiếu so sánh với những thứ mình được học và chỉ dẫn để nhận biết đâu là chân lý tuyệt đối, đâu là những điều mang tính tương đối và có thể có sai biệt để tránh bị dẫn dắt sai đường.

Vì là Chân lý, thuộc về Sự thật nên những điều giáo pháp mà đức Phật giác ngộ và thuyết giảng luôn đảm bảo 5 tính chất sau đây:

* Thiết thực hiện tại (ngay bây giờ, hiện tại và ở đây, chứ không phải để mai sau mới giá trị, hoặc mang yếu tố hứa hẹn, huyền hoặc về thì tương lai)

* Đến để mà tự mình Thấy rõ (Tự thực hành và nhận biết, chứ không phải chỉ nghe ai nói đã tin, để mà tin mơ hồ).

* Không thay đổi theo thời gian (Luôn là chân lý, không phụ thuộc vào thời gian quá khứ - hiện tại - tương lai, có nghĩa là luôn luôn đúng, không phải sửa, điều chỉnh hay cập nhật thêm, bớt)

* Có tính hướng thượng (Giúp loài người thoát khổ vĩnh viễn trong sự cao thượng, hướng thượng), chứ không phải tạm hết khổ này để gặp khổ khác.

* Dành cho người trí tự mình giác ngộ (Nói ra rồi, giác ngộ ngay không là tự mỗi người và chỉ có mỗi người mới thụ nhận được, không ai làm thay hoặc mang tặng cho ta được)

1. Thiết thực hiện tại: Phương Pháp của Sự thật chân lý đúng phải là giúp con người hết phiền não (An lạc) ngay tại giây phút đang sống chứ không phải là CHỊU KHỔ BÂY GIỜ để TƯƠNG LAI sẽ hết khổ.

- Tất cả những Phương pháp nào khiến con người nghĩ tới ngày mai sẽ tươi sáng tuy cũng tốt nhưng đều là Phương pháp không THIẾT THỰC HIỆN TẠI và đó không phải là Phương pháp của Chân lý thoát khổ của Đức Phật:

- Tìm kiếm năng lượng vũ trụ, khai mở năng lực... để kiếp sau có oai lực thần thông

- Phần đầu chịu khổ bây giờ hay vất vả làm lụng cồng hiến để mai sau hưởng vinh hoa phú quý

- Mong cầu Tha lực của Tiên nhân, chư thiên để hỗ trợ mình trong nay mai

- Tìm kiếm cõi "Hạnh phúc, thiên đường, niết bàn..." trong tương lai

- Chịu khó tu nhân tích phước kiếp này để "Kiếp sau mới có hạnh phúc..."

- Giải nghiệp kiếp này để mai sau "Hết nghiệp..."

2. Đến để tự thấy trên thân chứng chứ đừng chỉ nghe mà tin ngay:

- Tính chất của Phương Pháp học là: Tôi tự thấy rõ ràng về điều đang Thiết thực hiện tại, An lạc Hạnh phúc ngay trong lúc thực hành - Chứ không phải NGHE AI ĐÓ NÓI rằng:

- Bị nghiệp quả nặng, giờ phải sắm lễ như này, như này ...

- Ai đó nói đã gặp vị "Thần này", "Thánh nọ", "Vong kia"... bảo điều này điều nọ...

- Vũ trụ có những năng lượng này, chiều không gian này...

- Trong cơ thể mình có những thứ này thứ nọ, khai mở nó sẽ được này được nọ....

- Kiếp trước là loài này, vật này, và kiếp sau sẽ được vào chỗ này, chỗ nọ....

- Trong Kinh Sách này, Kinh nọ có Ghi rõ điều này, điều nọ...

- Ngài này, ngài nọ, vị này vị nọ, là người nổi tiếng này nọ nói điều này điều nọ...

Khi nghe xong những điều trên, cứ GHI NHẬN, không PHẢN ĐỐI, nhưng ĐỪNG VỘI TIN NGAY, cứ quan sát và kiểm chứng dần để trạch Pháp cho

thật chắc chắn rồi hãy Tự Kết Luận đó có phải là Pháp Sự thật chân lý hay không.

3. Tính chất thứ 3 của Pháp: Không thay đổi theo thời gian!

- Khác với chân lý của Loài người là: Đúng được 1 vài trăm năm, sau đó các nhà bác học khác có thể phát hiện ra để thay thế. Hoặc đúng với nhóm người này nhưng lại không đúng với nhóm khác.

- Vì thế rất nhiều Phát hiện của Tâm linh hay Khoa học ngày nay chỉ đúng với 1 thời điểm nhất định hay nhóm người nhất định nên NÓ KHÔNG MANG TÍNH PHỔ QUÁT CHÂN LÝ!

- Ví dụ: Nhiều người cho rằng Chân lý là NGỌT là nằm sẵn trong ĐƯỜNG, Nhưng sự thực chỉ có ai khỏe mạnh thì mới thấy còn người ốm đau hoặc đang ngủ thì lại Không thấy. Các loài vật khác cũng không thể chắc chắn ăn đường là NGỌT vì vậy NGỌT là cảm giác được sinh ra khi có tiếp xúc giữa đường và tế bào thần kinh lưỡi sau đó được đưa vào não bộ xử lý và nhận biết mới phát sinh ra cảm giác NGỌT, vậy NGỌT là cảm giác của người nếm đường chứ nó không nằm sẵn ở đường.

- Như vậy nó không thể nằm sẵn ở 1 nơi được mà phải ĐÚ DUYÊN TIẾP XÚC giữa 2 nơi chạm nhau thì mới THẤY NGỌT - Vậy nó phải là CẢM GIÁC chứ không phải nằm sẵn trong VẬT CHẤT như ta bị nhầm lẫn. Vậy nó không mang tính Chân lý Phổ quát.

- Như vậy Pháp Chân lý tuyệt đối, không thay đổi theo thời gian là: Dù có THAY ĐỔI BAO NHIÊU HOÀN CẢNH SỐNG, Thay đổi Tài sản, Thay đổi vật chất ngoại cảnh - Thì Loài người vẫn không thể HẾT KHỔ, PHIỀN NÃO nếu còn THAM SÂN SI, bây giờ đang vậy, hàng ngàn năm nữa có tiến hóa đến đâu thì con người vẫn khổ nếu vẫn tham sân si.

- Muốn Hết khổ, Phiền não, chúng ta bắt buộc phải từ bỏ TƯ TƯỞNG làm CHỦ VẬT CHẤT NGOẠI CẢNH hay Phản ứng với ngoại cảnh bằng cách QUAN SÁT CẢM GIÁC của chính mình theo phương pháp Tứ Niệm Xứ thì từ đó mới hết phiền não.

4. Tính chất thứ 4 của Pháp là: Có tính hướng thượng (Tiến bộ, phát triển)

- Nhiều người nhầm lẫn là Pháp học sẽ khiến con người sống an phận - thủ Thường, bàng quang với chính mình và thiên hạ.

- Nhưng Pháp là có TÍNH HƯỚNG LÊN: Tức là làm loài người THOÁT KHỔ (có hạnh phúc đích thực - hạnh phúc không phải do THAM đem lại mà là do Thoát Sân Si)

- Hướng phát triển của nhiều người hiện nay RẤT NHIỀU sai lầm, gây hại môi trường, hủy hoại sức khỏe, chiến tranh, Bè phái... LÂM ĐAU KHỔ nhiều nhóm người khác để ĐẠT LỢI ÍCH của 1 nhóm nào đó.

- Hướng Phát triển của người học và thực hành giáo Pháp - Nhìn bề ngoài thì có vẻ An phận nhưng thực chất là giúp con người hạnh phúc nội tâm - luôn dễ có và sẵn có nên an toàn, không gây hại cho ai trong khi hướng phát triển ngược lại là tìm niềm vui hạnh phúc từ NGOẠI CẢNH hay NGƯỜI KHÁC nên bị LỆ THUỘC hoàn toàn vào cảnh và người khác nên KHÔNG BỀN VỮNG.

5. Tính chất thứ 5 của Pháp : Dành cho người Trí tự mình Giác Ngộ.

- Cũng giống như các môn Khoa học khác là không dễ dành cho tất cả và đặc biệt vì Pháp học là phát hiện vĩ đại nhất trong lịch sử Nhân loại vì nó Phát hiện ra Sự thật thực tại, còn đại đa số các phát hiện khác chỉ là tìm ra Hiện tượng chứ không phải Sự thật

- Chính vì thế nó không hề dễ giác ngộ cho tất cả mọi người, chỉ có số ít người thực sự có Trí mới có thể hiểu được.- Thế nào là người Trí: Là những ai luôn muốn đi Khám Phá Sự Thật thực tại với Tư tưởng Vô Ngã (Bỏ cái Tôi, kiến thức kinh nghiệm đang có để mở lòng đón nhận kiến thức mới, không nhìn người để Phán xét mà quên đi các Nội dung đang nhìn thấy)

- Tự Mình Giác Ngộ : Pháp đã bày ra trước mặt Quý vị, đủ một Nhân rồi, chờ đủ Duyên với nhân thứ 2 là Não bộ của Quý vị để sinh ra Quả mới: Nếu không đủ Duyên nó sẽ không chui vào Não quý vị được, vậy có Ngộ Pháp hay không cũng là do Nhân Duyên mà thành, Người bày ra Pháp ở đây KHÔNG có TRÁCH NHIỆM bắt quý vị phải giác ngộ.

Như vậy Pháp học có 5 Tính chất bất biến

1. Thiết thực hiện tại
2. Đến để mà Thấy
3. Không thay đổi theo thời gian
4. Có tính hướng thượng
5. Dành cho người Trí tự giác ngộ 🌸



Tiếp biến văn hóa đặc trưng của Phật giáo Việt Nam

Chùa Thầy, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

PGS TS Nguyễn Đức Điện

Tóm tắt: Nét độc đáo của văn hoá Việt Nam là, khi tiếp thu một hiện tượng văn hoá ngoại lai, nó không tiếp nhận cả hệ thống mà thường tiếp thu các yếu tố riêng lẻ của hệ thống đó, rồi cấu tạo lại theo cách của riêng mình và lập nên một hệ thống mới với nhiều điểm khác biệt. Phật giáo Việt Nam (PGVN) là một điển hình. Trong quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo được người Việt tiếp nhận và biến đổi để tạo ra tôn giáo riêng cho phù hợp với văn hóa, tâm hồn, lối sống,... Do đó, Phật giáo đã để lại dấu ấn trong đời sống dân tộc, có thể nhận thấy từ tín ngưỡng đến đạo đức, lối sống.

Từ khóa: Phật giáo Việt Nam, đặc điểm, tiếp biến, sáng tạo.

1. Mở đầu:

Trong quá trình du nhập, người Việt đã tiếp thu giáo lý nhà Phật trên tinh thần sáng tạo để mang thân thái riêng. Nhiều triết lý của Phật giáo đã thấm sâu vào trong tiềm thức người dân, gắn bó với đời sống sinh hoạt cộng đồng người Việt một cách tự nhiên. Sự kết hợp sáng

tạo đó đã góp phần làm phong phú thêm tâm hồn, đạo đức, văn hóa dân tộc. Bài viết phân tích Quá trình tiếp biến văn hóa qua đặc trưng của PGMN.

2. Nội dung:

Đặc trưng thứ nhất: PGMN là sự kết hợp sáng tạo giữa các tôn giáo với tín ngưỡng

bản địa truyền thống của dân tộc

Cùng với Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo cũng được truyền vào nước ta từ đầu Công nguyên và trở thành một bộ phận quan trọng trong lịch sử tư tưởng dân tộc. Công đầu tiên truyền đạo Phật vào nước ta, trước hết thuộc về các nhà sư Ấn Độ,

một số người Trung Á, Trung Quốc, trong đó có sự đóng góp nhiều mặt của các nhà sư Việt Nam. Họ là cầu nối giữa Phật giáo Nam Á với Phật giáo Trung Quốc. Những người này sang Ấn Độ, xuống Nam Dương, Trung Quốc học tập, hiểu rộng biết nhiều, kiêm thông ngôn Hán - Phạn. Hầu hết những người này tự nguyện đến với đạo Phật, lấy giáo lý từ bi để tu luyện mình và giúp đỡ người khác. Trong số đó cũng có người như Lý Phật Tử lấy danh nghĩa phật tử tập hợp quần chúng chống lại sự áp bức của bọn phong kiến phương Bắc. Những nhà sư, các tín đồ đạo Phật này đã thực sự tham gia vào cuộc vận động, đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc. Trong cuộc đấu tranh ấy, ý thức dân tộc đã gắn bó chặt chẽ với ý thức đạo của các phật tử. Do đó, uy tín, vai trò xã hội của đạo Phật từng bước được khẳng định trong lòng dân tộc.

Ngay từ những ngày đầu du nhập vào nước ta, Phật giáo đã tiếp xúc với các tín ngưỡng bản địa truyền thống của dân tộc và hoà quyện chặt chẽ với chúng để tạo ra triết lý riêng. Trong Lý hoặc Luận (luận về cách xử lý những điều còn lằm lẩn, mê hoặc) do Mâu Bác, người Trung Hoa (khoảng 165 -170) viết: *"Phật giáo đã du nhập vào Giao Châu trực tiếp từ Ấn Độ nên có cách trang phục, giao tiếp khác hẳn, khiến cho người Trung Hoa thắc mắc tăng sỹ Giao Châu mặc áo cà sa đỏ, khi giao tiếp không quý"*⁽¹⁾. Đây là sự tiếp biến (tiếp nhận và biến đổi) rõ nhất từ trang phục đến cách giao tiếp của PGVN so với Phật giáo Ấn Độ.

Một điểm nữa cũng cần chú ý là, Phật giáo ở Giao Châu thời kỳ này được truyền trực tiếp từ Ấn Độ, cho nên khái niệm Buddha (bậc giác ngộ) đã được phiên âm trực tiếp từ tiếng Phạn sang tiếng Việt thành Bụt. Trong con mắt của người Việt, Bụt được coi như một vị thần dân dã toàn năng luôn có mặt ở mọi nơi, sẵn sàng xuất hiện để cứu giúp dân lành, trừng trị kẻ xấu. Vì vậy, khái niệm "Bụt" (người sáng lập đạo Phật) chỉ còn trong tục ngữ, chẳng hạn, *"Gần chùa gọi Bụt bằng anh, thấy Bụt hiền lành công Bụt đi chơi"*. Câu ca dao trên cho thấy, đạo Phật gần bó, rất gần gũi, giữa Phật và người dân không có cách biệt, nên mới có thể gọi anh Bụt. Với mục đích giữ cho đạo Phật ở mãi bên mình, người Việt Nam nhiều khi phá cả giới luật, dân làng một số địa phương đã có cách làm rất độc đáo: *"Có những địa phương nghèo, do muốn buộc ông sư gần bó với làng mình để giữ chùa, cúng lễ, dân làng đã tổ chức cưới vợ cho sư, khiến cho ngôi chùa trở thành một gia đình"*⁽²⁾. Trường hợp "cưới vợ cho sư" ở đây là trái với giới luật, nhưng lại đạt được mục đích giúp dân làng gần bó hơn với tôn giáo này. Đây là một biểu hiện rất thú vị của tính sáng tạo trong biến đổi PGVN.

Trước khi đạo Phật du nhập vào nước ta, trong văn hóa người Việt đã có tín ngưỡng thờ Tứ Pháp: thờ các hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp. Cùng với quá trình ấy, nước ta đã hình thành trung tâm Phật giáo ở Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) và truyền thuyết Phật Mẫu Man

Nương. Nàng Man, cô gái làng Dâu - Hà Bắc, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo đã trở thành Phật Mẫu Việt Nam (truyền thuyết nàng Man sinh vào ngày 8/4). Man Nương là sản phẩm của sự phối hợp giữa hai nền văn hóa (văn hóa bản địa và văn hóa Phật giáo). Và, Tứ Pháp chính là sản phẩm của sự dung hòa giữa tín ngưỡng bản địa với tín ngưỡng ngoại nhập. Do đó, hầu hết các chùa miền Bắc là cả một Phật điện vô cùng phong phú với nhiều tượng Phật, Bồ tát, La hán của các tông phái khác nhau. Nhiều chùa Việt Nam mang hình thức Tiểu thừa (thờ Phật Thích ca, sư mặc áo vàng), nhưng lại tu theo giáo lý Đại thừa, bên cạnh sư mặc áo vàng vẫn có sư sử dụng đồ nâu và lam.

Các ngôi chùa của người Việt được xây dựng cũng có những đặc trưng rất riêng. Kết cấu của chùa Việt Nam là "tiền Phật hậu thần", kết hợp với việc đưa các thần, các thánh, các Mẫu, các vị thành hoàng thổ địa, các vị anh hùng dân tộc vào thờ. Chùa là nơi thờ Phật nhưng đã được người Việt thực hiện nhiệm vụ kép: vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, vừa là nơi đào tạo ra những sư tăng giữ vai trò trí thức của dân tộc. Chúng ta còn thấy một sự kết hợp sáng tạo tuyệt vời nữa, và "có lẽ" chỉ ở Việt Nam là chùa Bộc (phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội) thờ anh hùng Quang Trung - Nguyễn Huệ. Ngoài chùa Bộc, ở nước ta có khá nhiều chùa thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hậu tổ. Hầu như chùa nào cũng để bia hậu, bát nhang cho các linh hồn, vong hồn đã khuất.





PGVN là sự kết hợp hài hòa giữa các tôn giáo. Thiên tông với chủ trương "Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trục chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật", song các thiền sư Việt Nam đã để lại nhiều trước tác có giá trị. Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi có yếu tố Mật giáo. Thời Lý, nhiều thiền sư: Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không... đều nổi tiếng giỏi pháp thuật, có tài thần thông biến hoá. Thời Trần, triết lý giác ngộ của Phật giáo Thiên tông Việt Nam cũng dung hoà chặt chẽ hai phương pháp: tự lực và tha lực, kết hợp chặt chẽ giữa thiền và giáo, phối hợp Thiên tông với Tịnh Độ tông. Trần Thái Tông (1218-1277) vị hoàng đế đầu tiên của Hoàng triều Trần nước Đại Việt đã viết: "Cho nên phải dựa cả hai, cả Phật cả ta. Tính căn phân biệt, ngu trí chia nhau, nếu trở một cửa thì khó giác ngộ mà vào, cho nên, đức Phật ta mở rộng trí lớn mà nguyện mở cửa phương tiện, tùy lối chỉ về, theo bệnh cho thuốc"⁽³⁾. Việc công khai thừa nhận giáo lý đạo Phật là phương tiện để giáo dục, còn giáo lý đạo Nho làm cân cân cho hậu thế, khuôn phép cho tương lai, Trần Thái Tông đã tạo điều kiện cho cả Nho giáo và Phật giáo phát triển. Không chỉ chịu ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo, Nho giáo, người Việt Nam còn ảnh hưởng của Đạo giáo. Song, Đạo giáo đã không đáp ứng được những đòi hỏi của giai cấp phong kiến đương thời nhằm củng cố địa vị của họ và xây dựng quốc gia phong kiến vững mạnh. Mặc dù, Đạo giáo có ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của dân tộc như: hiện tượng đội bát nhang, lên đồng,

bói toán, gọi hồn, chữa bệnh, bùa chú, phù phép,...nhưng đó chỉ là những di sản của tín ngưỡng dân gian truyền thống.

Đặc trưng thứ hai: PGVN kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời

Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, song các tôn giáo trong đó có Phật giáo đều chủ trương hòa hợp, tích cực hội nhập vào cuộc sống, tạo phúc lợi cho xã hội, qua đó để thể hiện tinh thần nhập thế tích cực. Đinh Tiên Hoàng sau khi lên ngôi vua (năm 971) đã quy định các cấp bậc tăng đạo, đồng thời với các cấp bậc văn võ. Sư Ngô Chân Lưu giữ chức Tăng thống, tức chức quan đứng đầu Phật giáo và được ban hiệu là Khuông

Việt đại sư. Nhiều nhà sư thời kỳ này trở thành cố vấn cho các ông vua về đường lối đối nội và đối ngoại. Một số thiền sư như Maha, Sùng Phạm, Vạn Hạnh nhiều lần được vua Lê Đại Hành mời vào cung để hỏi ý kiến về việc đạo cũng như việc đời. Thiền sư Vạn Hạnh còn được vua hỏi về kết quả của cuộc kháng chiến chống quân Tống năm 980. Điểm đặc biệt ở đây là, các nhà sư này tuy không trực tiếp tham gia vào bộ máy hành chính, nhưng họ có ảnh hưởng rất lớn đến nhà nước phong kiến.

Lý Công Uẩn (974-1028) người mở đầu triều đại Lý đã trưởng thành từ trong nhà chùa và trong cuộc vận động lên



Chùa Keo, Thái Bình - Ảnh: Minh Khang

ngôi, đã được sự ủng hộ nhiệt tình của giới phật tử. Trong 20 năm làm vua, Lý Công Uẩn đã có những đóng góp to lớn đối với sự phát triển của đất nước. Một trong những đóng góp to lớn có ý nghĩa lịch sử ấy là việc Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, đổi tên Đại La thành Thăng Long và đổi tên nước thành Đại Việt. Năm 1010, Lý Công Uẩn đã ban bố Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) - một Văn kiện chính trị, lịch sử, văn hóa có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện chính trị, sử học, địa lý, văn học. Trong những năm làm vua, Lý Công Uẩn luôn thực hiện song hành “việc đạo và việc đời”.



Nếu thời Lý, ý dân, lòng dân là mục tiêu của các chủ trương chính sách lớn, thì thời Trần quan niệm nhân dân là cơ sở để tiến hành cuộc đấu tranh giữ nước. Nhà Trần xác định, muốn giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm thì phải khoan thư sức dân, phải được nhân dân ủng hộ. Trần Quốc Tuấn đã thực hiện chính sách đoàn kết toàn dân, cả nước chung sức đánh giặc. Tư tưởng lòng dân không chia, cả nước góp sức chống giặc mà Trần Quốc Tuấn đề ra là nền tảng cho việc xây dựng quân đội thường trực. Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc, cũng như trong xây dựng nhà nước độc lập tự chủ, giai cấp phong kiến Việt Nam đã thấy được vai trò của Phật giáo. Các tác giả Lịch sử tư tưởng Việt Nam viết: “*Phật giáo là một yếu tố quan trọng trong kiến trúc thượng tầng ở Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến nửa đầu thế kỷ XIV. Nó đã đáp ứng được nhu cầu củng cố địa vị của giai cấp phong kiến Việt Nam, đã được giai cấp phong kiến Việt Nam sử dụng để thu phục nhân dân và ổn định trật tự xã hội. Và chẳng, đó cũng là công việc không thể thiếu được trong những bước đi đầu tiên của công cuộc dựng nước và giữ nước*”(4). Các vua Trần còn chú ý xây dựng đạo đức cho muôn dân như lòng biết ơn đến công lao to lớn của tổ tiên. Trần Thái Tông viết: “*Trẫm nghĩ: cha mẹ vỗ về nuôi nấng con không thiếu cách gì, con dù thịt nát xương tan cũng không đủ báo đền trong muôn một. Huống chi, đấng Hoàng khảo Thái tổ ta xây dựng cơ nghiệp rất mực*

gian nan, trị nước giúp đời lại càng khó nhọc. Người đem ngôi báu trao lại cho trẫm từ lúc ấu thơ, khiến trẫm đêm ngày lo sợ, không chút thanh thoi. Trẫm tự bảo mình: trên đã không có cha mẹ để nương tựa, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào?”(5). Với chủ trương đó, Trần Thái Tông đã xây dựng được một hệ thống lý luận Thiên học khá hoàn chỉnh, làm cơ sở cho sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) - người thầy của Trúc Lâm sơ Tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông chủ trương không chỉ giác ngộ cho mình mà còn giác ngộ cho mọi người. Tuệ Trung viết: “*Giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người vượt khỏi đường mê*” (Giác tha, giác tự bất mê đồ)⁽⁶⁾. Thông qua triết lý giác ngộ, Tuệ Trung đã khẳng định một niềm tin, một sức mạnh trong mỗi con người trên con đường đạt đến hạnh phúc nơi trần thế. Quan hệ biện chứng giữa đạo với đời của các nhà tư tưởng triều Trần là cơ sở dẫn đến việc hình thành phái Thiền Trúc Lâm. “*Thiền phái Trúc Lâm ra đời đã từng bước xây dựng một Giáo hội thống nhất hoàn toàn Việt Nam, dứt bỏ các truyền thừa cũ có nguồn gốc từ bên ngoài. Phái Trúc Lâm vừa biểu hiện của sự ý thức dân tộc, vừa làm cho Phật giáo nước ta phát triển có sắc thái riêng, khác hẳn Phật giáo Trung Quốc*”(7). Phái Trúc Lâm vừa biểu hiện của ý thức dân tộc, vừa thấm đậm tính nhân văn: vì con người, vì



→ dân tộc, đạo luôn gắn chặt với đời. Tinh thần nhập thế và tư tưởng “Cư trần lạc đạo” không phải đến Trần Nhân Tông mới khởi xướng mà đã hình thành từ triều Lý. Các thiền sư vẫn cứ “lạc đạo” khi “cư trần” đúng như lời vua Lý Nhân Tông (1066-1128) nói với thiền sư Mãn Giác (1052-1096): “...không phải chỉ có sức định tuệ, mà cũng phải có công phò tá”. Tư tưởng trên đã tác động tích cực đến đời sống, giúp quân dân Đại Việt rèn luyện đạo đức hơn là tôn giáo, góp phần duy trì ổn định xã hội. Đó là lý do giải thích vì sao Phật giáo thời kỳ này đã đào tạo nên những thiền sư tâm hướng về Phật mà lòng gắn chặt với đời, với cuộc sống trần thế. Với tôn chỉ của PGVN: “tuỳ lối chỉ về, theo bệnh cho thuốc”, thì “sự nghiệp giải phóng con người không dừng lại sau khi giải phóng dân tộc, mà còn phải tiếp tục giải thoát con người khỏi những niềm đau, nỗi khổ khác của cuộc đời, cắt đứt cái nguồn gốc của các niềm đau khổ ấy”. Triết lý vì dân, thân dân của PGVN hoàn

toàn không có trong giáo lý nhà Phật, cũng không có trong Phật giáo Ấn - Trung. Đúng như tác giả Sự khác biệt giữa PGVN với Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc viết: “*Phật giáo Trung Quốc tập trung sự giải thoát cho cá nhân, Phật giáo Ấn Độ thoát ly thế giới trần tục, thì PGVN lại hướng đến giải thoát cho mọi người, đạo gắn với đời. Triết lý ấy giúp cho Phật giáo Việt Nam khắc phục sự xa lánh của con người (giới tăng ni phật tử) với hiện thực đất nước*”⁽⁸⁾. Triết lý giác ngộ “đạo hòa quyện với đời” không chỉ là sản phẩm của một sự dẫn thân, nhập thế tích cực, mà còn là sự tiếp biến tuyệt vời của PGVN. Triết lý ấy đã trở thành đường hướng hành động cho các vị vua anh minh sau này. Tác giả Lịch sử PGVN viết: “*Các nhà thiền học uyên thâm như Thái Tông, Tuệ Trung, Thánh Tông, Nhân Tông, vào lúc vận nước nguy nan, đều trở nên những anh hùng lập nhiều chiến công hiển hách. Phật giáo thế kỷ XIII cũng vì thế mà trong sạch hơn và nhập thế hơn. Có thể nói, tinh thần dân*

tộc đã thổi một luồng sinh khí mới vào Phật giáo thời Trần”⁽⁹⁾. Vì thế, nhiều nhà nghiên cứu văn hóa Đại Việt cho rằng, thời Lý - Trần, người Việt đã lấy văn hóa Ấn Độ (thực chất là văn hóa Phật giáo) làm lá chắn chống lại sự đồng hóa của văn hóa Trung Hoa. Đề cập đến triết lý kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời, có ý kiến cho rằng: “*Có lẽ trên hành tinh này không nơi nào có một dân tộc như dân tộc Việt Nam ta tới 90% dân số đi theo đạo Phật mà sống và tu tập và hành động chẳng giống giáo lý của đạo Phật, thiền Trung Hoa, thiền Nhật bản và cả giáo lý của đạo Phật nguyên thủy Ấn Độ. Có dân tộc nào theo Phật giáo mà lại đánh giặc, giết giặc liên tục hết đời nọ đến đời kia như dân tộc ta. Đúng là có một đạo Phật Việt Nam mà chúng ta cần thảo luận, cần nghiên cứu để thấy rõ bản chất và các đặc điểm*”⁽¹⁰⁾. Có thể nói, PGVN đã tạo ra một triết lý giác ngộ rất độc đáo. Triết lý ấy vừa đáp ứng đòi hỏi tất yếu của đời sống tôn giáo, vừa phù hợp với thực tiễn thời đại.

Đặc trưng thứ 3: Đa số các phật tử tại gia là nữ

Một đặc trưng nổi bật khác của PGVN so với Phật giáo Ấn Độ là, đa số các phật tử tại gia là các bà, các cô. Nếu các vị Phật Ấn Độ xuất thân là những vị Phật ông, thì ở nước ta lại có Phật ông- Phật bà và ngày nay trong GHPGVN có khá nhiều sư nữ. Có những chùa Mưòng ở nước ta còn giữ nguyên tên gọi nguyên sơ của nó như: Bụt đực, Bụt cái. Quan Thế Âm Bồ tát trở thành vị thần hộ mệnh của cư dân vùng sông nước – địa bàn của văn hóa Nam-Á, có khả năng bao quát hết các âm



Chùa Diên Hựu, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

thanh của thế giới, nghe được những tiếng kêu khổ của người đời. Người Việt Nam còn có những Phật Bà riêng của mình, do mình tạo ra như: Phật bà chùa Hương (Bà chúa Ba). Lại còn nhiều các bà Phật, bà Bồ tát vô danh như Bà Trắng (Chùa Dầu), Bà Dầu (Pháp Vân), Bà Đậu (Pháp Vũ), Bà Giàn (Pháp Lô), Bà Tướng (Pháp Điện). Các bà được thần tượng hóa, có sức mạnh như thần, có thể gây ra mây mưa, sấm chớp tưới cho ruộng đồng, đáp ứng lòng mong mỏi của cư dân nông nghiệp. Chính các chùa này nói lên uy tín to lớn của người phụ nữ trong đời sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Góp phần tạo nên thần thái riêng của Phật giáo nước ta là, các chùa Việt Nam hòa nhập với thiên nhiên, ở những nơi có phong cảnh hữu tình, cho nên chùa cũng là nơi che chở cho nhiều đôi trai gái tình tự, thành duyên. Tục ngữ có câu: Hội chùa Thầy có hang Cắc Cớ, Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy, hoặc: Gái chưa chồng xuống hang Cắc Cớ xem, Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy, Ai mà chưa có người yêu, Vào hang Cắc Cớ đến chiều có ngay. Trong Truyện thơ nôm lục bát Phan Trần đã kể về mối tình đắm say của một đôi trai gái dưới mái chùa (thư sinh Phan Tất Chánh với ni cô Trần Kiều Liên, pháp danh Diệu Thường), mối tình được sự cô thông cảm giúp đỡ. Ca dao Việt Nam có câu: Đàn ông chớ kể Phan Trần, Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.

Đặc trưng thứ tư: PGVN gắn chặt với truyền thống văn hóa dân tộc, với hiện thực đất nước

Truyền thống văn hóa của người Việt là coi trọng sống phúc đức, trung thực hơn là đi chùa, giác ngộ ngay tại thế gian, không thoát ly trần tục. Người Việt nói: “*Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu*” (thành ngữ) nhằm khuyên con người nên sống ngay thẳng, trung thực, nhân đức từ trong gia đình. Mặc dù chùa có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần, nhưng ông cha ta lại quan niệm “*tu chùa*” xếp thứ ba (sau *tu ở nhà* và *tu ở chợ*). “*Thứ nhất là tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*”. Nhiều người khi đọc, nghe câu thành ngữ này thấy có vẻ không ổn lắm, vì ngưỡng mộ đạo Phật mà lại coi việc tu chùa (tu Phật) ở vị trí sau cùng. Điều này được lý giải như sau:

Thứ nhất, đối với người Việt, “*tu tại gia*” (giáo dục, rèn luyện trong gia đình) luôn chiếm vị trí đầu tiên, vì gia đình là môi trường phân tử hình thành, nuôi dưỡng nhân cách con người từ thuở lọt lòng cho đến lúc cuối đời. Trừ một số ít người thích sống đơn thân, hoặc vì một lý do nào đó, còn tuyệt đại đa số mọi người đều mong có một gia đình để làm “*nơi muốn đến, chốn tìm về*” trong suốt cuộc đời. “*Tu tại gia*” nhằm nhắc nhở mỗi người cần nhận thức đúng bốn phận, nghĩa vụ của mình để làm tròn trách nhiệm như người xưa đã dạy: Với bậc sinh thành thì: “*Một lòng thờ mẹ kính cha/ Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*”. Đối với anh chị em trong nhà thì: “*Anh em như thể chân tay/ Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần*”; với vợ chồng thì giữ trọn tình nghĩa thủy chung, khoan

dung: “*Đốn cây ai nữ đốn chồi/ Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương*”; với con cái thì: “*Uốn cây từ thuở còn non/ Dạy con từ thuở con còn bé thơ*”. “*Tu tại gia*” tuy quan trọng, nhưng trong cách “*tu*” ấy ông cha ta đã nhìn thấy một số hạn chế. Gia đình là nơi sinh sống của số ít người có cùng huyết thống (ông bà, bố mẹ và các con) và thường bị chi phối bởi mục tiêu giáo dục của người lớn tuổi, có uy tín, nên dễ nảy sinh tâm lý “*con hát mẹ khen hay*”, dễ “*dĩ hòa vi quý*” theo kiểu “*đóng cửa bảo nhau*”. Giáo dục gia đình đôi khi bị chi phối tầm nhìn, không gian hẹp, cách tư duy truyền thống, ít đổi mới,... Đó là lý do để người Việt xác định sau “*tu tại gia*” là “*tu chợ*” (không gian lớn hơn, đa dạng về quan hệ,...).

Thứ hai, Chợ là nơi đông người với đủ thành phần trong xã hội, con người phải giải quyết nhiều mối quan hệ, nhiều tình huống ứng xử đa dạng, phức tạp hơn. Trong môi trường ấy, ai khéo léo, thông minh, tháo vát, tử tế, không tử tế sẽ bộc lộ tính cách. Do đó, “*tu chợ*” là cách thức, phương pháp rèn luyện, tu dưỡng tâm tính để con người trưởng thành, tiến bộ về nhân cách. “*Tu chợ*” thể hiện năng lực thực hiện công việc, khả năng thích ứng của con người. “*Tu chợ*” còn muốn gửi đi một thông điệp con người phải biết “*Học ăn, học nói, học gói, học mở*”, biết ứng xử đúng mực ở nơi công cộng. Người xưa từng đúc rút kinh nghiệm: “*Trai khôn tìm vợ chợ đông/ Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân*”. Giữa hai hình thức “*tu*”: “*Tu tại gia*” và “*tu chợ*”

→ có sự khác biệt cơ bản, song đều hướng tới một mục đích là giúp con người sống tốt hơn, hướng tới: chân-thiện-nhẫn. Vì thế, "tu tại gia" và "tu chợ", đòi hỏi con người phải kiên trì, bền bỉ, công phu thì mới hy vọng trở thành một thành viên tốt của gia đình, một công dân hữu ích của xã hội. Như vậy, có thể hiểu "tu tại gia và tu chợ" như điều kiện cần và đủ (hành trang vào đời) để con người đạt tới trạng thái an nhiên, tự tại trong cuộc sống.

Thứ ba, "Tu chùa" tuy đứng thứ ba, nhưng không có nghĩa là người Việt hạ thấp "tu Phật". Đối với đa số người Việt am hiểu và ngưỡng mộ Phật giáo, thì đạo Phật là đạo Tâm, Phật tại tâm nên giác ngộ phải bắt đầu từ tâm. Tinh thần ấy phản ánh đúng tư tưởng của Phật khi còn tại thế: "Tất cả chúng sinh đều có tính Phật" (Nhất thiết chúng sinh câu hữu Phật tính), nghĩa là Phật và chúng sinh có cùng tính Phật, có cùng bản thể, đều có khả năng thành Phật. Phật còn ví Phật và chúng sinh như hai trái hồng chín và ngọt, cùng là trái hồng cả, nhưng chỉ khác nhau một chút (mê) một ngọt (ngộ) mà thôi. Kinh viết: "Người là kẻ đang thành Phật, còn ta là kẻ đã thành Phật" (Nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật). Theo Phật giáo, mọi vấn đề trong thế giới trần tục: đạo đức, thiện, ác, tâm, Phật đều sinh ra từ tâm. Trong mỗi con người đã có sẵn cái tâm giác ngộ, nhưng vì trải qua bao kiếp luân hồi bể khổ trong tam giới, nên cái tâm ấy bị mờ đi. Giác ngộ phải tự mình, thì mới đoạn trừ hết vô minh, phiền não, lúc đó Bồ đề, giác tính, Bát nhã thiện căn

trong mỗi con người tự nó sáng trong. Giác ngộ không dựa vào dòng họ cao hay thấp mà dựa vào phần phẩm hạnh nông hay sâu. Tư tưởng trên đã được Tuệ Trung đề cập đến trong quan niệm về tâm, Phật. Ông viết: "Tâm là Phật! Phật là tâm" (Tâm tức Phật, Phật tức tâm)⁽¹¹⁾. Tuệ Trung cho rằng: "Tâm của vạn pháp là Tâm của Phật/ Tâm Phật cũng phù hợp với Tâm ta. Pháp là như thế đấy suốt xưa nay", (Vạn pháp chi tâm tức Phật Tâm/ Phật Tâm khước dữ ngã Tâm hợp. Pháp nhĩ như nhiên cẳng cổ tâm)⁽¹²⁾. Tâm của vạn pháp cũng là Tâm của Phật, Tâm của ta, nghĩa là Tâm của ta nằm trong ta. Nói cách khác, Phật ở trong ta chứ không nằm ngoài ta (ta ở đây là cái ta đã giác ngộ, chứ không phải cái ta ở mọi người bình thường). Phát triển tư tưởng "Phật tại tâm" đồng thời vận dụng vào trong quá trình giáo dục về đạo cho mọi người, Trần Nhân Tông (1258 – 1308) viết: "Bụt ở trong nhà chẳng phải tìm xa/ Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt/ Đến cốc hay chửi Bụt là ta"⁽¹³⁾. Theo Trần Nhân Tông, Bụt (Phật) ở trong bản thân mình (Phật ở trong ta chứ không ở ngoài ta) nên đừng phí công đi cầu ở nơi khác. Vì thế, tục ngữ Việt Nam có câu "Bụt ở trong nhà mà lại cầu Thích Ca ngoài đường". Cầu Thích Ca (cầu Phật) mà cầu ở bên ngoài thì không thành Phật (giác ngộ) được. Mục đích của đạo Phật là đưa chúng sinh từ "bờ mê đến bến giác", hướng con người tới một cái tâm tốt đẹp (hướng thiện). Vì vậy, nếu dựa vào hình thức hay vị trí "tu" tức là chấp. Truyền thống văn hóa Việt Nam là coi trọng thờ cha mẹ, ông bà hơn là thờ

Phật. Đặc biệt, nước Việt ta là một dân tộc coi trọng đạo hiếu, nên việc chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ càng phải được coi trọng. Điều này phù hợp với quan niệm của đạo Phật, cha mẹ của mình chính là Phật sống, nên con cái phải có bổn phận chăm sóc và kính dưỡng mẹ cha của mình. Trong Kinh Tâm Địa Quán có câu: "Cha mẹ tại tiền như Phật tại thế, gặp thờ không có Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật vậy". Do đó, đa số người Việt đã chọn lối sống: "Tu tại gia", "tu chợ" là con đường "chân tu". Đó chính là nguyên nhân để người Việt quan niệm: thứ ba "tu chùa".

Triết lý "Thứ nhất là tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, Thứ ba tu chùa" của PGVN đã trở thành một đạo lý có sắc thái tại thế gian, lạc quan, tích cực. Vì vậy, khi nói về vấn đề này, có ý kiến cho rằng, phải chăng, do ảnh hưởng của Tam giáo, người Việt đã có sự tiếp biến trong quan niệm để tạo ra một nhân sinh quan tổng hợp.

Phát huy truyền thống tốt đẹp ấy, ngày nay các sinh hoạt của Phật giáo nước ta không chỉ bó hẹp trong việc thờ cúng hoặc nghi lễ tôn giáo, mà tập trung vào các hoạt động thiết thực phục vụ cộng đồng. GHPGVN ngày càng đảm nhận nhiều hơn việc lo nơi ăn chốn ở cho những người vô gia cư, trẻ em nghèo, chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi, những người nằm ngoài tầm quan tâm của Nhà nước,... Hưởng ứng tinh thần đổi mới và hội nhập quốc tế, GHPGVN không chỉ làm tốt việc đạo mà còn tích cực tham gia có trách nhiệm trong công cuộc xây dựng đất nước, hướng tới giá trị nhân văn dân tộc và

thời đại. Những hoạt động của T.Ư GHPGVN như: tổ chức đại lễ cầu siêu tưởng niệm anh linh các anh hùng, liệt sỹ hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, lễ Vu Lan (lễ Báo hiếu) cho mọi người. T.Ư GHPGVN còn phối hợp với UBATGT quốc gia hưởng ứng “Ngày thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong vì tai nạn giao thông” do LHQ khởi xướng với thông điệp “tưởng nhớ người đi - Vì người ở lại” nhằm chia sẻ những mất mát và nỗi đau với các gia đình có nạn nhân bị tai nạn giao thông. Khi đại dịch COVID-19 lan rộng khắp toàn cầu, GHPGVN đã tích cực hưởng ứng và thực hiện các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, khuyến cáo của các bộ và lời kêu gọi của Chủ tịch HĐTS - GHPGVN để phòng, chống dịch. HĐTS GHPGVN ban hành văn bản số 071/CV-HĐTS ngày 27/3/2020 về việc thực hiện nghiêm Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chung tay cùng toàn xã hội trong những ngày cao điểm chống đại dịch COVID-19 viết: “Tăng, ni, các chùa, cơ sở tự viện tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện các bài giảng, hướng dẫn nghi lễ, sinh

hoạt Phật pháp bằng hình thức trực tuyến, online, tránh tập trung đông người”⁽¹⁴⁾. GHPGVN đã kêu gọi tăng ni, phật tử đóng góp hàng trăm tỷ đồng chung tay cùng cả nước trong cuộc chiến chống COVID-19, tham gia tích cực vào phong trào trồng 1 tỷ cây xanh, góp phần vào công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của đất nước. Những hoạt động của PGVN luôn thể hiện tinh thần tri ân, báo ân của đạo Phật, đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Những việc làm thiết thực nói trên của Phật giáo góp phần tăng cường tình đoàn kết, ổn định đời sống tinh thần, đảm bảo an sinh xã hội cho con người. Như vậy, từ yêu cầu thực tiễn, Phật giáo với sứ mệnh đồng hành cùng dân tộc luôn xác định mục tiêu của người tu hành là giác ngộ, mục tiêu của Phật giáo là cứu đời.

4. Kết luận:

Phật giáo du nhập vào mỗi nước đều qua sự tiếp thu sáng tạo để mang thần thái riêng. PGVN cũng như Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Hoa đều có cùng mục đích giác ngộ (giải

thoát), nhưng phương pháp lại khác nhau. Điểm khác biệt của PGVN là “đạo gắn với đời”, “Phật pháp tại thế gian” không thoát ly thế giới trần tục, giác ngộ từ tâm, do tâm. Phương châm hoạt động của PGVN là đồng hành với vận mệnh dân tộc, “Đạo pháp - Dân tộc và CNXH”. Vận dụng tư tưởng Từ, Bi, Hỷ, Xả, kết hợp với trí tuệ bát nhã của Phật vào giúp đời trong giác ngộ và trong giải quyết các vấn đề xã hội, đã làm cho Phật giáo nước ta có cốt cách riêng. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Việt Nam đã trải qua hàng ngàn năm thống trị của phong kiến phương Bắc, nhưng không biến thành Hán, học Nho nhưng lại chống lại nguyên lý Hoa - Di của Nho, theo Phật nhưng lại nhập thế tích cực. Đây là sự tiếp biến giáo lý nhà Phật một cách kỳ diệu của văn hóa Việt Nam. Ở góc độ này, Phật giáo đã góp phần làm cho kho tàng văn hóa dân tộc ngày càng phong phú, mang sắc thái riêng và có giá trị về tư tưởng, kháng lại mọi nền văn hóa muốn “xâm thực” nền văn hóa Việt Nam. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1, 2]. Trần Ngọc Thêm (2001). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh. tr.453, 470.
[3] Trần Thái Tông (1974), *Khoá hư lục*, (Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.108.
[4, 9]. Nguyễn Tài Thư (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.219, 215.
[5, 6, 11, 12, 13]. Nguyễn Huệ Chi (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2, Quyển Thượng, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.28, 272-275, 506, 286.
[7, 8]. Nguyễn Đức Diện (2017). *Sự khác biệt giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc*, số 7, tr.3, 59.
[10]. *Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam* (1993), *Trung tâm Nghiên cứu Hán-Nôm*.
[14]. Đinh Quang Tiến (2020). *Bàn thờ tôn giáo có nhiều, bàn thờ Tổ quốc chỉ có một* - Lời hiệu triệu đồng bào tôn giáo chung sức cùng đồng bào chống “giặc” COVID-19. *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, số 4, tr.24.
(*). *Hang Cốc* Có thuộc khu di tích chùa Thầy ở xã Sài Sơn (huyện Quốc Oai, Hà Nội). Chùa Thầy là ngôi chùa cổ kính nhất Việt Nam. Hội chùa Thầy được lập từ thời nhà Đinh (968 - 980), hằng năm diễn ra từ mùng 5 đến mùng 7 tháng Ba âm lịch, thu hút tăng ni phật tử cùng du khách từ khắp nơi đến tham quan, trải nghiệm.

Quan điểm về "giàu, nghèo" và "danh dự"

 TS Nguyễn Tiến Dũng -Ths Hoàng Thị Hải Yến
Học viện Cảnh sát nhân dân

Tóm tắt: Danh dự là một trong những phẩm chất cao quý của mỗi người, không chỉ có vai trò tạo sự uy tín đối với xã hội mà còn là một phẩm chất quan trọng để khẳng định giá trị đạo đức, tinh thần tốt đẹp của chính bản thân mình.

Trong bài viết này trình bày quan điểm của Phật giáo về vấn đề giàu nghèo, cho rằng nghèo và giàu vốn không có khoảng cách gì đối với danh dự của một nhân cách. Có người mặc dù chỉ cơm canh đạm bạc nhưng không thể nào chôn vùi niềm vui bên trong của họ; có người giàu có một phương, nhưng vẫn cứ ưu sầu, phiền muộn. Nói sâu hơn một chút, rằng nếu trong tâm sẵn có tam thiên đại thiên thế giới, vậy thì, dù cho thân nghèo khổ không có mảnh đất cắm dùi, nhưng vẫn cảm thấy đầy đủ, sung túc.

1. Nhận định nghèo khổ, giàu có theo quan điểm của Phật giáo

Nghèo khó và thịnh vượng là hai điều kiện khác nhau trong số những sự thực của cuộc sống. Chúng ta có thể giàu hay nghèo về phương diện của cải vật chất hay phương diện tinh thần. Rõ ràng hai cụm từ này, "nghèo khó" và "thịnh vượng", có những ngữ nghĩa khác nhau.

Sự nghèo khó: Là điều kiện hoàn cảnh mà ở đấy nghèo nàn về phương diện tiền bạc, hàng hóa, hoặc các phương tiện vật chất; sự bần cùng; sự túng thiếu hoặc thiếu một vài thứ cụ thể nào đó; như là nghèo về ý tưởng, túng thiếu về những yếu tố hoặc những phẩm chất cần thiết; hay như là sự nghèo nàn của đất...

Sự giàu có: Là trạng thái thịnh vượng; sự thành công trong bất kỳ sự nghiệp nào đó; vận may. Thịnh vượng hay còn gọi là có triển vọng, may mắn là điều kiện hoàn cảnh mà ở đấy diễn tả bởi sự thành công; hưng thịnh hoặc phát đạt, giàu có...

Theo quan điểm của Phật giáo, thì nghèo khổ hay giàu có thể được hiểu theo giáo lý duyên khởi, nhân quả và thuyết nghiệp báo của cá nhân mỗi người chiêu cảm, tạo ra.

Nghiệp báo được hiểu là một quy luật của tự nhiên, với quy luật này, chắc chắn mỗi người sẽ nhận lãnh những quả báo do chính các hành động

mà họ đã làm, và bởi vì sự giàu có, tốt đẹp, là phần thưởng xứng đáng cho những hành động nhân đức, nên thịnh vượng là bằng chứng của sự đức hạnh. Và tất nhiên, hành vi được thúc đẩy bởi những động cơ hiền thiện thì cuối cùng sẽ được đáp thưởng bằng sự thịnh vượng.

Người học Phật còn tin rằng, luật nghiệp báo đảm bảo rằng những hành động vị tha chắc chắn sẽ được đền đáp và tất cả đều sẽ được đáp trả xứng đáng. Hơn nữa, theo quan điểm của Phật giáo Nguyên thủy, luật nghiệp báo là một quy luật kiến tạo hiện thực cuộc sống, cho nên những việc làm đúng theo lời Phật dạy và những việc làm trái với lời Phật dạy luôn có kết quả có thể dự đoán được về vị thế trong tương lai của một người ở trong thứ bậc của xã hội, nó tiếp nối hiện thực luân hồi sinh tử bình thường.

Bên cạnh việc tin rằng nghiệp báo là một quy luật tự nhiên, chúng ta có thể giải thích rằng, phần thưởng hay sự trách phạt của chúng ta được dựa trên khái niệm Duyên khởi. Đây là một giáo lý của đạo Phật nói về sự cộng sinh và phụ thuộc lẫn nhau, nó khẳng định rằng chất lượng cuộc sống của một xã hội là kết quả của đức hạnh bởi những thành viên trong xã hội ấy, và khi mỗi cá nhân tạo sự ảnh hưởng tốt hay xấu đến những người khác thì người tạo ra đó sẽ gặt hái những kết quả từ chính tất cả những ảnh hưởng ấy.

Cuối cùng, khái niệm nghèo khó và thịnh vượng trong Phật giáo được hiểu như là kết quả của những nghiệp nhân đã tạo ra. Sự nghèo khó và thịnh vượng cũng không thể đến một cách ngẫu nhiên. Những gì chúng ta có thể có hoặc không thể có thì có thể được hiểu theo giáo lý duyên khởi, nhân quả và thuyết nghiệp báo. Rõ ràng đời này chúng ta nghèo là bởi vì chúng ta đã không bố thí, cúng dường trong kiếp trước. Ngược lại, đời này chúng ta giàu là bởi vì chúng ta đã bố thí, cúng dường trong kiếp trước. Nếu chúng ta tiếp tục thực hành bố thí, cúng dường trong đời này bằng cách cúng dường đến chư Tăng và giúp đỡ những người nghèo khó thì trong kiếp sau chúng ta lại được giàu có.

2. Các tiêu chuẩn cần rèn luyện để trở thành con người có nhân cách tốt đẹp

Theo quan điểm của Phật giáo cái nhân cách tốt đẹp nhất là cái nhân cách vô ngã. Nhân cách càng gần với vô ngã thì càng tạo hạnh phúc cho cá nhân mang nhân cách ấy và góp phần tạo hạnh phúc cho những người xung quanh. Phật giáo cũng cho rằng con người cần phát triển trí tuệ để thấy rõ ngũ uẩn là không, là vô ngã. Phật giáo đề cao 6 ba la mật là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Bốn đức của ba la mật là khổ, không, vô thường và vô ngã. Chính việc thực hành lục ba la mật là một phương pháp rèn luyện nhân cách tuyệt vời mà các nhà phân tích nhân cách hiện đại đã khẳng định.

Không chỉ đức Phật, về thời thế sau, chúng ta có thể hiểu thêm về rèn luyện nhân cách con người qua lời dạy của bậc trí nhân đời trước như đức Mạnh Tử dạy chúng ta 3 tiêu chuẩn để rèn luyện nhân cách, Ngài nói: “Phú quý bất năng dâm, Bần tiện bất năng di, Oai vũ bất năng khuất”, tức là: Lúc giàu có, phú quý thì phải giữ quy củ, không được dâm loạn; Lúc nghèo hèn thì đừng thay đổi chí khí tức là không bị hoàn cảnh làm thay đổi chí hướng; Lúc mình bị thế lực chèn ép khuất phục, thì không đầu hàng, tức là không bị lợi lộc, vật chất làm cho mất hết danh tiết.

3. Nghèo và giàu vốn không có khoảng cách gì đối với danh dự của một nhân cách

Phật giáo cho rằng nghèo và giàu vốn không có khoảng cách gì đối với danh dự của một nhân cách. Nói sâu hơn một chút, rằng nếu trong tâm sẵn có tam thiên đại thiên thể giới, vậy thì, dù cho thân nghèo khổ không có mảnh đất cắm dùi, nhưng vẫn cảm thấy đầy đủ, sung túc.



Theo Phật giáo con người cần rèn luyện cách tu dưỡng thân tâm thật tốt. Muốn vậy con người không phải dựa vào một thế lực bên ngoài mà bản thân mình phải tự thực hiện lấy, như lời Phật dạy: Hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình, hãy tự mình tạo cho mình chỗ nương tựa, và đừng nương tựa vào ai ngoài bản thân mình.

Cuộc sống của đức Phật có thể được coi là một minh chứng sống động và chuẩn xác nhất. Bốn mùa xuân-hạ-thu-đông, Ngài đều mặc một bộ áo phẩn tảo (pamsukulika), vẫn cảm thấy thông dong tự tại. Đủ thấy, trái tim của đức Phật đối với giàu sang nghèo hèn, khốn cùng hanh thông, hưng suy thành bại, đẹp xấu thiện ác vốn không vương vấn, bận lòng, cũng không theo đuổi dục trần của thế gian, chỉ là tùy duyên thích ứng với hoàn cảnh, môi trường! Đây chính là sự giàu có lớn lao nhất của đức Phật. Đủ thấy, trái tim của đức Phật đối với giàu sang nghèo hèn, khốn cùng hanh thông, hưng suy thành bại, đẹp xấu thiện ác vốn không vương vấn, bận lòng, cũng không theo đuổi dục trần của thế gian, chỉ là tùy duyên thích ứng với hoàn cảnh, môi trường! Đây chính là sự giàu có lớn lao nhất của đức Phật.

Như vậy, qua phân tích trên đây đều nói rõ nghèo giàu không thể lấy việc có hay không có tiền của để đo lường. Con người có thể nghèo, nhưng nội tâm không thể nghèo được. Nguồn năng lượng bên trong là nhiều vô cùng tận, lấy không bao giờ hết, dùng chẳng bao giờ vơi, điều quan trọng nhất chính là bạn có chịu khai thác, đào xới nó lên hay không? Nếu bạn chịu khai thác nguồn năng lượng bên trong, bạn mới là người giàu có thật sự. ☀



Hoằng pháp như thế nào để phù hợp với thời đại

Ảnh: St

 TT.Thích Thiện Hạnh

Trưởng Ban Hoằng Pháp GHPGVN tỉnh Bắc Ninh

Ban Hoằng pháp là một trong những Ban được hình thành sớm nhất kể từ khi GHPGVN thành lập, cũng là công tác phật sự mũi nhọn hàng đầu của GHPGVN, là nhiệm vụ thiêng liêng của tăng, ni.

Nhiệm kỳ IX (2022-2027), là nhiệm kỳ mà kỷ nguyên số, mở ra nhiều hướng đi mới để cho Ban Hoằng pháp tìm ra cách thức hoằng pháp đem đạo vào đời, phù hợp với cuộc cách mạng thời đại kỹ thuật số, nắm bắt và hội nhập một cách hiệu quả, đóng vai trò của một Ban chuyên trách, đem ánh sáng từ bi, trí tuệ của đạo Phật đến với quần sinh, nói cách khác đem đạo vào đời một cách hữu hiệu nhất.

Từ lúc Thành Đạo, cho đến khi nhập Niết Bàn, đức Phật không ngừng phục vụ nhân loại bằng cả hai lối - gương lành và lời dạy. Trong 49 năm, đức Phật đôi khi một mình, có lúc cùng với môn đệ, Ngài đi từ nơi này đến nơi khác để truyền bá giáo pháp trong nhân gian và dẫn dắt nhiều người ra khỏi vòng cương tỏa của luân hồi.

Giáo pháp của đức Phật để lại cho thế gian, thật sự là một giáo pháp màu nhiệm, thiết thực trong mọi thời đại, đem lại sự an lạc thật sự cho mọi người, mà mục đích chính của Ngài, là làm như thế nào để cho mọi người có thể hiểu và ứng dụng Phật pháp vào trong đời sống để giải thoát khổ đau, có được sự bình an và hạnh phúc.

I. Lan toả giáo lý đức Phật

Đạo Phật đã được phát sinh từ trong cuộc đời, đã được nuôi dưỡng bởi cuộc đời và đang tồn tại vì cuộc đời. Cho nên, ngành hoằng pháp có trách nhiệm đem Giáo lý của đức Phật, đi vào đời sống, lan toả đến cho tất cả nhân sinh, thể hiện sức sống giác ngộ trên bản thân mình, như một hiện thân của đạo đức vô hành, hướng mọi người đến cùng một chân lý, giác ngộ giải thoát ngay trong đời sống hiện tại, giúp cho mọi người, phát huy tâm trí sáng suốt, và hoàn thiện nhân cách của một con người, cũng như đóng góp tốt đẹp cho cộng đồng xã hội.

Cho nên, Hoằng pháp là truyền bá đạo pháp, là một ngành tối quan trọng trong Phật giáo. Phật giáo thịnh hay suy đều do Hoằng pháp⁽¹⁾. Đạo Phật sáng tỏ hay lu mờ cũng do Hoằng pháp. Tín đồ hiểu được đạo lý sâu hay cạn cũng do Hoằng pháp. Chính vì thế mà trong Kinh Đại bốn có ghi: “*Này các Tỷ kheo, Ta khuyên dạy các người: Này các Tỷ kheo, hãy đi cùng khắp, vì hạnh phúc cho đại chúng, vì an lạc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì lợi ích, vì an lạc cho loài Người, loài Trời. Chớ có đi hai người cùng một chỗ. Này các Tỷ-kheo, hãy thuyết giảng chính pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý đầy đủ, văn cú vẹn toàn. Hãy nêu rõ đời sống phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh. Có những chúng sinh ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe giảng chính pháp sẽ bị nguy hại. (Nếu được nghe), sẽ thâm hiểu chính pháp*”⁽²⁾ Cho nên người hoằng pháp đem đạo đi vào cuộc đời, là mang một ý nghĩa quan trọng trong Phật giáo, thể hiện những nguyên lý đạo Phật trong sự sống, thể hiện bằng những phương thức phù hợp với thực trạng của cuộc đời để mang giáo pháp truyền bá đến chúng sinh, biến cải cuộc đời theo chiều hướng thiện mỹ.

II. Sử dụng công nghệ hoằng pháp

Ngày xưa đức Phật và Tăng đoàn đi bộ để hoằng pháp, và cũng có khi Ngài dùng thần thông để tùy duyên độ sinh. Ngày nay, với công nghệ kỹ thuật hiện đại, người ta có thể dễ dàng ngồi một chỗ để tra cứu và tìm hiểu kinh điển, học lời Phật dạy, cũng như tìm kiếm các thông tin, có liên quan đến Phật pháp. Vì vậy, đức Phật dạy rằng; mỗi người phải tự xây dựng cuộc sống của chính mình trở thành đạo đức, điều chỉnh tâm mình trở thành trong sáng, có trí tuệ thấy suốt ba đời nhân quả, mới có thể chuyển hóa mọi người, cải thiện xã hội cho đến chuyển hóa pháp giới một cách tốt đẹp thực sự.

Cho nên Hoằng pháp cũng không tách rời với thời cuộc, vì truyền thống Phật giáo Việt Nam, tồn tại và song hành cùng dân tộc đã hàng nghìn năm qua. Trong ý nghĩa ấy, hoằng pháp phải lan tỏa và lan tỏa bằng truyền thông như là một trong những phương tiện thiện xảo trong thời đại mới.

Sự phát triển của công nghệ truyền thông, sự bùng nổ internet đã tác động mạnh mẽ đến đời

sống xã hội, mở ra nhiều cơ hội cho con người tiếp nhận thông tin, học hỏi kiến thức và trau dồi kỹ năng, tạo môi trường phát triển cho nhiều lĩnh vực. Internet đã cách mạng hóa thông tin liên lạc, bởi nó loại bỏ được các hạn chế về khoảng cách và sự tương tác thời gian, ví dụ như các ứng dụng: Twitter, Facebook, Tiktok, Capcut, Zalo, Viber...luôn làm xáo động ngành hoằng pháp. Cho nên sự nghiệp hoằng pháp, cần phải triển khai một cách thích hợp, để cho mọi người có thể nắm bắt được ý nghĩa, áp dụng thực hành trong đời sống một cách trọn vẹn và đầy đủ.

Đức Phật dạy rằng: “*Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí. Hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu. Hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác*”⁽³⁾ Lúc đó người hoằng pháp, đã trở nên một hóa thân của đạo đức, một bông hoa của trí tuệ giác ngộ, và mọi hành động của hành giả, tự nhiên phù hợp với nguyên lý của đạo đức. Vì vậy, việc hoằng pháp có thành công mỹ mãn hay không, thì tùy thuộc vào năng lực, và cách thức tương tác theo kiểu mới, cũng như tính hiệu quả của người hoằng pháp.

III. Phương thức hoằng pháp

Phật giáo chủ trương phụng sự hòa bình, phụng sự đất nước và nhân loại cần lan tỏa tư tưởng và giáo lý tốt đẹp vào cuộc sống, xây dựng một nền tảng đạo đức nhân bản – nhân quả để mỗi người trong cuộc đời này là một “bông hoa giác ngộ” trong khu vườn chính pháp, luôn đem lại an vui và hạnh phúc cho thế gian. Để làm được lợi lạc này, thì người hoằng pháp, cần phải có một cách thức phương tiện, thiện xảo để giáo hóa, hướng dẫn nhân sinh, đi bằng nhiều con đường khác nhau, tùy điểm xuất phát, nhưng tất cả phải dẫn đến đích cuối: giúp người đạt đến sự hiểu biết và giác ngộ chân lý.

Hiểu biết càng sâu, thì niềm tin chính pháp càng vững. Người học Phật thực chứng, phải là người giác ngộ chân lý như người nếm mật. Có trí tuệ mới giải thoát được khổ đau, thấy được chân lý rồi mới thật sự “viễn ly điên đảo mộng tưởng”. Mà muốn đi tới chỗ an định, trí huệ sáng suốt thì phải quán chiếu nơi chính mình. Vì vậy, năng lực của người học được thể hiện trước hết ở việc nhận biết rõ sự vật, thông qua sự truyền dạy của thầy; là sự tự kiểm chứng và chuyển hóa của bản thân trước thực tiễn cuộc đời.



Ảnh: St



Đức Phật đã nêu rõ về mục đích hoằng pháp là: Truyền dạy giáo pháp và công bố đời sống thiêng liêng phạm hạnh, những người đã thành tựu mục tiêu giải thoát, là nâng cao đời sống đạo đức của người khác, bằng cách nêu gương lành trong sạch và nghiêm túc trì giới. Đó là sứ mệnh của tăng đoàn, những người truyền tiếp mạng mạch pháp pháp trong nhân gian.

Mỗi hoằng pháp viên, khẩu hiệu: “*hoằng pháp vi gia vụ, lợi sinh vi bản hoài*”. Phương tiện giáo hóa như trên đã được đức Phật truyền dạy bằng cả lý thuyết và thực tiễn hoằng pháp mà Ngài huyền hóa lúc Ngài còn tại thế: “*Đúng thế, dần dần tâm trí con người phải được tu tập để đạt đến những chân lý cao cả hơn...*”. “*Pháp của ta là Pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, xán lạn trong tư cũng như trong ý. Giản dị nhưng đại chúng có thể hiểu được. Vì vậy, ta phải nói bằng ngôn ngữ của đại chúng. Như trẻ con, đại chúng thích nghe kể chuyện. Ta sẽ kể chuyện để giải thích lý mầu của Chính pháp...*”. “*Trước khi ngồi trên Pháp tòa, ta luôn hòa hợp sắc tướng của ta với sắc tướng của thính chúng, âm thanh của ta với âm thanh của thính chúng. Ta nói với họ bằng ngôn ngữ của họ, với những bài pháp, những cuộc luận đàm đạo đức, ta hóa độ họ, ta làm cho họ phấn khởi và vui lên...*”.⁽⁴⁾ Vì vậy, ngành Hoằng pháp nói chung và người hoằng pháp nói riêng, cần có những đức tính tốt, từ thân hành, khẩu hành và ý hành, mới có thể mang giáo pháp truyền bá đến nhân sinh, bằng một hệ thống bao gồm các lời dạy của

đức Phật, tập hợp trong các Kinh, Luật, Luận... cụ thể hóa qua 3 tiêu chí:

1. Các kỹ năng truyền bá lời Phật dạy;
2. Các phương thức rèn luyện con người, một cách đúng đắn để chuyển hóa, thanh tịnh thân và tâm;
3. Trở thành các chuẩn mực, phổ biến áp dụng vào cộng đồng tu sĩ, cư sĩ cũng như xã hội.

Đức Phật từng dạy: Pháp của ta là cái bè dùng để qua sông; ngón tay chỉ Trăng, chứ ngón tay không phải là Mặt Trăng (Chân lý). Vì vậy, để thành tựu giải thoát, mỗi chúng sinh phải tự mình đi trên

con đường của mình, mình phải là người thầy dẫn dắt, mình truy tầm chân lý. Đó là những yếu tố cơ bản, có thể quyết định đến khả năng tu học, và hiệu quả của hoằng pháp, giữa người dạy và người học.

Người học có tâm huyết hướng thiện, chú tâm tu học, nhưng người thầy dạy, không có tâm huyết, làm mất cơ hội, để người học không vững bước trên đường đạo. Nếu người học và người dạy đều có tâm huyết, có một định hướng về việc học và dạy, thì cả thầy và trò cùng đạt kết quả tốt. Hoặc là có người dạy không có sự trải nghiệm, chỉ nói suông trên bình diện lý thuyết, không có sự trải nghiệm và am tường pháp pháp, thì sẽ hướng dẫn sai lệch, người học một lòng tin theo, kể cả những việc không đúng tinh thần nhà Phật, đây là điều tai hại rất lớn cho người dạy lẫn người học. Cho nên, trong quá trình dạy học là sự tương tác, giữa người dạy và người học. Nếu người dạy có tư chất đạo đức, có công phu tu tập, có sự trải nghiệm trong sự chuyển hóa, khi đối diện các duyên bên ngoài... nhưng người học do trình độ nhận thức, năng lực tiếp nhận không thấu đáo, chưa rõ vấn đề, không chú tâm theo thầy học... thì sẽ dẫn đến người học, mất đi nhân duyên tốt để học đạo.

Yếu tố quyết định thành tựu của người hoạt động hoằng pháp, là phải có năng lực học tập, và chuyển hóa đến cho người học, khi tiếp nhận từ người dạy. Học pháp pháp không phải chỉ bám

vào vị thầy, và giao trách nhiệm cho người thầy, mà chính người học phải chủ động, nhìn nhận thông qua sự kiểm chứng của mình. “*Trông cậy vào người khác để giải thoát là tiêu cực, trông cậy vào chính mình mới là tích cực*”.⁽⁵⁾ Như vậy, hoằng pháp được đề ra trên cơ sở năng lực cá nhân của người học, mục đích, căn cơ của họ, như người cần pháp cho pháp, người khát cho nước, người ốm cho thuốc, người khổ cho an vui, người đói cho ăn, người rét cho mặc ấm, sau đến mới cho pháp vị.

Thế giới ngày nay đang trong xu thế toàn cầu hóa, nguyên lý (khế cơ - khế lý) lại càng tạo nên một sức mạnh trong việc truyền bá giáo lý đạo Phật đi vào cuộc đời. Nếu người Đông Phương xem đạo Phật như một tôn giáo thuần túy thì người Phương Tây xem đạo Phật như một nghệ thuật sống, một phương thức làm cho con người thăng bằng về tâm thức, nó giải quyết những bế tắc của đời sống dư thừa về vật chất, nhưng hoàn toàn thiếu vắng về tinh thần. Đạo Phật đến như một phương thuốc làm cho con người đang chạy đua với vật chất dừng lại nhằm ổn định, cân bằng trong cuộc sống hàng ngày của chính mình.

IV. Kết luận

Để hướng đến sự tinh chuyên trong hoạt động hoằng pháp, trước mắt, Giáo hội cần xây dựng chiến lược hoằng pháp khoa học, phù hợp với yêu cầu thực tế, quy hoạch nguồn nhân sự chuyên trách công tác hoằng pháp có giới đức phẩm hạnh, có trình độ năng lực, linh động bén nhạy và tinh chuyên từ việc tổ chức, hoạch định chiến lược hoằng pháp, cho đến khả năng thuyết giảng sâu sắc, mọi đề

tài và trong mọi hoàn cảnh nhằm đáp ứng tốt, trước yêu cầu phát triển của Phật giáo thời đại.

Người hoằng pháp muốn đạt hiệu quả, phải căn cứ vào năng lực, trình độ và mục tiêu của người học, mà đưa ra phương tiện hoằng pháp cho phù hợp. Đây chính là điều mà đức Phật đã từng nói: hoằng pháp phải căn cứ vào tứ khế “khế lý, khế cơ, khế xứ và khế thời”.

Tức là, thuyết pháp không chỉ dựa vào “*thời thế thế, thế thời phải thế*” mà trước nhất phải dựa vào căn cơ, chủng tính của chúng sinh mà đưa ra phương tiện, tuy nhiên phải trên tinh thần của giáo lý, không sai khác.

Vì vậy, tăng, ni đóng vai trò hàng đầu, trong việc hoằng truyền giáo lý Phật Đà. Tăng, ni là hình ảnh của Phật pháp hiện hữu trên thế gian, phải tức tốc chuyển mình để hội nhập vào dòng chảy của khoa học, kỹ thuật một cách toàn tâm toàn ý, cả trí tuệ lẫn các nguồn lực kỹ thuật, tài chính, tài lực để có thể làm tốt nhất sứ mệnh hoằng pháp. ☸



Ảnh: St

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Thiện Hoa (1971), *Phật giáo Việt Nam ngày nay*. Tổng vụ Tà chánh xuất bản và phát hành (Bản thảo lưu hành nội bộ). trang 41.
- (2) Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ 1*, 14. *Kinh Đại Bản*, VNCPHVN, Tp. Hồ Chí Minh: trang 502.
- (3) Narada Maha Thera (2017), *Đức Phật và Phật Pháp*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, .trang 118.
- (4) Viện Đại học Vạn Hạnh (1968), *Lễ tôn kính Đức Phật*, Nhà đại giáo dục diễn từ và cảm từ (Tài liệu nghiên cứu nội bộ)
- (5) Thích Phước Sơn (2009), *Phật Học Khái Yếu, Phần I: Cốt tủy đạo Phật*, Văn Hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh: trang 7.



Kỷ niệm Phong trào Phật giáo 1963 và 60 năm Bồ tát Thích Quảng Đức tự thiêu (11/6/1963-11/6/2023)

Trong lò sen nở sắc thường tươi

 GS.TS Nguyễn Hùng Hậu

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Hoa sen trong biển lửa, phải chăng đó là nét đặc trưng của Phật giáo Việt Nam (PGVN)? Truyền thống này đã có từ khi Phật giáo du nhập, nở rộ qua thời Lý-Trần đến các cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ với sự kiện Phật giáo năm 1963, đòi quyền tự do và bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam, đỉnh điểm là sự kiện Bồ tát Thích Quảng Đức tự thiêu trong tư thế kiết già, báo hiệu sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ dựng lên. Thật là “Trong lò sen nở sắc thường tươi” (Liên phát lô trung thấp vị can) (Ngộ Ấn Thiền sư); hoặc “Lạ chi giữa lửa nở sen vàng” (Hưu quải lô khai hoả lý liên) (Tuệ Trung Thượng sĩ)

Từ khoá: Trong lò sen nở, Sắc thường tươi

Tôi lấy một câu thơ của thiền sư Ngộ Ấn (1020-1088), thể hệ thứ tám thiền phái Vô Ngôn Thông làm tiêu đề cho bài viết. Không chỉ hoa sen trong bùn lầy, mà cao hơn nữa, còn có hoa sen trong biển lửa, để chỉ sự tham gia của Phật giáo trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, đỉnh cao là ngọn đuốc tự thiêu của Bồ tát Thích Quảng Đức.

Trong Phật giáo, hình ảnh hoa sen để nhắc nhở phật tử, ở giữa chốn ô nhiễm, bằng tinh tấn vươn lên sẽ đạt đến giác ngộ. Lưu ý rằng trong nước tinh khiết, sen sẽ không mọc; hoa sen chỉ có thể mọc từ trong bùn đất, giác ngộ chỉ có thể được từ trong đau khổ, vô minh; sự trưởng thành, mạnh mẽ chỉ có thể có được qua gian khổ. Bùn đất hôi tanh nhưng lại là môi trường thích hợp để cây sen tồn tại và phát triển. Những phiền phức hay thậm chí đau khổ, vô minh, thị phi giúp ta từ từ trưởng thành và lớn lên, cho đến một lúc nào đó ta vươn xa ra khỏi vũng bùn và vươn lên ánh mặt trời, trở thành hoa sen nở trên bùn lầy,

giác ngộ. Để tóm tắt triết lý này, Ca dao tục ngữ có câu:

*Trong đầm gì đẹp bằng Sen,
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng
Nhị vàng, bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*

Cái đẹp đẽ cao cả, cái quý hiếm không phải nằm ở đâu xa, không phải trú ngụ trong vương quốc mây mù trừu tượng, mà nó nằm ngay trong thế giới ô trọc bụi bặm này. Nói theo danh từ triết học thì cái tuyệt đối nằm trong cái tương đối, cái tương đối chứa đựng cái tuyệt đối. Chân Như, Niết Bàn, Bồ đề, Chân tâm, Phật không phải ở đâu xa mà ngay trước mắt ("xúc mục"), trong tâm mỗi người. Tư tưởng này không có gì mới so với Thiền tông Trung Quốc.

Niết bàn nằm trong thế giới trần tục, vậy con người trần tục muốn đạt đến cái nằm trong thế giới trần tục (Niết Bàn), tốt nhất nên bằng con đường trần tục như giã gạo, bở củi, gánh nước, quét dọn,... điều mà Lục tổ Huệ Năng đã làm.

Đây là một tư tưởng quan trọng cho việc tu hành. Biển rộng mênh mông, bao la bát ngát, nơi bao chứa tất cả các dòng sông dù trong hay đục. Trong cuộc sống, ai hướng thiện, hướng tới cái tâm bao la bát ngát như biển cả thì người đó tiến dần đến giải thoát. Tư tưởng này được Quốc sư Trúc Lâm làm rõ hơn khi khuyên vua đồng thời cũng là một vị phật tử - Trần Thái Tông: "đĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm" (lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Đó cũng là tư tưởng "đĩ chúng tâm vi kỷ tâm". Theo tư tưởng này, con người hướng thiện bằng việc phục vụ nhân sinh, nhân quần xã hội, Phật giáo Việt Nam vạch ra một con đường mang tính hài hòa giữa tôn giáo và xã hội. Đó là con đường đi đến giác ngộ bằng cứu dân độ thế, và trên đường này tâm con người ngày càng khai mở bao trùm thiên hạ, muôn loài, vạn pháp, tức đạt đến tâm Phật. Điều này được Tuệ Trung Thượng sĩ - ngôi sao sáng chói trên nền trời Thiền học Việt Nam - nói khá

rõ: "*Tâm của muôn loài tức Phật tâm*" (Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm). Đi đến giác ngộ bằng cách như vậy, PGVN đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Ngược lại, đã là người yêu nước chân chính thì phải lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình. Chính quan điểm này đã dẫn PGVN đến chủ nghĩa yêu nước.

Trong Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông, khi đã giác ngộ thì con người hoàn toàn không bị trói buộc bởi bất cứ cái gì, mọi chấp thủ bị vỡ bung ra, họ tự do, tự tại, vô tâm, vô ngại, vô bổ úy, không chú tâm, không thiên chấp, do đó không còn tạo nghiệp. Nói một cách hình ảnh, có thể ví mọi hành vi, suy nghĩ, cử chỉ, lời nói của họ giống như gieo một hạt điếu xuống đất, nó không còn nảy mầm, không còn sinh tử luân hồi nữa.

Tuỳ nghi, tuỳ thời, nhậm vận, đó là hành động của những người đã giác ngộ ở một đất nước mà mọi người đều bận rộn, hăm hở, hăng hái chống giặc cứu nước. Nếu cứ ôm khư khư những giáo lý nhà Phật, đóng kín cửa chùa, mặc cho quân thù tàn sát đông bào thì thật chẳng hợp thời đúng lúc chút nào. Đi sâu một chút ta thấy Phật là Thiện. Trong Thiện có nhiều mức độ, có thiện lớn, thiện nhỏ, thiện vĩ đại như đức Phật, từ bỏ ngai vàng đi tìm con đường cứu chúng sinh ra khỏi sông mê biển khổ. Thiện nhỏ như làm một điều tốt lành nho nhỏ, chẳng hạn, cho người khốn khó đồng tiền bát gạo. Người phật tử Việt Nam luôn nhìn ra và làm theo những cái thiện lớn, khi đứng giữa ngã ba đường cần phải lựa chọn, dù có phải vi phạm giới luật. Chấp vào những giới luật để làm những điều thiện nhỏ mà bỏ qua những cái thiện lớn thì chẳng khác nào như "ngu trung", "ngu hiếu" trong Nho giáo vậy?

Đó là tuỳ nghi, quyền biến, theo Lão Tử, cái đức cao nhất là bất đức, cho nên có đức, cái đức thấp nhất là không thấy đức, cho nên vô đức. Đã giác ngộ thì mọi hành động, cử chỉ, suy nghĩ đều là Thiền. Và ở đây, phải chăng đánh giặc cứu nước cũng là Thiền? Nếu quả đúng vậy thì không chỉ có hoa sen trong bùn lầy, mà còn có hoa sen trong biển lửa.

Thời Lý - Trần là thời kỳ mà đạo Phật có thể nói là quốc giáo, nhưng cũng là thời kỳ vẻ vang oanh liệt nhất trong lịch sử. Thiện lớn, đức lớn,



Đài tưởng niệm Bồ tát Thích Quảng Đức - Ảnh: St



hợp thời, đúng lúc, tùy nghi lúc này là phải cứu dân tộc, quê hương, đất nước khỏi cái thảm họa của nạn ngoại xâm. Vì cái thiện lớn, đức lớn đó mà các phật tử sẵn sàng cầm gươm lên ngựa, sẵn sàng vi phạm giới luật (cấm sát sinh), giết một người để cứu muôn người. Trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, những người phật tử không thể giáo điều máy móc ôm khư khư giới luật là không được giết hại chúng sinh trong đó có cả kẻ thù, quân xâm lược đang dày xéo quê hương, tàn sát đồng bào. Không thể vì một điều thiện nhỏ cho cá nhân mà quên điều thiện lớn cho dân tộc. Như vậy, ở đây phá giới là theo tinh thần phá chấp. Thiên tông Việt Nam có tinh thần thương người, cứu người, đặc biệt cứu con người là trên hết. Chả thế mà Phật giáo Việt Nam có câu:

Dù xây chín cấp phù đồ

Không bằng làm phúc cứu cho một người.

Cứu một con người còn hơn cả xây chín cấp phù đồ. Bởi vậy, việc cứu cả một dân tộc, đất nước, cứu muôn dân trăm họ là công việc khẩn thiết cấp bách hơn cả, dù có phải vi phạm giới luật?

Chính vì vậy mà trong cuộc kháng chiến chống Pháp, sư Thiện Chiếu đã viết đôi câu đối lên trước cửa chùa Linh Sơn, nơi ông làm giáo thụ:

*"Phật giáo thị nhập thế nhi phi yếm thế
Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh"*

*(Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế
Từ bi là sát sinh để cứu độ chúng sinh)*

Quan niệm từ bi của Thiện Chiếu nói riêng và PGVN nói chung là có điểm khác biệt so với Phật giáo Ấn Trung. Phải chăng đó cũng là điểm độc đáo, đặc sắc của PGVN.

Năm 1925-1926, thực dân Pháp bắt một số nhà sư đi biểu tình và chất vấn: "*Ai xui thầy chùa đi biểu tình?*" Sư Thiện Chiếu đã trả lời trên báo: "*Thuyết từ bi cứu khổ của Phật tổ xui phật tử tham gia những hoạt động yêu nước thương dân chứ không ai xui cả*". Chính khai mở tâm đi dần đến giác ngộ bằng con đường tham gia tích cực vào việc cứu đời kể cả sát sinh mà PGVN đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc chống ngoại xâm giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước. Lịch sử "chống địch họa" của dân tộc Việt Nam cho đến nay đã chứng minh điều đó. Ấu đó cũng là lẽ thường tình bởi vì phương châm của nhà Phật là "*Lợi lạc quần sinh vô ngã vị tha*". Thiên tông Việt Nam còn đi xa hơn: "*Lợi lạc quần sinh vô tâm vị tâm*". Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong thư gửi tặng, ni phật tử đã viết: "*Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu: kháng*

chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ vững thống nhất và độc lập Tổ quốc. Thế là chúng ta đã làm theo lòng đại từ bi của đức Phật Thích Ca kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ". Hưởng ứng lời kêu gọi của Người, đi theo truyền thống yêu nước của PGVN, nhiều nhà sư trên con đường giác ngộ Phật giáo đã đi theo cách mạng, nhiều nhà tu hành đã giúp đỡ và đi theo kháng chiến, họ bị tù đầy thậm chí hy sinh anh dũng, nhiều chùa đã trở thành cơ sở cách mạng. Đỉnh cao của phong trào làm theo lòng đại từ đại bi của đức Phật Thích Ca là kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ, năm 1945, tất cả các Phật tử ở các chùa thuộc dãy Yên Tử đã tham gia khởi nghĩa chống Nhật. Sau cách mạng tháng 8, một đơn vị quân đội gồm toàn tăng, ni đã thành lập ở Đông Triều theo trung tướng Nguyễn Bình vào Nam chiến đấu. Họ anh dũng chiến đấu và hi sinh nhiều ở chiến trường Nam Bộ. Đó quả là hoa sen trong biển lửa.

Phong trào Phật giáo 1963 là một minh chứng nữa để nói về hoa sen trong biển lửa, đó là cao trào đấu tranh đòi quyền tự do và bình đẳng tôn giáo của Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Biển cổ Phật giáo năm 1963 kéo dài nửa năm lan rộng khắp miền Nam Việt Nam, là xung đột giữa hai bên, một bên là Phật giáo tại miền Nam Việt Nam và bên kia là Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đứng đầu bởi Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Trong cuộc đấu tranh này, bất bạo động (Satyagraha) là một phương pháp cốt lõi của Phật giáo được giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam chọn làm phương pháp chỉ đạo cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Chọn "bất bạo động" làm phương pháp chỉ đạo cho cuộc đấu tranh chống lại chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm, tăng, ni và Phật tử miền Nam biết trước là phải "chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ", nhưng họ vẫn tin tưởng rằng sự hy sinh ấy sẽ làm "rung động đến tận lòng người, chứ không chỉ rung động chính sách mà thôi". Lần đầu tiên, lịch sử Việt Nam ghi nhận một phương pháp đấu tranh mới – phương pháp bất bạo động – mà kết quả đem lại là việc chế độ Ngô Đình Diệm xây

dựng trong chín năm đã bị sụp đổ trong chớp mắt, dù Ngô Đình Diệm cứ đinh ninh rằng không một lực lượng nào dưới quyền thống trị của ông ta có thể làm được. Đỉnh cao của phong trào bất bạo động là ngày 11/6/1963, tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng, đúng 10 giờ sáng, Bồ tát Thích Quảng Đức tự thiêu trong tư thế kiết già trước sự chứng kiến của hàng trăm quần chúng và Phật tử. Hình ảnh một vị cao tăng trong ngọn lửa bốc cao vẫn ngồi kiết già im lặng tay chấp trước ngực đã tạo ấn tượng mạnh gây xúc động lớn trong nước và trên thế giới.

Ngày 4/8/1963, nhà sư Nguyên Hương 23 tuổi châm lửa tự thiêu không cho ai biết ở đài chiến sĩ tại Bình Thuận.

Ngày 12/8/1963, nữ sinh Mai Tuyết An đến chùa Xá Lợi chặt bàn tay trái để phản đối chính quyền. Ngày 13/8/1963, nhà sư Thanh Tuệ 18 tuổi ở chùa Phước Duyên, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, tự thiêu.

Ngày 15/8/1963, Ni sư Diệu Quang 27 tuổi tự thiêu tại quận Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Ngày 16/8/1963, tại Huế, nhà sư Tiêu Diêu 71 tuổi tự thiêu tại chùa Từ Đàm.

Ngày 5/10/1963, nhà sư Quảng Hương 37 tuổi thuộc Tỉnh hội Phật giáo Ban Mê Thuật châm lửa tự thiêu trước chợ Bến Thành.

Ngày 27/10/1963, nhà sư Thiện Mỹ 23 tuổi tại chùa Vạn Thọ châm lửa tự thiêu trước nhà thờ Đức Bà, Sài Gòn.

Hoa sen trong biển lửa thật là hiếm gặp, mà có lẽ chỉ có ở Việt Nam. Phải chăng đây cũng là điểm đặc trưng của PGVN?

Lửa trong các kinh Phật chủ yếu chỉ tham, sân si trong con người, ví dụ, trong kinh Duy Ma Cật cũng có câu: "Trong lửa sinh ra hoa sen" (hỏa trung sinh liên hoa); còn lửa trong PGVN, ngoài tam độc còn chỉ sự dẫn thân của Phật giáo trong công cuộc chống ngoại xâm, chống kỳ thị phân biệt tôn giáo. Để kết thúc bài viết, tôi trích một câu của Tuệ Trung Thụ Thượng sĩ: "Lạ chi giữa lửa nở sen vàng" (Hư quá lô khai hoả lý liên). 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận. I-II-III*. Nxb Văn học, Hà Nội 2000
2. Nguyễn Hùng Hậu. *Triết lý trong văn hoá phương Đông*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội 2004

Ứng dụng Kinh Trung Bộ vào đời sống tu đạo

 Thích Nhuận Sơn

Học viên Thạc sĩ khóa IV, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Dẫn nhập: Kinh Trung Bộ là một trong năm bộ Nikaya thuộc Kinh tạng Pali, gồm có 152 bài kinh, mặc dù chúng con chưa có đủ nhân duyên và thời gian để đọc hết, chưa được thầy giáo thọ sư giảng giải chi tiết hết 152 bài kinh. Với thời gian ngắn và số bài kinh học qua không nhiều nhưng từ khi học kinh Trung Bộ thì bản thân con đã được hiểu thêm rất nhiều về cuộc đời đức Phật, về giáo pháp và về phương pháp hành trì giáo pháp đạo Phật.

Qua mỗi bài kinh chúng con đều có thể rút ra ít nhất là một bài học thực tiễn để suy nghĩ và áp dụng trong cuộc sống hằng ngày, dù đó là bài kinh đức Phật thuyết giảng cho các tỷ kheo, cư sĩ hay những người ngoại đạo. Những bài học thực tiễn rút ra từ Kinh Trung Bộ rất nhiều và phong phú, nhưng trong phạm vi giới hạn của bài viết này, chúng con chỉ xin đề cập những bài học như sau: (1) Sự khác nhau về cuộc sống của con người chính là sự khác nhau về nghiệp. (2) Chính kiến trong cách nhìn nhận kết quả của nghiệp. (3) Việc giáo dục những tu sĩ trẻ là việc làm vô cùng quan trọng. (4) Ý nghĩa của chung sống tu học (5) Cúng dường, thọ nhận và công đức của sự cúng dường.

Từ khóa: Kinh Trung bộ, Nikaya, kinh tạng Pali, đức Phật,...

1. Sự khác nhau về cuộc sống của con người chính là sự khác nhau về nghiệp

Trong Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt, đức Phật có dạy “Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp; nghiệp là thai tạng. Nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt có ưu”. Đại ý câu trả lời này, đức Phật giải thích sự khác biệt nhau về cuộc sống của con người chính là sự khác biệt về nghiệp. Nghiệp chính là chủ nhân phân chia sự sống của con người có sự sai khác. Như vậy, nghiệp là gì? Nghiệp tiếng Phạn là karma, có nghĩa là hành động, hành vi, hay sự

tạo tác. Nghiệp cũng có hai ý nghĩa, nghiệp thiện và nghiệp ác. Nghiệp thiện là nghiệp được chỉ đạo bởi tâm không tham không sân và không si; Nghiệp ác là nghiệp được chỉ

đạo bởi tâm có tham có sân và có si. Nói một cách dễ hiểu là hành động nào mang một ý thức tốt đẹp, thì hành động ấy sẽ mang lại một kết quả tốt đẹp và ngược lại.

Sự khác biệt nhau về con người không phải là số phận, là định mệnh, chính là do hành nghiệp của chúng ta. Đây là ý nghĩa chân chính mà đức Phật muốn trả lời cho vị thanh niên Subha todeyyaputta.

“Ở đây, này Thanh niên! Có người đàn ông hay đàn bà sát sinh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đả thương, tâm không từ bi đối với các loại chúng sinh. Do nghiệp ấy... sau khi thân hoại mạng chung, sinh vào cõi ác..., nếu sinh làm người... người ấy phải đoán



mạng...”. Vì người ấy sống với tâm độc ác, không có lòng từ bi, tàn nhẫn sát hại mạng sống của chúng sinh... Đây là nguyên nhân khiến cho mạng sống của họ ngắn ngủi, nhiều tật bệnh, hoặc sau khi mạng chung, người ấy phải sinh vào cõi dữ, ác thú hay địa ngục. Ngược lại, người sống được trường thọ và ít bệnh tật: Vì người ấy sống với tâm từ bi, thương yêu mọi loài chúng sinh, không sinh tâm sát hại, cho nên người ấy hiện đời có cuộc sống lâu dài, ít bệnh. Sau khi người ấy mạng chung, sinh vào cõi Người hay cõi Trời. Nói tóm lại, mục đích giáo dục của đức Phật không ngoài mục đích khuyến khích con người làm việc lành, tránh xa điều ác. Nhưng sự hiểu biết của con người trong xã hội không giống nhau, do vậy bằng nhiều hình thức khác nhau, đức Phật hướng dẫn mọi người đạt được cuộc sống hạnh phúc và an lạc.

2. Chính kiến trong cách nhìn nhận kết quả của nghiệp

Trong Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt, đức Phật phân tích bốn hạng người ở đời: 1- Người làm ác gặp quả xấu, 2- Người làm ác gặp quả lành, 3- Người làm lành gặp quả lành, 4- Người làm lành gặp quả xấu. Đức Phật phân tích sự sai khác giữa người với người qua mối quan hệ nhân quả thuộc độ tâm lý, không phải vật lý, đặc biệt ngài rất chú trọng đến vai trò của chính kiến và thời điểm hiện tại, đó là điểm căn cứ để đánh giá kết quả của một hành động, nó thuộc về thiện hay ác, tốt hay xấu. Nó chính là yếu tố cơ bản để con người có được cuộc sống hạnh phúc.



Ảnh: St

Bốn trường hợp vừa nêu trên là bốn hiện tượng có thật trong cuộc sống của con người. Trong đó, trường hợp thứ nhất và ba là hai trường hợp có mối quan hệ giữa nhân và quả rất hợp lý, làm ác phải gánh chịu quả báo xấu, làm lành được thọ nhận quả lành là điều tất nhiên. Nhưng trường hợp thứ hai và thứ tư, nếu chúng ta căn cứ luật nhân quả nghiệp lực trong Phật giáo để phán xét vấn đề, thì mối quan hệ về nhân quả không hợp lý, không công bằng, vì tại sao người làm ác, có tà kiến mà người ấy lại được sinh vào cõi lành. Ngược lại, người làm việc thiện có chính kiến, nhưng sau khi mạng chung lại đọa vào cõi dữ, ác thú, thế thì vấn đề nhân quả nghiệp báo trong đạo Phật có giá trị gì trong cuộc sống? Đây là những vấn đề mà trong cuộc sống hằng ngày chúng ta thường gặp, chính nó đã tạo thành những hoài nghi về qui luật nhân quả nghiệp báo. Đồng thời cũng chính vì những hiện tượng không công bằng này, là yếu tố sản sinh các nhà triết học mang chủ nghĩa hoài

nghi, hoặc chủ trương vô nhân vô duyên hay đoạn diệt.

3. Việc giáo dục những tu sĩ trẻ là việc làm vô cùng quan trọng

Tôn giả La-hầu-la là vị Sa-di đầu tiên trong lịch sử Tăng-già Phật giáo, từ lúc xuất gia thuở ấu thời, và cuối cùng cũng đã sánh vai với chư Thánh trên lộ trình giác ngộ giải thoát. La-hầu-la không chỉ mở đường cho chính mình, mà còn mở đường cho vô số tăng sĩ trẻ, bước vào đời sống giải thoát. Tôn giả La-hầu-la được đề cập nhiều trong Kinh tạng, nhưng quan trọng nhất là ba bài kinh được ghi ở Trung bộ sau:

3.1 Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-ba-la (*Ambalattikā Rāhulovādasuttam*).

Bản kinh cho biết Thế Tôn tự mình đến rừng Am-ba-la để gặp La-hầu-la. Thấy Thế Tôn từ xa, La-hầu-la vội vàng cung đón rồi lấy nước dâng Ngài rửa chân. Rửa chân xong, Thế Tôn hỏi La-hầu-la phẩm chất của nước trong chậu sau khi Ngài đã rửa chân; tiếp theo, Thế Tôn





hắt chậu nước dơ đi, chỉ để một ít nước trong chậu; rồi sau cùng lại lật úp chậu xuống. Qua đó, Thế Tôn dạy cho La-hầu-la biết về tầm quý cũng như về thân khẩu và ý nghiệp. Cũng trong kinh này, Thế Tôn dùng thí dụ tấm gương để dạy cho La-hầu-la biết tự phản tỉnh. Ở đây, Thế Tôn chú trọng đến việc hướng dẫn Tôn giả La-hầu-la phải biết hành động sao cho đem đến lợi mình, lợi người và lợi cả hai; từ đó dần dần tịnh hóa ba nghiệp thân khẩu và ý.

3.2 Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (Maha Rāhulovādasuttam)

Thế Tôn dạy La-hầu-la phải quán sát với chính trí tuệ về địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới và hư không giới, cả ở nội thân và ngoại thân, để thấy rằng tất cả không phải là của ta, là ta, là tự ngã của ta. Ngài phân tích hạnh của đất, của nước, của lửa, của gió và của hư không; tiếp đó Ngài khuyên La-hầu-la hãy tu tập theo hạnh của các giới ấy. Ngài hướng dẫn La-hầu-la tu tập tứ vô lượng tâm: tu tập lòng từ để diệt sân tâm, tu tập lòng bi để diệt hại tâm, tu tập lòng hỷ để diệt bất lạc tâm, tu tập lòng xả để diệt hận tâm... Ngài cũng dạy La-hầu-la quán bất tịnh để diệt tham ái, quán vô thường để diệt ngã mạn. Sau cùng, Thế Tôn hướng dẫn La-hầu-la tu tập Tứ niệm xứ qua Nhập tức xuất tức niệm liên quan đến thân, thọ, tâm, pháp và từ đó từng bước hướng đến ly tham, đoạn diệt, từ bỏ. Đức Phật xác nhận với La-hầu-la rằng với việc tu tập niệm hơi thở vào hơi thở ra như vậy, đến khi những hơi thở vô hơi thở ra tối hậu chấm dứt thì hành giả chứng được giác tri.

3.3 Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la (Cūla Rāhulovādasuttam)

Tại rừng Andha, Thế Tôn tuần tự hỏi La-hầu-la về năm sắc, năm căn, năm trần, năm thức là thường hay vô thường; cái gì vô thường thì khổ hay vui; cái gì đã vô thường mang lại đau khổ thì có hợp lý để xem nó là của tôi, là tôi, hay tự ngã của tôi hay không. Trước các câu hỏi đó, La-hầu-la đều trả lời bằng sự phủ định. Thế Tôn kết luận: do thấy biết như vậy, vị đa văn thánh đệ tử yếm ly các căn trần thức, yếm ly xúc thọ tưởng hành. Do yếm ly, vị ấy ly dục; do ly dục, vị ấy giải thoát. Khi giải thoát, vị ấy biết tâm đã giải thoát; sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Bản kinh này cho thấy Đức Phật rất quan tâm đến việc thành tựu thánh

quả ở Tôn giả La-hầu-la, và Ngài cũng đã dành cho Tôn giả rất nhiều công sức trong việc huấn luyện Tôn giả thật thuần thực. Tóm lại, các bản kinh liên quan đến việc giáo giới La-hầu-la được ghi lại trong Kinh tạng mang nội dung triết lý giáo dục sâu sắc. Có nhiều phương thức giáo dục trong các bản kinh này. Đó là, giáo dục phản tỉnh, giáo dục luận đàm, giáo dục đánh thức, và giáo dục giới định tuệ. Qua ba bản kinh này, hành giả sẽ tiếp nhận được những pháp hành căn bản, nhằm ứng dụng thực hành đưa đến đoạn tận phiền não, lậu hoặc, chứng đắc giải thoát.

4. Ý nghĩa của chung sống tu học

Đức Phật thương tưởng, quan tâm đến đời sống của ba vị Tỳ-khưu: Anurudha, Nandiya



và Kimbila đang trú ngụ tại khu rừng Sùng Bò (Gosinga), nơi có nhiều cây sa-la. Bậc Đạo sư đã thân lâm đến nơi chư Tỳ-khưu đang tu tập để thăm hỏi và muốn hiểu rõ về đời sống vật chất, thể chất, tâm lý, tâm linh, sự thực hành chính pháp, chứng đắc quả vị của chư đệ tử. Những điều này được nêu rõ qua sự hỏi và đáp giữa đức Phật và ba vị Tỳ-khưu có thể tóm lại trong các nội dung: (1) Thân khẩu ý của các Tỳ-khưu như thế nào? Thừa vâng, Thế Tôn, chúng con thân tuy khác nhưng đồng một tâm, hòa như nước với sữa; khẩu hành từ ái, luôn bàn luận đạo pháp; Ý hoà cả trước mặt lẫn sau lưng. (2) Đời sống tu hành của các Tỳ-khưu như thế nào? Thừa vâng, Thế Tôn, chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, có sự an trú, khinh an. (3) Quả

vị chứng đắc của các Tỳ-khưu như thế nào? Thừa vâng, Thế Tôn, chúng con chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái, an lạc. Đức Phật khen ngợi đây là đời sống thanh cao, tối thượng cần thực hành và duy trì. Ngài dạy không có nơi nào lạc trú, tối thắng hơn nơi này. Sự có mặt của đức Phật và của ba vị Tỳ-khưu đã được đem lại sự lợi ích an lành cho dân chúng Bạt-kỳ (Vajjī), đem lại hạnh phúc cho chư thiên và loài người qua lời thừa bạch của Dạ-xoa (Yakkha) Dīgha Parajana. Bài kinh muốn nhấn mạnh ý nghĩa của sự sống chung tu học là phải đem lại hạnh phúc cho mình và cho tha nhân, cho số đông. Mỗi người phải tự nỗ lực, tinh tấn, chuyên cần, hoà hợp, khi đang sống trong hội chúng, hội chúng sống nương tựa lẫn nhau, cùng học tập chính pháp, sống không phóng dật, chuyên cần, tinh tấn.

5. Cúng dường, thọ nhận và công đức của sự cúng dường

Có bốn sự thanh tịnh các loại cúng dường: (1) Có loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, không bởi người nhận: người cho giữ giới, người nhận không. (2) Có loại cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, không bởi người cho. (3) Có loại cúng dường được thanh tịnh bởi cả hai bên: người cho, người nhận đều giữ giới. (4) Có loại cúng dường không được thanh tịnh bởi cả hai bên: người cho, người nhận đều theo ác giới.

Điều kiện tiên quyết về vật phẩm cúng dường đó là thanh

tịnh và phải xuất phát từ lòng bi mẫn mà dâng cúng. Bồ thí cho người xuất ly tham ái, vật thí đúng pháp và người bố thí tâm hoan hỷ, có lòng tin vững vàng vào quả báo, thì đó là sự bố thí tài vật lớn nhất.

Kết luận

Kinh Trung Bộ là một trong những văn bản kinh không những có giá trị về nghiên cứu học thuật mà còn có giá trị về ứng dụng tu tập. Mỗi nội dung trong từng bài kinh là một pháp để chúng con thực tập và trao dồi trí tuệ, nuôi dưỡng từ tâm, diệt trừ tham sân si, chung sống hòa hợp... Dùng không thể truyền tải hết những gì đức Phật đã từng dạy, thế nhưng Kinh Trung Bộ bao gồm những pháp môn căn bản là con đường cốt lõi của đời sống tu tập đưa đến giải thoát. Khi có con đường, có sự chỉ dẫn rõ ràng thì mỗi người phải tự mình thực hành mới có thể đưa đến kết quả.

“Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của người dịch, vì Đạo Phật là Đạo đến để mà thấy chứ không phải Đạo đến để nhờ người thấy hộ...”. Như vậy, trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật đã giảng dạy cho người Phật tử con đường tu tập ngay trong lòng cuộc đời, để vừa có thể đạt được một cuộc sống hạnh phúc đích thực cho bản thân, vừa góp phần xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn, trong đó mọi người biết sống chung hài hòa, biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, biết đem lòng từ, bi, hỷ, xả làm phương châm hành động. 🌸





Ảnh: St

Phật giáo và quan điểm về âm nhạc

Thích Ứng Thảo – Chúc Hiếu

Học viên lớp Ths- Học viện PGVN tại Huế

Tóm tắt: Trong thời đại mới việc vận dụng âm nhạc trong các nghi lễ Phật giáo, cũng như phổ nhạc các bài kinh, bài sám và các thần chú, thành bài hát đã được phổ cập đến đa số các phương tiện truyền thông. Vậy, Phật giáo quan điểm như thế nào về việc chư tăng, ni, phật tử có nên nghe nhạc, hát, múa có được không?

Từ khóa: Phật giáo, âm nhạc, bài kinh, tụng, ni, phật tử, thần chú..vv....

Đức Phật Gotama người khai sáng ra Phật giáo, một con người với chí nguyện cao cả hướng tất cả chúng sinh đến an lạc, giải thoát niết bàn (Nirvāna), người luôn đem tất cả các giáo lý cao thượng, những con đường tĩnh nhứt nhằm hướng con người quay về với thiện tâm “tự tính hay bản thể tính” thanh tịnh sáng suốt.

Âm nhạc được xem là một bộ môn nghệ thuật dùng chất giọng, âm thanh để diễn đạt các cung bậc cảm xúc, tình cảm của con người. Tác dụng của âm nhạc giúp con người có thể giải trí, phản ánh trí tuệ, tư tưởng, cũng như tác động mạnh

mẽ và sâu sắc đến cảm xúc của con người là nguồn hạnh phúc cho tất cả mọi người nó cũng giúp tăng cường trí nhớ, hiệu quả học tập và làm việc, có tác dụng tốt đối với sức khỏe giảm stress...

Âm nhạc đối với hàng xuất gia: Phật giáo thời kỳ đầu luôn có những cấm đoán trong việc sử dụng hình thức âm nhạc này như: Múa, hát, thổi kèn đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, sáo (nacca – gīta – vādita – visuka - dassana , bansi), bởi trong các bộ Kinh tạng (Sūtra Pitaka) Luật tạng (vinaya-pitaka) đã có nêu rõ cấm hàng xuất gia (Tỳ Kheo, Sa Di) không chỉ biểu diễn, xem, nghe và đã chỉ rõ rằng những hoạt động này sẽ

làm gia tăng tham ái và đắm nhiễm vào thế tục.

Vì thế trong Kinh Phạm Võng “*đức Phật cũng khuyên dạy đệ tử không nên mê đắm vào âm nhạc vì nó có thể làm mê đắm người nghe, sinh rối loạn tâm trí, gây chướng ngại cho việc thực hành thiền định*”, Hay trong mười giới Sa-di mà một vị thọ giới cần phải giữ đó là giới thứ bảy có ghi “*thất viết: bất ca vũ xướng kỹ cập cổ vãng quan thính*” cấm đoán về việc sử dụng âm nhạc trong việc xem, nghe. Hay trong giới bốn Ba-La-Đề-Mộc-Xoa liên quan đến những việc tác ác (Dukkata) tiểu phẩm chương V thuộc Luật tạng (vinaya-pitaka) duyên khởi rằng:

“*Một lần nọ tại thành Vương xá (Rajagaha) có lễ hội ở trên đỉnh núi, các Tỷ kheo nhóm Lục sư (Lục quần Tỷ kheo)⁽¹⁾ đi xem lễ hội ở trên đỉnh núi, dân chúng phàn nàn phê phán rằng “tại sao Sa môn – Thích tử lại đi xem vũ, ca luôn cả tấu nhạc như các kẻ tại gia hưởng dục lạc vậy?”*

Các Tỷ kheo đã nghe sự phàn nàn, phê phán, chê bai, các Tỷ kheo ít ham muốn, tự biết đủ, khiêm tốn có hối hận, ưa thích sự học tập, đến trình sự việc ấy đến đức Thế Tôn, Ngài khiển trách các vị Tỷ kheo ấy và bảo rằng: “Này các Tỷ kheo không nên đi xem ca vũ, tấu nhạc, vị nào đi thì phạm tội tác ác (Dukkata)”....

Cho nên việc tự ca hát, nhảy múa, xem ca hát, tấu nhạc là truy tìm về nỗi đau thương của quá khứ và nuôi hy vọng ở tương lai, chúng ta có thể xem như vậy thì làm sao giải thoát mọi khổ đau ràng buộc được. Những âm thanh của lời ca tiếng hát tấu nhạc phát ra, lúc trầm, lúc bổng, lúc cao, lúc thấp làm cho tâm hồn chúng ta rung động, mê man, ngây ngất, buồn vui theo những âm điệu du dương đánh thức “*thất tình lục dục*” của mỗi con người khiến cuộc sống đã khổ đau lại còn khổ đau hơn nữa. Vì thế hàng xuất gia vì mục đích giải thoát mọi khổ đau của cuộc sống nên giữ gìn tránh xa ca hát, xem ca hát, nhảy múa tấu

nhạc, một khi chúng ta còn ham muốn những việc đó là chúng ta còn nuôi dưỡng cái dục vọng và cái dục vọng đó là cái ác pháp của thế gian.

Nhưng, xét theo các quan điểm khác về việc có nên cấm bỏ âm nhạc trong Phật giáo hay không cũng được đức Phật nói đến trong Đại Phật sử (MAHĀ BUDDHAVANSA) việc mà “Pañcasikha vừa đánh đàn vừa ca những hát mang chủ đề về đức Phật, đức Pháp, đức Tăng bậc A la hán (arahant) về các dục lạc”.

Trong đó có nói rằng: “*Vande te pitaram bhadde timbaru sūriyavacchase yena jātāsi kalyanī Ānanda janāni mama*”. Người yêu cao quý của ta có nước da rực rỡ như mặt trời chói sáng, Con cháu của chúa Tambaru! Nàng xinh đẹp diệu kỳ, Có năm mỹ tướng của nữ giới, Nguồn hỉ lạc của ta. Vì sự yêu dấu của ta đối với nàng. Ta xin tin kính người cha Timbaru của nàng...

Lúc kết thúc những bài ca của Pañcasikha, đức Thế Tôn bèn nói lời khen ngợi: “*Này Pañcasikha! Tiếng đàn luyến của ngươi hoàn toàn ăn khớp với tiếng hát của ngươi. Không bên nào trội hơn bên nào*”⁽²⁾.

Vì thế việc Pañcasikha đã sử dụng âm nhạc trong việc ca thán Tam bảo được đức Phật khen ngợi, Ngài cũng chỉ rõ rằng không phải vì Ngài yêu thích âm nhạc mà chỉ vì mục đích nào đó. Vì Ngài là bậc A-la-hán có tâm bình thản trước tất cả



Ảnh: St



Ảnh: Minh Nam

các cảm thọ khổ, lạc. Vì Ngài có sáu cách xả (*Vide Kothiko Sutta of Salāyatana Vagga, Samyutta*). Tuy nhiên, Ngài công khai khen ngợi Pañcasikha để khiến vị ấy biết rằng đức Phật tán thành hành động của chư Thiên. Nếu Ngài không bày tỏ sự tán thành thì Pañcasikha rút lui vì hiểu lầm rằng vị ấy không được khen ngợi. Trong trường hợp ấy, Sakka và tùy tùng sẽ không có cơ hội để nêu ra những câu hỏi và nghe những câu trả lời của đức Phật giúp họ giác ngộ.

Ngài cũng không cấm đoán việc không sử dụng âm nhạc trong Phật giáo nếu Ngài cấm đoán có lẽ Ngài đã nói với Pañcasikha rằng: “*Này Pañcasikha! Người thật là ồn ào! Đừng trình diễn nữa!*” Nhưng mà Ngài đã lắng nghe cho đến cuối buổi trình diễn, đức Phật đã không cấm chế việc trình diễn đàn hát của vị Thiên nhân đó. **Nhưng Ngài đã khuyên dạy các tăng sĩ không nên tụng đọc Pháp (Dhamma) như một bài hát. Tại sao? Vì khi thực hiện việc làm như vậy, sẽ khiến các tăng sĩ sẽ dính mắc vào chính âm giọng của mình, nếu nghĩ rằng âm giọng của những người khác là tốt là hay, thì tham ái cũng sẽ khởi lên.**

Xét về phương diện xã hội hiện nay việc quảng bá Phật giáo hay truyền tải các giáo lý Phật giáo đến đời sống xã hội một cách nhanh chóng thì, phương tiện truyền thông sẽ là phương pháp hữu hiệu nhất. Do đó, việc phát triển các yếu tố hay các phương thức truyền đạo mang tính đặc sắc sẽ được chú trọng nhiều hơn, đặc biệt muốn đưa Phật giáo đến với giới trẻ cần có những phương thức mang tính “lạ, hot trend...” mới được quan tâm. Điển hình các trang mạng xã hội được

các tín đồ sử dụng âm nhạc biến tấu các bài kinh, chú thành những bản nhạc remix bắt tai khiến nó trở thành một hiện tượng mới lạ đặc sắc mang đến cho người nghe hiểu hơn về Phật giáo như các bài “*Sám Hồng Trần, Chú Đại Bi, hay các bài Chú Mật Tông*” được phổ cập thành nhạc.

Cho nên việc phổ cập nhạc cần được hiểu là việc truyền tải các giáo lý mang giá trị về văn hóa tinh thần, nhằm giúp con người tiếp cận đến với Phật giáo thông qua lời kinh, tiếng kệ giúp xoa dịu nỗi khổ niềm đau của con người trong giai đoạn con người dần dần tiếp cận đến với các yếu tố ngoại cảnh hơn là yếu tố tâm linh. Bởi vì thế đối với việc phổ nhạc các bài kinh, chú ngày nay là một việc làm nhằm thúc đẩy quá trình đưa giới trẻ và các tầng lớp chưa biết đến Phật giáo tiếp cận được kinh điển và giáo lý qua các bài nhạc và hiểu hơn được triết lý cao cả về giáo pháp của đức Phật. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Là sáu tỷ-kheo đệ tử Phật thường kéo bè kéo phái làm chuyện phi pháp, trái nghịch oai nghi nên gọi là Lục Quân (sáu người hợp thành bầy).
- (2) *The Great Chronicle Of Buddhas (Mahā Buddhavamsa)*, Đại Phật sử, Nguyên tác: Mingun Sayadaw (Bhaddanta Vicittasārābhivamsa) Tỷ khuru Minh Huệ biên dịch, NXB Hồng Đức 2019.
- (3) *The Great Chronicle Of Buddhas (Mahā Buddhavamsa)* Nguyên tác: Mingun Sayadaw (Bhaddanta Vicittasārābhivamsa) Tỷ khuru Minh Huệ biên dịch, tập 5, tr 46, NXB Hồng Đức 2019.

"Thiên vị" trong Truyện Kiều của Nguyễn Du

 Hoàng Hạnh

Hội viên Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Bình Thuận

Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du là một tác phẩm lớn viết bằng chữ Nôm theo thể thơ lục bát, gồm 3.254 câu. Bối cảnh Truyện Kiều là xã hội quân chủ Trung Hoa dựa trên nền tảng Nho giáo thời vua Gia Tĩnh nhà Minh, nhưng đồng thời có nhiều ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo trong dân gian.

Nhân vật chính trong Truyện Kiều là Vương Thúy Kiều. Đó là một cô gái tuổi mới mười lăm, gia đình trung lưu ở Bắc Kinh. Kiều có sắc đẹp hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh, tài đủ cầm kỳ thi họa, thông minh nhưng đa sầu đa cảm.

Thiên vị là gì? Là vị giải thoát khỏi khổ đau của đạo Phật. Có hai loại khổ đau: Khổ đau do nghiệp quả quá khứ tạo tác, và khổ đau do vọng tưởng tham sân si dẫn dắt.

Đạo Phật dạy rằng con người muốn giải thoát khỏi khổ đau thì phải tránh ác, làm thiện, giữ tâm thanh tịnh. Tránh ác để không tạo nghiệp mới. Làm thiện để tạo phước đức có thể chuyển hóa nghiệp cũ. Có đủ phước đức và biết giữ tâm thanh tịnh thì có trí tuệ sáng suốt, không bị gì ràng buộc là được giải thoát.

Thiên vị trong Truyện Kiều được soi chiếu từ góc nhìn của người học Phật qua nội dung tóm tắt Truyện Kiều dưới đây:

***Người đâu gặp gỡ làm chi?**

Ngày xuân, Thúy Kiều cùng hai em đi chơi thanh minh, thấy mộ ca nhi Đạm Tiên không hương khói thì thương xót than rằng:

(83) *Đau đớn thay, phận đàn bà!*

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Về nhà, Kiều được Đạm Tiên đồng cảm báo mộng rằng hai người cùng hội cùng thuyền.

Kiều gặp Kim Trọng, một thư sinh phong nhã. Hai người yêu nhau, thề ước trăm năm. Gia đình đi vắng, Kiều sang chơi nhà trọ của Kim Trọng. Chiều tối về nhà, thấy gia đình chưa về, Kiều lại sang, đánh đàn cho Kim Trọng nghe. Tiếng đàn nhạt khoan trầm bổng, như oán như sầu. Kim Trọng nhận xét rằng:

(489) *Rằng:- Hay thì thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.*

Kiều trả lời Kim Trọng:

(493) *Rằng:- Quen mất nết đi rồi,
Tẻ, vui thôi cũng tính trời biết sao!*

Tính trời là quan niệm xuất phát từ Nho giáo và cả Đạo giáo, đã trở thành phổ biến trong các xã hội Đông Á xưa. Theo đó, tính tình và số phận mỗi người từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành là do trời phú. Trời cũng công bằng: Chử tài chử mệnh khéo là ghét nhau.

Theo cái nhìn của người học Phật thì tuy Kiều đang ở trong cảnh gia đình êm ấm, được gặp người yêu như trong

mộng mà lòng lúc nào cũng buồn bã bất an. Đây là biểu hiện tâm si của Thúy Kiều do nghiệp tiền kiếp tạo tác. Cả hai hấp lực này sẽ dẫn dắt nàng đi vào ngõ đoạn trường.

***Bể trần chìm nổi thuyền duyên:**

Kim Trọng về quê, nhà Kiều bị vu cáo, cha và em trai bị khảo tra. Kiều xin bán mình làm vợ lẽ Mã Giám Sinh để có tiền lo lót cứu cha, em. Nhưng Mã dối rằng quê ở Lâm





Thanh, thề có quỷ thần rồi đưa Thúy Kiều về Lâm Tri, cùng Tú Bà ép nàng làm gái lầu xanh. Kiều uất ức tự tử. Chưa chết, Tú Bà vỗ về hứa sẽ gả nàng nơi xứng đáng, thề có trời, rồi lập mưu cho Sở Khanh dắt Kiều đi trốn để Tú Bà bắt về có cơ hành hạ. Cùng đường, Kiều đành phải làm gái lầu xanh, chịu khổ đau mà trả nghiệp:

*(1233) Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.*

Tấm thân chịu đập vùi, nhưng lòng nàng chẳng động tình:

*(1239) Mặc người mưa Sở mây Tần,
Nhưng mình nào biết có xuân là gì!*

Rồi Kiều được Thúc Sinh, một khách chơi có học, thương cảm chuộc nàng về làm vợ lẽ. Kiều cũng nặng tình với chàng. Nhưng Sinh giấu vợ nên Hoạn Thư ghen tức, và cậy thế con quan bắt Kiều về làm nô tì hành hạ trước mắt mà Sinh không dám mở miệng. Sau nể tài, thương tình và theo ý Kiều, Hoạn Thư cho Kiều xuất gia ra giữ chùa trong vườn nhà chếp kinh, niệm Phật. Nhưng lòng chưa yên, Kiều vẫn âu sầu buồn bã. Khi Thúc Sinh lên đến chùa thăm, Kiều lại cầm tay Sinh than thở:

*(1963) Xót vì cầm đã bén dây
Chẳng trăm năm cũng một ngày, duyên ta.*

Rồi sợ Hoạn Thư đã biết sẽ ngầm hại, Kiều bỏ trốn, mang theo chuông khánh quý đến am Ni cô Giác Duyên xin tá túc. Sau Giác Duyên biết chuyện, gọi Kiều tạm lánh ở nhà Bạc Bà là người thường đến am lễ Phật. Không ngờ Bạc Bà lập mưu cho cháu là Bạc Hạnh xin cưới nàng, thề thốt có thành hoàng, thổ địa rồi đem bán Kiều vào lầu xanh.

Kiều vào lầu xanh lần đầu vì hoàn cảnh gia đình, do nghiệp quả quá khứ tạo tác. Nhưng vào lầu xanh lần hai là do Kiều tuy ở chùa nhưng tâm chưa thanh tịnh, nên còn bị tâm si lôi cuốn vào nẻo đoạn trường:

*(2661) Lại mang lấy một chữ tình,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
Vây nên những chốn thông dong,
Ở không yên ổn ngồi không vững vàng.
Ma dẫn lối, quỷ đưa đường,
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.*

Ở lầu xanh lần này Kiều gặp Từ Hải, người có mười vạn tinh binh, hùng cứ một phương.

Hai người cảm mến nhau, Từ Hải chuộc nàng về làm phu nhân. Kiều kể đời mình. Từ Hải nổi giận sai bắt hết kẻ ân người oán về cho Kiều phân xử. Kiều tạ ơn Thúc Sinh, tha Hoạn Thư còn Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Bạc Bà, Bạc Hạnh cứ theo lời thề thốt trước với nàng mà gia hình:

*(2381) Nàng rằng:- Lòng lộng trời cao!
Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta!*

Từ đây niềm sân hận đã vơi, tâm Kiều được nhẹ nhàng hơn:

(2424) Tấc riêng như cật gánh đầy đổ đi.

Tạm yên với Từ Hải được 5 năm, Tổng đốc Hồ Tôn Hiến mang lễ vật đến chiêu an. Kiều cả tin, khuyên Từ Hải quy hàng để hưởng lộc triều đình cho trăm họ được bình yên. Từ Hải nghe Kiều, nhưng thiếu cảnh giác bị quan quân đánh úp chết đứng giữa trận tiền. Kiều bị ép gả cho thổ quan. Nàng tuyệt vọng và ân hận vì cái chết của Từ Hải nên gieo mình xuống sông Tiền Đường. May nhờ có Giác Duyên theo lời Đạo cô Tam Hợp thuê ngư phủ chờ sẵn, Kiều được cứu sống. Trong mê, Kiều nghe Đạm Tiên nói đã uống công bao năm chờ đợi nàng. Nay Kiều phúc đức đã dày nhờ việc cứu cha và cứu trăm họ khỏi nạn binh đao, nên đã hết kiếp đoạn trường.

Được Từ Hải yêu quý chở che, Kiều đang mơ về một tương lai tốt đẹp có thể đàng hoàng tìm về với gia đình thì đất trời sụp đổ. Hiện thực phũ phàng cho thấy cuộc đời là vô thường, không như ý mình, không có gì để bám víu được.

Khi buông mình xuống sông Tiền Đường, Kiều đã hoàn toàn buông bỏ không còn tiếc gì nữa, kể cả thân mình. Mọi nỗi niềm vọng tưởng đã chìm theo dòng nước. Nên khi được vãi Giác Duyên cứu vớt, tỉnh dậy Kiều đã là một người khác. Giờ đây, nàng đã biết cuộc đời không như ý mình nên không mong cầu gì nữa. Rồi được chung sống với Giác Duyên tại thảo am giữa cảnh trời nước thanh thang, nhẹ lòng với muối dưa đạm bạc, tâm Kiều đã dần trở nên thanh tịnh. Hiện tại không có gì để sợ mất, không còn gì ràng buộc, Kiều đã được giải thoát:

*(2733) Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát ngát mênh mông,
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.
Nạn xưa trút sạch lầu lâu.*

***Chữ trình còn một chút này.**

Kim Trọng trở lại nghe tin Thúy Kiều bán mình, vô cùng đau khổ. Nhà Kiều sa sút, Trọng nuôi dưỡng cả nhà rồi đi tìm Kiều ở Lâm Thanh. Mãi không thấy, Kim Trọng cưới Thúy Vân như lời dặn trao duyên của Kiều. Sau Kim Trọng và Vương Quan em Kiều cùng thi đỗ làm quan. Kim Trọng vẫn tiếp tục tìm Kiều. Rồi Kim Trọng được bổ nhậm ở Lâm Tri. Ở đây nghe được tin, tưởng Thúy Kiều đã chết nên cả nhà lập đàn tràng siêu độ bên sông Tiền Đường. Giác Duyên ngang qua thấy bài vị, kể chuyện. Cả nhà vui mừng được gặp lại Kiều, muốn đưa nàng về sum họp với gia đình. Nhưng Kiều nói được gặp lại cả nhà là đã thỏa nguyện rồi, nay lòng đã tịnh, không muốn rời am cỏ nữa:

*(3043) Mùi thiền đã bén muối dưa,
Mùi thiền ăn mặc đã ưa râu sồng.
Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi.*

Nhưng Vương ông cha Kiều cương quyết rằng về nhà sẽ lập am rước Giác Duyên cùng tu, Thúy Kiều đành chiều lòng cha.

Về nhà, Thúy Vân ngỏ lời tác hợp Kiều với Kim Trọng. Thúy Kiều nhất quyết gạt đi. Kim Trọng nhắc lại lời thề ước. Kiều chối từ, nói rằng lòng hổ thẹn vì không còn trinh trắng, giờ chỉ muốn làm bạn với chàng thôi. Kim Trọng thì muốn bù đắp cho những mất mát khổ đau của Thúy Kiều, nghĩ rằng Kiều còn trẻ không thể sống thiếu ái ân. Cả nhà cùng nài ép làm lễ thành hôn. Hai thân đã quyết, Kiều phải cuối đầu vâng theo. Nhưng đêm tân hôn, Thúy Kiều xin Kim Trọng không động phòng, nói rằng mình chỉ còn chút lòng trinh bạch để làm bạn đời với chàng mà thôi. Kim Trọng nghe ra, tỏ lòng kính phục. Cả nhà nghe chuyện đều ngợi khen Kiều.

Kim Trọng hỏi ngón đàn xưa. Nể lòng chàng, Kiều lại đàn khúc nhạc năm xưa cho Kim Trọng nghe. Tiếng đàn lần này đầm ấm, trong trẻo không còn sầu thảm như xưa. Kim Trọng ngạc nhiên rằng:

*(3207) Chàng rằng: Phổ ấy tay nào?
Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy?
Tẻ vui bởi tại lòng này?*

Những câu hỏi trên cũng chính là câu trả lời. Cùng một khúc nhạc, cũng đôi tay tài hoa ấy

nhưng tiếng đàn khác xưa vì lòng người đã khác. Tâm Thúy Kiều đã an vui nên nay tiếng đàn đã hết thảm sầu.

Việc Thúy Kiều từ chối động phòng có thể giải thích theo cái nhìn của Kim Trọng là nàng có lòng tự trọng theo quan niệm đề cao chữ trinh đương thời. Kim Trọng là một quân tử của đạo Nho, có lòng nhân nghĩa, biết tùy thời, nhưng chưa biết đạo giải thoát nên không thể hiểu thấu lòng Kiều. Theo cái nhìn của người học Phật thì nguyên nhân sâu xa là do Thúy Kiều đã nếm được vị giải thoát, đã chạm được niềm vui thanh tịnh thì không còn ham muốn dục lạc của đời thường nữa. Tiếng đàn trong sáng của Kiều là minh chứng cho nhận xét này.

Cách xử sự của Thúy Kiều cho thấy nàng đã biết tùy duyên thuận cảnh. Nếu Kiều cứ khăng khăng từ chối hôn lễ sẽ làm cho cả nhà thất vọng, đưa đến những hậu quả không lường được. Nàng đã biết rõ việc mình làm, đó là trí tuệ sáng suốt của người đã ngộ đạo.

Từ đây Thúy Kiều với Kim Trọng như hai người bạn tương giao, không có gì ràng buộc. Câu thơ, tiếng đàn để biểu cảm không còn cần thiết nữa. Bây giờ họ chỉ ở bên nhau là đã mãn nguyện rồi:

*(3221) Hai tình vẹn vẽ hòa hai,
Chẳng trong chẵn gối, cũng ngoài cầm thơ.
Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên
Ba sinh đã phủ mười nguyên...*

Đó là cảnh niết bàn của Thúy Kiều ngay tại cõi hồng trần khi đã trả xong nghiệp cũ, buông xả tâm si, lòng thanh tịnh, trí sáng suốt.

Bài viết đã dài. Trình bày về thiền thì không thể không dùng lời, nhưng càng nói nhiều thì e rằng càng xa.

Vì vậy, xin mượn 4 câu trong Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du để đúc kết cho bài viết này:

*(3249) Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài!* 🌸

Tập tục thôi nôi theo góc nhìn "duy thức học"

ĐĐ.Thích Trúc Thái Tường

Phó Trưởng Ban Văn hóa GHPGVN tỉnh Thanh Hoá



Ảnh: St

Thôi nôi là một tập tục phổ biến ở các nước Á đông, như Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản... ngoài những nghi lễ cúng tùy theo phong tục bản địa, một nghi thức quan trọng trong lễ thôi nôi là cho đứa trẻ lựa chọn những đồ vật được người lớn sắp sẵn. Thông qua sự lựa chọn

đó, chúng ta có thể đoán được tính cách và năng lực sau này của đứa trẻ. Tuy nhiên hiện nay, lễ thôi nôi ở Việt Nam mất dần đi nghi lễ quan trọng này bởi lẽ chưa có cái nhìn thấu đáo về việc đó. Nếu nhìn theo quan điểm Duy thức học, thì tập tục lựa chọn của trẻ trong lễ thôi nôi mang ý nghĩa vô cùng quan trọng để người lớn có thể phán

đoán tính cách cũng như năng lực của đứa trẻ thông qua học thuyết chủng tử của Duy thức, từ đó có thể nuôi dạy và định hướng tốt cho đứa trẻ sau này.

Việc đoán định tính cách và năng lực của đứa trẻ liên quan đến học thuyết tái sinh của Phật giáo. Trong truyền thống giáo lý nguyên thủy thì thuyết tái sinh thể hiện qua học thuyết Nghiệp.

Nghiệp là kết quả của những hành động từ kiếp trước và có năng lực dẫn dắt tái sinh kiếp sau, chính nghiệp đóng vai trò gạch nối giữa kiếp trước và kiếp sau của con người. Tuy vậy nếu nhìn vào học thuyết nghiệp thì hình như chúng ta chưa hình dung rõ ràng nó kết nối bằng cách nào? Chính điều này mà các nhà Duy thức đã đưa ra khái niệm mới để giải thích rõ ràng hơn, đó là khái niệm A-lại-da thức.

Quả thật, vấn đề tái sinh hay tương tự như vậy được đề cập đến trong các truyền thống triết học tôn giáo trước đó mà vấn đề căn bản là họ thừa nhận có một linh hồn bất biến thường hằng (ātman), chính linh hồn này đi đầu thai kiếp khác. Phật giáo không chấp thuận thuyết như vậy. Trong giai đoạn đầu, khái niệm nghiệp (karma) giải thích như là điểm nối kết của quá trình tái sinh, tuy vậy chúng ta cũng có thể dễ dàng nhầm lẫn nó là một ngã hay linh hồn trong khi chủ trương của Phật giáo là vô ngã (anātman). Phật giáo thời kì đầu giải thích cho việc nhớ lại những kí ức là do đối tượng nhận thức của năm giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thuộc bên ngoài được truyền thông tin qua các căn, sau đó đối tượng này biến mất. Quá trình nhận thức được lặp đi lặp lại nhiều lần, ấn tượng được ghi nhận càng lúc càng đậm cho đến khi trở thành tập quán nhận thức. Mỗi khi nhớ lại, đối tượng này không từ bên ngoài chuyển vào như trước mà được truy lục từ ký ức đã được lưu trữ thành ấn tượng tập quán. Như vậy, ký ức được truy lục không phải là

đối tượng bên ngoài, nhưng có đặc điểm giống với đối tượng ấy và gây ảo giác cả hai là một. Ví dụ khi nhìn thấy một trái cam, những đặc điểm như hình dáng, kích thước, màu sắc, vị... được đưa vào ký ức liên tục. Khi nhớ lại trái cam, hình ảnh trái cam được truy xuất cũng giống hình ảnh thật trái cam trước kia. Những ấn tượng được lưu giữ trong ký ức được các nhà Duy thức gọi là tập khí (vāsanā) có công năng lưu giữ sinh ra kết quả trong tương lai và quá trình mã hoá thông tin để lưu trữ được gọi là huân tập (bhāvanā).

Tập khí còn có một tên gọi khác hình tượng hơn đó là hạt giống (bīja), và được mô tả như là công năng tồn tại trong hạt giống để qua quá trình xử lý khi hạt giống huỷ hoại, công năng ấy sẽ hình thành kết quả và được lưu trữ lại trong A-lại-da thức.

Theo Duy thức học, học thuyết chủng tử chủng tử giúp chúng ta hiểu rõ hơn vai trò của nó trong việc hình thành

thói quen và nhân cách của đời sống kế tiếp. Chúng từ là những hạt giống (có thể gọi là một dạng năng lượng) được chứa trong kho tàng của A-lại-da. Các chủng tử này luôn được bảo tồn, không bị mất đi (tính bảo tồn). Nhưng khi có sự tác động thì chủng tử của quá khứ cũng bị ảnh hưởng do tác động của kiếp hiện tại và làm thay đổi tính chất của nó (tính thay đổi). Do có sự tác động thay đổi như vậy, chính nó có thể trở thành chủng tử mới (tiếp thu).

Từ học thuyết thức A-lại-da và chủng tử, ta có thể dễ dàng giải thích được rằng những việc làm trong quá kiếp quá khứ đã gieo những hạt giống vào kho tàng thức. Những hạt giống trỗi, đặc biệt khi chín sẽ quyết định thói quen và tính cách của con người trong đời sống kế tiếp. Trường hợp thân đồng của các linh vực được giải thích rõ ràng nếu hiểu được các học thuyết này.

Trở lại vấn đề tập tục chọn đồ cho trẻ em lễ thôi nôi. Các em bé mới 12 tháng tuổi chắc chắn



Ảnh: St





Ảnh: St

chưa có sự suy nghĩ tính toán nào để lựa chọn, nên khi đặt các đồ vật cho đứa bé trong lễ thôi nôi, việc chọn một vật nào đó có thể phần nào thể hiện thói quen trong quá khứ. Nếu đứa trẻ chọn cuốn kinh, xâu chuỗi hay một số đồ vật biểu tượng tâm linh, có thể biết được rằng đứa bé ấy có thói quen tu tập về tâm linh từ quá khứ, nếu đứa trẻ chọn những đồ vật liên quan đến ngành nghề nào đó như cây bút, tai nghe bác sỹ... chúng ta cũng có thể hiểu được một phần về tính chất nghề nghiệp quá khứ của nó. Mục đích của việc này không phải hiểu ra do số mạng đã định, mà chỉ là phát hiện ban đầu để định hướng giáo dục đúng vào những thế mạnh (chủng tử trội) của nó khiến cho đứa bé kia được phát triển toàn diện hơn. Và tìm cách giáo dục phù hợp nếu phát hiện đứa trẻ có nhiều chủng tử không tốt trong đời sống quá khứ bằng cách huân tập thói quen tốt

trong đời sống hiện tại để thay đổi một phần hay toàn phần hạt giống cũ đi, chuyển hoá nghiệp cũ để có nghiệp mới thăng hoa hơn.

Vấn đề phát hiện chủng tử cũ quan trọng, nhưng quan trọng hơn cả là chú trọng đến vấn đề giáo dục mà trong Duy thức gọi là Tân huân. Xông ướp những thói quen mới bằng hình thức giáo dục, học tập, thực hành để hoàn thiện bản thân.

Phật giáo Tây Tạng cũng có nghi thức xác định hậu thân của những cao tăng đã qua đời. Bằng những nghi thức tâm linh, bước đầu họ xác định được vị trí của vị tái sinh. Nhưng vẫn có một nghi thức quan trọng để khẳng định lại đó là cho đứa bé đó lựa chọn những đồ vật, trong đó có những đồ vật thường dùng của vị cao tăng đã mất, nếu đứa bé đó lựa chọn đúng, thì có thể khẳng định được đó là hậu thân. Tuy nhiên, một

điều cần lưu ý là theo truyền thống giáo dục của Tây Tạng, khi xác định được hậu thân rồi thì đứa bé đó được áp dụng một chương trình giáo dục, huấn luyện đặc biệt, khó khăn hơn những đứa bé thông thường để mong muốn đứa bé đó trở thành nhân vật xuất chúng như đời trước của nó. Và dĩ nhiên, nếu xác định đúng hậu thân thì đứa trẻ đó có thể tiếp thu được chương trình giáo dục đặc biệt đó, vì những chủng tử quá khứ tạo duyên cho quá trình học tập kiếp này.

Việc giáo dục đồng thời để phát triển những chủng tử quá khứ cũng như huân tập mới những thói quen, kỹ năng tốt trong hiện tại đã sinh ra những vị cao tăng trong Phật giáo mà truyền thống Tây Tạng đã cống hiến cho Phật giáo thế giới hiện nay. Đây là hướng đi mà chúng ta có thể học tập trong vấn đề giáo dục trẻ. Bởi không ít những thần đồng được phát hiện nhưng do việc đào tạo không đồng bộ giữa việc phát huy thói quen cũ và học hỏi những điều mới trong đời sống hiện tại, khiến cho các em sau này trở nên lập dị, có vấn đề về nhận thức trong đời sống hiện tại nên có khi tài năng bị quên lãng.

Tập tục cho trẻ chọn đồ trong lễ thôi nôi vô cùng quan trọng như thế, thiết nghĩ các bậc cha mẹ nên chú ý đến khi làm lễ thôi nôi cho con mình. Tránh tình trạng tổ chức ăn uống, tiệc tùng vô nghĩa trong lễ thôi nôi hiện nay ở nước ta. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tuệ Sỹ dịch chú (2019), Thành duy thức luận, NXB. Hồng Đức, Hà Nội.
2. Tuệ Sỹ (2021), Tổng quan về nghiệp, Ban Báo chí và xuất bản Hội đồng Hoằng pháp.

Vấn đề "ăn chay" trong kinh điển Phật giáo

 Thích Quảng Như

Học viên Thạc sĩ khoá V, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Lời dẫn: “Nhất thiết chúng sinh, giai y ẩm thực” nghĩa là tất cả mọi loài đều phải nương vào việc ăn uống mới có thể sinh trưởng và phát triển. Đối với con người, ăn uống không chỉ dừng lại ở việc nuôi sống cơ thể mà còn thể hiện ở thực phẩm và phương thức thọ dụng làm sao để tăng trưởng trí tuệ và lòng từ bi, góp phần bảo vệ môi trường sống.

Ăn chay, nói cách khác không ăn thịt động vật, là một phần của việc thực hành giáo pháp; giữ gìn giới luật, trưởng dưỡng lòng từ bi. Đây là một trong số những pháp hành quan trọng của người Phật tử trong cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (PGNT) và Phật giáo Đại thừa (PGĐT).

Từ khóa: Ăn chay, đạo Phật, Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa, thảo mộc, thịt...



Ảnh: St

Phật giáo nguyên thủy

Ngày nay, có người mặc định người nào tu theo PGĐT thì ăn chay và ngược lại PGNT là ăn mặn. Điều này không hẳn là đúng, bởi lẽ trong PGNT tồn tại những vị tôn túc trường chay thuần túy (strict vegetarians) như ngài Narada Maha Thera, tác giả của “Đức Phật và Phật Pháp” một cuốn sách nghiên cứu Phật học nổi tiếng.

Tại Việt Nam cũng có nhiều vị thầy lỗi lạc như

cổ Hòa thượng Thích Minh Châu, suốt đời của Ngài cũng trường chay.

Sự thật, trong tất cả các văn bản kinh điển của PGNT còn sót lại, vẫn chưa có giới luật nào ngăn cấm một hành giả tu học không được ăn thịt. Việc ăn hay không ăn thịt là một sự lựa chọn hoàn toàn mang tính cách cá nhân. Dẫn xuất trong Trung bộ kinh (Majjhima-Nikaya) có đề cập đến câu chuyện của Devadatta vì có ý định chiếm quyền lãnh đạo tăng đoàn. Devadatta đã cố gắng tỏ ra nghiêm khắc hơn cả đức Phật cũng như muốn chứng minh rằng đức Phật có phần dễ dãi trong việc ăn uống?!

Devadatta đã trình lên đức Phật năm nguyên tắc thiếu dục và tri túc từ đó để chấn chỉnh nếp sống tăng đoàn. Năm

điều này bao gồm các tỷ kheo tuyệt đối phải ăn chay, không được đụng tới thịt cá. Qua đó đức Phật đã bác bỏ hoàn toàn năm điểm ấy, bởi vì đạo Phật là một tôn giáo tự do, nên Ngài khuyên là để mỗi người tự mình quyết định việc ăn chay hay không. Rõ ràng đức Phật không coi việc ấy là một luật lệ hay một đạo lý quan trọng cũng như đức Phật cũng không đề cập gì về vấn đề ăn chay của



→ các cư sĩ Phật giáo trong giáo lý của Ngài.

Có một lần tướng quân Siha là một tín đồ của Kỳ-na giáo, sau khi nghe những lời dạy của đức Phật ông đã xin Quy y Tam bảo và thỉnh đức Phật cùng chư tăng đến nhà dùng trai. Để sửa soạn cho bữa cúng dường đó, ông Siha ra lệnh người làm đi mua một số thịt ở chợ về chế biến. Thế nhưng, khi các vị tu sĩ Kỳ-na giáo biết được sự quy y Phật Pháp của tướng quân Siha và ông ta đang sửa soạn một bữa cơm cúng dường đức Phật, họ trở nên bức tức và nói rằng: “Ngày hôm nay tướng quân Siha đã giết một con vật béo, để dọn một bữa tiệc thiết đãi ẩn sĩ Cồ Đàm (Đức Phật). Ẩn sĩ Cồ Đàm đã cố ý ăn thịt từ con vật mà ông ta biết đã được giết để thiết đãi ông ta và các vị chư tăng đi theo; và việc này được thực hiện chỉ vì ông ta mà thôi”⁽¹⁾. Thế rồi, để xác định rõ thái độ về việc ăn thịt cho chư tăng, đức Phật dạy:

“Này chư Tỳ kheo, Ta cho phép các vị dùng thịt cá trong ba trường hợp sau đây: thịt này phải chưa được các vị nhìn thấy, các vị chưa được nghe biết, hoặc giả chư vị không có gì phải nghi ngờ là con vật đó đã được sát sinh chỉ nhằm mục đích thiết đãi cho chư vị. Nhưng các vị không được cố tình sử dụng thứ thịt đã được giết chỉ dành cho các vị sử dụng mà thôi”⁽²⁾.

Tương tự với bản kinh trên, trong mùa an cư thứ hai tại Rājagaha, đức Phật có cuộc gặp gỡ với y sĩ Jivaka (Kỳ-bạt). Vị y sĩ đó đã hỏi đức Phật về thái độ của Ngài đối với việc sát sinh và cách dùng thực phẩm toàn rau quả (trường trai). Qua đó đức Phật đã xác chứng, *“thịt không được nhận làm món khát thực trong 3 trường hợp nếu ta thấy, nghe và nghi (con vật ấy bị giết vì vị Tỳ kheo này) song nếu không phải các trường hợp trên thì vị Tỳ kheo có thể thọ dụng món thịt”⁽³⁾.*

Qua dẫn xuất việc ăn chay của Devadatta cũng như quan điểm của đức Phật trong hai đoạn kinh trên ta thấy được rằng PGNT quan niệm rằng ăn cách nào cũng được⁽⁴⁾. Điều chính yếu ở đây là sự giải thoát không phải do nơi ăn, mà là do nơi việc thanh lọc tâm và vun bồi thiện nghiệp.

Nếu như ăn chay mà thân khẩu ý không thanh tịnh, giới luật không giữ gìn thì đâu gọi là chay. Đức Phật cùng giáo đoàn bấy giờ đều ăn theo truyền thống khát thực, xem việc ăn uống như một phương tiện để nuôi thân, để hành đạo, chứ không phải để hưởng thụ.

Mặt khác, Thế Tôn nhấn mạnh về sự khiêm khuyết về đạo đức giới hạnh của cá nhân còn nghiêm trọng hơn là việc ăn thịt. Trong Āmagandha hé mở một chi tiết khá thú vị về một Bà-la-môn giữ giới trường trai, nhưng khi đối diện với đức Phật Kassapa thì lại chỉ trích những tội lỗi của việc sử dụng cá thịt. Nhân đó đức Phật Kassapa đã trả lời rằng, đồ ăn hôi thối (āmagandha) không phải là cá thịt mà chính là sự ô uế của thân tâm biểu hiện bằng 10 nghiệp bất thiện của thân, khẩu và ý. Chính sự cầu uế này đã hủy hoại tư cách đạo đức của một người chứ không phải vì ăn thịt cá:

*“Sát sinh và hành hình
Đả thương và bắt trói
Trộm cắp và nói láo
Man trá và lừa đảo
Giả bộ kẻ học thức
Đi lại với vợ người
Đây là đồ ăn thối
Ăn thịt không phải thối”⁽⁵⁾.*



Thật ra, mục đích căn bản của đạo Phật về mặt giới luật là tránh làm mọi điều ác, làm tất cả việc lành, giữ tâm được trong sạch. Sự giác ngộ giải thoát chẳng phải do việc ăn chay hay ăn thịt, mà là do sự trong sạch của thân khẩu ý. Phàm tất cả những việc gì có hại đối với thân tâm, gia đình, xã hội, quốc gia, nhân loại, cho đến tất cả chúng sinh hữu tình, đều bị chi phối bởi năm giới đức căn bản, mà giới cấm sát sinh là giới cấm đầu tiên của đạo Phật.

Phật giáo Đại thừa

Đến khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa vào thế kỷ thứ 2 sau kỷ nguyên Tây lịch thì PGĐT vẫn chưa được thiết lập. Đứng trước một bối cảnh xã hội khác với Ấn Độ, khi đời sống hằng ngày của chư tăng không phụ thuộc vào việc khất thực, thì việc chọn thức ăn lúc bấy giờ lại là một vấn đề. Dấu mốc quan trọng đối với việc ăn chay của PGĐT cho đến ngày nay đó là sự xuất hiện của vua Lương Võ Đế một ông vua thâm tín Phật Pháp. Vì muốn ứng dụng tinh thần từ bi của Phật giáo vào trong đời sống của nhân dân, trước nhất là

giới tăng sĩ. Do đó ông đã hạ chiếu chỉ “*đoạn sát tiệt tông miếu hy sinh chiếu*” nghĩa là tuyệt đối đoạn tận việc giết thú vật đối với các tự viện.

Cấm tất cả các tự viện Phật giáo dùng thịt của súc vật để tế tự, cấm chỉ tất cả thái y dùng sinh mạng của súc vật còn sống làm thuốc trị bệnh, kể cả trị bệnh cho quốc vương. Cũng từ đây, Lương Võ Đế chấp bút soạn ra “*đoạn tửu nhục văn*”⁽⁶⁾, trong đó trình bày rõ nguyên nhân của việc đoạn tửu nhục, đề phòng ngăn ngừa những kẻ mượn cờ giết hại súc vật để cúng tế thần thánh...

Trong bài Đoạn tửu nhục văn, ngoài việc dẫn chứng từ kinh Niết Bàn, Lăng Nghiêm, Ương Quật Ma Mộng, Lương Võ Đế còn đưa ra nhiều lý do có cơ sở hợp lý để thuyết phục tăng lữ phụng trì chay thực: “*Nếu tăng sĩ không đoạn trừ cá thịt, thì họ sẽ đồng với ngoại đạo; và khi họ bị ngoại đạo so sánh chỉ trích thì họ là người cô phụ niềm tin Tam bảo. Nếu tăng sĩ không đoạn cá thịt, thì họ có thái độ và cử chỉ của một người tại gia, họ sẽ xa rời các pháp Thanh văn, Bích chi, Bồ-tát và xa rời vĩnh viễn Phật quả. Nếu tăng sĩ không đoạn cá thịt, thì họ đồng với ma quỷ, chịu lấy cảnh khổ địa ngục, và bị các nhân ác khùng bố...*”⁽⁷⁾.

Đó là những điều mà vua Lương Võ Đế dùng để chứng minh giá trị của việc ăn chay. Nó mang đậm tinh thần từ bi, coi trọng mạng sống của sinh linh. Ngoài ra, dưới triều đại của mình, Lương Võ Đế cũng hạ sắc lệnh thanh lọc và đào thải những tăng sĩ bất hảo hầu duy trì và khai sáng mạng mạch Phật pháp. Việc làm của ông đã được hầu hết chư tăng đương thời hưởng ứng. Có thể thấy phong trào ăn chay của vua Lương Võ Đế là một dấu son của PGĐT tại Trung Quốc và phát triển cho đến triều đại nhà Đường thì đến đỉnh điểm, chỉ riêng thủ đô Tràn An thời bấy giờ có khoảng hai triệu dân mà có ít nhất là phân nửa dân số ăn chay⁽⁸⁾.

Một điều quan trọng nữa liên quan đến vấn đề ăn chay của PGĐT là giới luật. Trong giới luật của Đại thừa, ngoài Tỳ kheo giới ra còn có Bồ tát giới. Nếu Tỳ kheo giới đặt nặng về giới dâm thì Bồ tát giới lại chú trọng vào việc không được giết hại chúng sinh. Theo sự khảo sát của người viết thì Bồ tát giới không được nhắc đến và không có văn bản tồn tại ở tại Ấn Độ. Bồ tát giới được biên tập từ 3 bản kinh có trước đó là Ưu Bà Tắc Giới kinh, Úc Già Trưởng Giả kinh và Bồ Tát Anh Lạc kinh. Tinh thần của Bồ tát giới là tinh thần của



Ảnh: St

➔ một vị Bồ tát hành đạo, đặt nặng về việc làm lợi ích cho chúng sinh cũng như tạo những thắng duyên cho mọi loài quy hướng Tam bảo. Thế nên chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi giới Bồ tát đề cập đến ăn chay là “*một Tỷ khưu ăn thịt từ con thú sống là một điều tội lỗi*”⁽⁹⁾.

Từ những minh chứng trong kinh điển trên ta thấy được sự khác biệt rõ rệt về hai truyền thống Phật giáo này. Đối với PGNT, không có quan niệm về chay mặn, chỉ có quan niệm tịnh nhục. Do đó, chư tăng và phật tử tu tập theo truyền thống PGNT có khả năng ăn những thực phẩm thuộc về tịnh nhục. Dù được ăn thịt nhưng không giết hại sinh vật và tu tập phát triển tâm từ bi vẫn là những tiêu chí hàng đầu. Riêng đối với PGĐT, không ăn những loại thịt, chỉ ăn ngũ cốc và rau quả tức ăn chay là nguyên tắc bất di bất dịch. Mặt khác, nguyên tắc này chỉ áp dụng cho tăng sĩ. Còn đối với phật tử tại gia, việc ăn trường chay vẫn được khích lệ, còn lại hầu hết chỉ giới hạn trong những ngày trai mà thôi.

Định hướng việc ăn chay đúng pháp

Đối với một người phát nguyện ăn chay trường theo tinh thần Phật giáo thì ăn chay là một việc hiển nhiên đối với họ, đặc biệt là người xuất gia. Thường những vị khi xác định tu theo PGĐT ít nhiều cũng sẽ nhận thức được việc mình phải ăn chay khi vào tập sự ở các tự viện. Việc ăn chay trường giúp cho họ không còn suy nghĩ gì về lực chọn thực phẩm và tiêu thụ nó... Trong các văn bản PGĐT thường đưa ra hình ảnh của một vị Bồ tát, không thể nghĩ đến việc ăn thịt một sinh vật hưởng nữa là sát hại nó, cũng như một người mẹ không thể nào nghĩ đến việc ăn thịt đứa con do chính mình sinh ra.

Đến đây lại có nhiều người đặt ra câu hỏi liệu đức Phật có ăn chay hay không? Đây quả thực là một vấn đề khá nhạy cảm yêu cầu chúng ta phải có một nhận thức sâu sắc. Tất nhiên nếu người nào đưa ra những câu hỏi như thế tức là họ muốn so sánh hành vi của họ tương đồng với hành vi của đức Phật, so sánh trí tuệ vô minh của bản thân và trí tuệ tỉnh thức của bậc Đại giác, so sánh tâm thức vương mắc của họ với tâm thức giải thoát của Ngài. Hỏi như thế tức là đã tự đồng hoá chính họ với đức Phật. Theo thiển ý của người viết đây là một câu hỏi đặt sai vị trí và có sự so sánh khập khiểng. Đức Phật đã từ bỏ cung điện, vợ đẹp con thơ, cao lương mỹ vị bậc nhất trên thế gian để sống một cuộc đời phạm hạnh. Thế thì những quyết tâm tìm đường giải thoát của đức Phật lại là để tìm những miếng ăn ngon khoái khẩu ư? Ta không nên thắc mắc về việc Phật đã dùng những thực phẩm gì, trái lại ta nên tự hỏi ta có đủ sức thấu hiểu và thực hành được những lời dạy của Phật hay không.



CHÚ THÍCH:

- (1) *Book of the Discipline (Luật tạng)*, vol. 4, p.324.
- (2) *Book of the Discipline (Luật tạng)*, vol. 4, p.325.
- (3) ĐTKVN, Kinh Trung Bộ, tập 2, Kinh Jivaka, VNCPHVN, 1992, tr. 282.
- (4) HT Hộ Tông, Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, Người Tu Cần Phải Ăn Chay Không? Kỷ Yếu Bửu Môn Xuân Mậu Thìn 1987, tr.100.
- (5) ĐTKVN, Kinh Tiểu bộ, tập 1, Kinh Hôi Thối (Amagandha), VNCPHVN, 1999, tr.544.
- (6) 《釋門自鏡錄》卷2: 「斷酒肉文」(CBETA 2022.Q1, T51, no. 2083, p. 816a23).
- (7) 《釋門自鏡錄》卷2: 「斷酒肉文」(CBETA 2022.Q1, T51, no. 2083, p. 816a23).
- (8) Jon Gregerson, *Vegetarianism: A History*, Jain Publishing Company, Fremont, CA 1994, tr.37-42.
- (9) Tỷ khưu Yen Kiat, *Luật Đại Thừa*, xuất bản năm 1960, tr.60.

Ăn chay còn có ý nghĩa cao thượng hơn là để làm giảm bớt đi những khổ đau cho chúng sinh hướng cho chúng ta trở thành một người bất bạo động. Người ăn chay theo ý nghĩa của Phật giáo là một người không tự trói buộc mình trong chuỗi dài bất tận của thèm khát hưởng thụ. Nhưng cũng cần chú ý rằng người ăn chay cũng đừng nên quá chấp chặt vào việc ăn chay của mình, cẩn thận từng ly từng tý không đụng chén đụng đĩa với người ăn thịt. Thậm chí còn tệ hại hơn là phỉ báng những người ăn thịt. Thế nên đây cũng là một hình thức của sự cố chấp, đi ngược với tinh thần giáo lý nhà Phật.

Một điều cần nhìn nhận nữa là ăn chay không phải đơn giản chỉ để giữ giới, không phải cầu mong cho thân xác được tinh khiết, cũng không phải để cứu vớt một số chúng sinh... Dù ăn chay trường ta cũng không cứu vớt được bao nhiêu sinh linh trước sự tàn phá của vô minh và bản năng tham ăn và thích ăn của con người. Nếu ý nghĩa ăn chay dừng ở mức độ như vừa kể trên đây, ta vẫn còn vướng trong sự trói buộc của vô minh. Nhất định ăn chay phải có một ý nghĩa cao cả hơn, tích cực hơn thế nữa.

KẾT LUẬN

Ăn chay là một phương thức tu tập hằng ngày, nhắc nhở ta về lòng từ bi. Ăn chay để cải thiện chính tâm thức ta, giúp cho tâm thức an bình hơn, từ đó vun bồi chất liệu của sự từ bi thương xót đến mọi loài chúng sinh. Khi lòng từ bi được khai triển đến một mức độ nào đó thì trí tuệ mới

được phát sinh. Lòng từ bi như thế mới gọi là Từ bi của Phật giáo. Ăn chay như thế mới gọi là ăn chay theo Phật giáo. Thức ăn chay là thực phẩm nuôi nấng lòng Từ bi, Từ bi là mảnh đất giúp cho Trí tuệ nảy mầm và phát triển.

Thế nên, ăn chay phải tích cực và phải biết xử dụng việc ăn chay như một phương pháp tu tập của tâm thức. Ăn chay mà vô cảm trước mọi hoàn cảnh chỉ là một hành vi vô ích mà thôi. Đến đây, ta thử lạm bàn xa hơn, cao hơn nữa, đưa tâm thức vượt lên trên mọi khái niệm nhị nguyên của ăn chay và không ăn chay, vượt lên trên mọi sự gò bó, bám níu, câu nệ của giới luật, của tích lũy đạo hạnh, của từ chương trong kinh sách, vượt lên trên những gì đã được trình bày trên đây. 🌸



TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Book of the Discipline (Luật tạng)*, vol. 4.
2. ĐTKVN, *Kinh Trung Bộ*, tập 2, *Kinh Jivaka*, VNCPHVN, 1992.
3. ĐTKVN, *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, *Kinh Hôi Thối (Amagandha)*, VNCPHVN, 1999.
4. HT Hộ Tông, *Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam, Người Tu Cần Phải Ăn Chay Không? Kỳ Yếu Bửu Môn Xuân Mậu Thìn 1987*.
5. 《釋門自鏡錄》卷2: 「斷酒肉文」(CBETA 2022.Q1, T51, no. 2083, p. 816a23).
6. Jon Gregerson, *Vegetarianism: A History*, Jain Publishing Company, Fremont, CA 1994.
7. Tỳ khưu Yen Kiat, *Luật Đại Thừa*, xuất bản năm 1960, tr.60.

"Tà dâm" và phương pháp đối trị

 Ni sinh Thích nữ Quảng Hiền

Trong thời đại của nền công nghệ khoa học phát triển vượt bậc, cùng với cách sống thực dụng của con người đã biến đời sống nhân sinh trở nên tha hóa và đáng báo động.

Khi con người vi phạm các quy tắc và chuẩn mực đạo đức nghiêm trọng, điều này dần trở thành một trào lưu xấu đem đến vô số hệ lụy. Điển hình trong những tháng đầu năm gần đây là những vụ đánh ghen do người chồng hay người vợ có mối quan hệ bất chính, ngoài luồng với người khác giới. Đỉnh điểm của các vụ việc đó chính là giết người, cùng

nhau tự tử, phá hoại tài sản của những người có liên quan dẫn đến những cái chết hoặc tai vạ đau lòng cho chúng sinh. Đau đớn nhất là con cái vì chữ yêu của người xa lạ mà giết hại cha mẹ, người thân và những câu chuyện bất hiếu, đau lòng khác.

Nguyên nhân xa xa từ đâu? Do tà dâm. Tà dâm và những hệ lụy sau nó là vấn nạn rất cần quan tâm. Nếu con người sống không tuân thủ quy tắc đạo đức thì phải chịu khổ đau. Dhammapada 336 dạy rằng những ai hằng phục được ái dục, thì sầu bi khổ não rời xa người ấy như giọt nước rơi trên lá sen, không dính lại chút nào.

CHƯƠNG I: TÀ DÂM

1.1. Định nghĩa

Tà dâm là pháp ác, pháp nên tránh xa, pháp không chân thật⁽¹⁾, là pháp đen vì nó đưa đến báo ứng đen, bất tịnh quả, là một trong bốn loại nghiệp, bốn loại ô uế⁽²⁾, là tà nghiệp. Có nghĩa rằng tà dâm là hành động có tác ý mà chúng sinh đã lặp đi lặp lại nhiều lần, việc hành tà dâm đã có mặt từ rất lâu trong xã hội loài người.

1.2. Giới cố ý tránh xa sự tà dâm

Giới cố ý tránh xa sự tà dâm là giới mà hàng upāsika cần phải có để được gọi là vị có giới đầy đủ, là pháp thứ ba trong bảy pháp để một quốc gia không bị ngoại bang xâm chiếm và phá hại.⁽³⁾ Xưa nay đã có biết bao vị vua mất nước chỉ vì một nữ nhân. Khi đã rơi vào thác loạn tà dâm thì con người mất đi sự sáng suốt, hao tổn tinh khí, sức lực, tuổi thọ, mất ý chí chiến đấu. Giới cố ý tránh xa sự tà dâm thuộc chính nghiệp, là một trong mười thiện nghiệp đưa chúng sinh đến cảnh giới lành⁽⁴⁾, là một trong tám chi đoạn tuyệt tục sự trong thánh pháp luật, tức là y trên xa lia tà dâm mà đoạn trừ tà dâm, giúp cho chúng cư sĩ đoạn tuyệt dần và đi đến đoạn trừ hẳn tà dâm.⁽⁵⁾

1.3. Nguồn gốc

Quy định về không tà dâm



Ảnh: St

đã có từ rất sớm thậm chí nó còn được đưa vào hệ thống luật Manu, một bộ luật lớn và có tính cổ xưa bậc nhất tại Ấn Độ. Nhưng giới ra đời nghiêng về việc đề cao vị trí của giai cấp Bà-la-môn hơn là việc thiết lập đạo đức chung cho xã hội. Đức Phật chế giới cố ý tránh xa sự tà dâm cho người cư sĩ là từ câu chuyện pháp cú 309⁽⁶⁾. Kể về thanh niên Khemaka thường làm tà dâm với vợ người. Ngài dạy tà dâm là tạo nghiệp ác, sẽ chịu nhiều điều bất hạnh, bị chê trách và chết đọa địa ngục. Người ôm lòng ái dục như kẻ cầm đuốc đi ngược gió sẽ bị bỏng tay. Không tà dâm là bảo vệ hạnh phúc gia đình, tránh oán thù và quả báo xấu.

Các giáo chủ cùng thời với đức Phật có quan điểm khác về vấn đề tà dâm. Như Pūrana Kassapa cho rằng "... tư thông vợ người, nói láo, hành động như vậy không có tội ác gì."⁽⁷⁾ Makkhali Gosāla cho rằng tất cả là do định mệnh, tức là nếu người nữ nào lỡ có bị hãm hiếp, bị bức bách ... tất cả đều do định mệnh.⁽⁸⁾

CHƯƠNG II: VẤN NẠN TÀ DÂM TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

2.1. Hình thức nguy trang cho việc hành tà dâm

Các hình thức nguy trang cho việc tà dâm rất tinh vi với nhiều kiểu quan hệ nhặng nhịt, mờ ám như: Sugar daddy (Sugar mommy) và sugar baby, bạn thân khác giới, người yêu cũ, cú đêm (hình thức công khai, ăn bánh trả tiền), anh em nương tựa (từ khóa hot nhất mạng xã hội), anh trai mưa, em gái mưa... địa điểm để hành tà dâm như nhà nghỉ, khách

sạn, café chòi, karaoke bay, vũ trường lặc, tiệm mát xa, spa, tập thể hình,...

Có các mối quan hệ cha, dượng với con cái, chú cháu, người làng xóm, thầy trò... nhìn bề mặt chúng ta nghĩ đó chỉ là mối quan hệ thân thiết và quan tâm chia sẻ bình thường trong cuộc sống nhưng ẩn trong đó lại là những mối nguy hiểm khó lường. Báo chí liên tiếp đưa các thông tin liên quan đến việc trẻ em bị người lớn (cha ruột, cha dượng, người quen, thầy giáo, cô giáo) lạm dụng tình dục. Đây là loại hình nguy hiểm nhất, được che đậy tinh vi, khó phát hiện và mang đến hậu quả nặng nề.

2.2. Sự nguy hại của việc hành tà dâm

Hành tà dâm phải chịu năm quả báo: "*Cầu tài lợi không được toại nguyện, dẫu có được cầu tài lợi, ngày mỗi hao mòn. Đến đâu cũng không được mọi người kính nể. Tiếng xấu đồn khắp thiên hạ. Thân hoại mệnh chung sa vào địa ngục.*"⁽⁹⁾ Người phạm giới tà dâm rất khó nhập định. Tà dâm đưa đến phạm tội nói dối và nhiều giới khác.

Thân cận kẻ tà dâm sẽ bị nhiễm theo vì tất cả tùy theo chủng loại mà thân cận nhau.⁽¹⁰⁾ Hành tà dâm là một trong mười loại nghiệp đạo, phải đi vào đọa xứ. Người phạm tà hạnh sẽ bị khinh chê và xa lánh.

*"Tà hạnh như đàn bà
Xan tham nhóp kẻ thí
Ác pháp là vết như
Đời này và đời sau."⁽¹¹⁾*

2.3. Hệ quả của vấn nạn tà dâm trong xã hội ngày nay

• Đánh ghen

Nhiều cuộc đánh ghen rất

mang yếu tố thời đại, như chuyện cha mẹ chồng đến nhà "tiểu tam" yêu cầu cô này phải làm bản cam kết và tránh xa con trai họ. Chuyện người vợ dẫn con đến nhà "tiểu tam" gọi bố về. Và "vừa mắt" hơn nữa là chị vợ nhường chồng cho kẻ kia để giải thoát cho nhau. Hành động nhẹ nhàng nhưng kiên quyết và được khen ngợi.

Trái lại có những cuộc đánh ghen hết sức mạnh động và bài bản như tìm "tiểu tam" bắt ra giữa đường lớn, lột đồ, đánh đập, cắt trụi tóc tiểu tam rồi quay video tung lên mạng. Hay trường hợp tiểu tam bị hắt axit vô người,... các cuộc đánh ghen xảy ra với nhiều hình thức, thủ đoạn khác nhau.

Dù hình thức như thế nào thì người chịu đau khổ nhất vẫn là người bị cầm sừng. Nạn nhân chịu ảnh hưởng và chê bai khinh rẻ của xã hội nhất chính là con cái và bậc làm cha mẹ. Các vụ đánh ghen mạnh động còn gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, khiến ách tắc giao thông và gây phản cảm xã hội.

• Mất niềm tin

Vợ và chồng đến với nhau là do có niềm tin vững chắc. Gia đình bền lâu hay không là do niềm tin nơi cả hai người dành cho nhau. Một người hành tà dâm không bao giờ dám nói sự thật. Nói dối nhiều lần thành thói quen. Chỉ một lần phát hiện ra sự thật thì nền móng xây dựng gia đình bị lung lay, niềm tin không còn nguyên vẹn.

• Khoảng cách gia đình

Do có bóng hồng, bạch mã bên ngoài nên chuyện chăn gối vợ chồng không còn mặn nồng. Nhất là khi đem so sánh



→ người kia với bồ nhí thì càng thêm chán ghét và bức bối khi ở chung nhà. Sự bức bối ấy thực ra xuất phát từ việc phải kìm nén tình cảm ham muốn, bị stress, bị lo sợ phát hiện, sợ bị xã hội cười chê hàng xóm dị nghị khinh khi nên luôn gắt gỏng và khó chịu. Từ đó tạo khoảng cách gia đình.

Con cái biết cha mẹ không chuẩn mực, tà hạnh thì càng buồn phiền và tủi hổ với bạn bè, nên càng xa lánh cha mẹ hơn. Nhiều yếu tố khác khiến gia đình không có tiếng nói và sự thấu hiểu chung, không còn sự cảm thông nhau trong mọi việc.

• *Bạo lực gia đình*

Đỉnh cao của những lần bất đồng chính là bạo lực gia đình. Có những người vợ chịu nhịn người chồng đến mức dù người chồng đi ngoại tình nhưng về nhà vợ vẫn phải phục tùng và sợ bị chồng đánh đập. Khi được hỏi nguyên do vì sao không ly hôn thì câu trả lời là vì sợ con cái không có cha mẹ, không nơi nương tựa.

Số liệu khảo sát điều tra xã hội học (tháng 7/2022) cho biết bạo lực gia đình ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách của trẻ chiếm 91,0%, gây tổn hại về sức khỏe 87,5%, tổn thương tinh thần 89,4%, tan vỡ gia đình 89,7% và làm rối loạn trật tự an toàn xã hội 89%. Nghiên cứu bạo lực gia đình đối với 1.100 phụ nữ tại Việt Nam do Cơ quan UN Women thực hiện cho biết có 64% đã từng chịu bạo lực gia đình, các hành vi bạo lực nghiêm trọng lặp lại nhiều lần. Trong số bị bạo lực, có 76% bị đe dọa nguy hiểm, 79% bị đánh đập, 75% ép quan hệ tình dục, 86% bị xúc phạm.

• *Ly hôn*

Việc ly hôn thời nay không còn là vấn đề e ngại và xấu hổ trong xã hội, bởi vấn đề ly hôn xảy ra hàng ngày. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến ly hôn nhưng nguyên nhân chính của ly hôn là đối phương ngoại tình. Về mặt pháp luật, ngoại tình là hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ yêu thương, chung thủy của vợ chồng thể nhưng vấn đề ngoại tình vẫn tồn tại.

Hôn nhân đổ vỡ có vô số hệ lụy đi theo, không chỉ là nỗi đau của hai người mà cả những đứa con của họ. Nó ảnh hưởng trực

tiếp đến tâm sinh lý phát triển của trẻ, chúng thường bị lệch tâm sinh lý, nhút nhát, sợ sệt và có những hành vi bất thường hơn những trẻ cùng trang lứa. Đây là chưa kể những tệ nạn xảy ra từ mối quan hệ cha dượng và các bé gái con của mẹ, các em dễ bị lạm dụng tình dục. Vụ án dì ghẻ và cha ruột bạo hành bé gái đến tử vong là ví dụ thực tiễn rõ ràng.

• *Chết người*

Khi các mối quan hệ ngoài luồng đi đến việc muốn chiếm hữu, muốn chịu trách nhiệm mà không được đáp ứng thì



bi kịch xảy ra. Như vụ án vợ và nhân tình giết chồng ở Đắk-lắk. Gần nhất là vụ giết người tình và phân xác vì không muốn người tình về với chồng tại Ninh Bình. Gây bức xúc cho cộng đồng nhất là vụ án anh rể thông dâm với em họ, cô em họ không chịu được cảnh anh rể không ly hôn đã hại chết chị bằng cách bỏ xyanua vào trà sữa gửi đến bệnh viện nơi người chị làm, cuối cùng cô đồng nghiệp lại chết oan. Cái chết tai bay vạ gió đã để lại cho người sống sự đau khổ. Thông dâm là niềm vui thể xác bất thiện của hai người,

nay lại gây ra khổ đau cho người hoàn toàn xa lạ, để lại bao dày vò và cắn rứt lương tâm vì dạy con không nên của bậc sinh thành. Căm phẫn nhất là vụ án con gái giết cha mẹ chỉ vì họ ngăn cản cô không nên qua lại với đối tượng đã có gia đình.

Còn biết bao những vụ án giết người phân xác mà lý do là từ các mối quan hệ bất chính. Những vụ án ấy tạo nên một hồi chuông cảnh tỉnh về tệ nạn tà dâm trong thời đại ngày nay. Con người quá suy đồi đạo đức, mất hết nhân tính, sống thực dụng chỉ muốn được cái của mình mà bất chấp. Giá trị đạo đức của con người quá thấp và cấp thiết phải có một chương trình giáo dục đạo đức cơ bản, để ai ai cũng hiểu đức thủy chung trở nên hướng thượng và cao đẹp.

CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP ĐỐI TRI VẤN NẠN TÀ DÂM THEO QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO

3.1. Thấy lợi ích của việc giữ giới và phát nguyện thọ trì

Đức Phật dạy có ba loại con⁽¹²⁾: Con tùy sinh (cha mẹ giữ giới không tà dâm, con cái noi theo), con thẳng sinh (cha mẹ không thọ giới, con lãnh thọ giới), con hạ sinh (cha mẹ lãnh thọ giới, con không thọ giới). Ba trường hợp trên, con tùy sinh là dễ thấy trong đời sống nhất. Vì con cái chịu ảnh hưởng lớn từ cách sống của cha mẹ, hành hạnh không tà dâm là thân giáo tuyệt vời.

Người hành giới không tà dâm sẽ được thanh tịnh tâm, sáu căn vẹn toàn, đoạn trừ phiền não, không ai xâm phạm vợ chồng con cái, được tiếng tốt⁽¹³⁾,

an lạc hiện tại, được chính kiến, không lạc lối, sống có ân nghĩa, được năm công đức⁽¹⁴⁾: Cầu như nguyện, tài sản thêm mãi, mọi người kính mến, tiếng tốt đồn khắp, sinh về cõi trời.

Hương giới đức không có một hương nào ở thế gian có thể so sánh được⁽¹⁵⁾. Người cư sĩ có đời sống tâm linh dựa trên nền tảng giới luật thì xã hội sẽ dần vắng bóng các tệ nạn thông dâm, nữ giới không còn lo sợ, người người an nhàn, đời sống nơi nơi an lạc.

3.2. Phương pháp tư thông

"Một pháp này không khả ái, khả ý cho ta, thời pháp này không khả ý, khả ái cho người khác. Và một pháp này không khả ý, khả ái cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy, về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh."⁽¹⁶⁾ Những gì mình không muốn người khác làm cho ta thì ta cũng đừng làm cho người.

"Tôi không thích người xâm phạm đến vợ tôi, người khác cũng không thích. Vậy tại sao nay tôi lại xâm phạm đến vợ người? Cho nên phải giữ giới không tà dâm đối với người."⁽¹⁷⁾ Coi nữ giới như mẹ, vợ, chị, em, con gái, cháu gái thì sẽ không còn tà ý. Khi thấu hiểu nỗi đau của người thân thì không còn tác ý hành dâm với người. Đặc biệt, khi hành tà dâm hãy nghĩ đến con cái mình nếu chúng biết cha mẹ làm tà hạnh, phá vỡ hạnh phúc gia đình người thì nó chịu nổi không? Xấu hổ



Ảnh: St



Ảnh: S

với con cái, dòng họ là một cách giảm bớt nạn tà dâm.

3.3. Sống thiếu dục tri túc

Đức Phật dạy chúng sinh hành tà dâm như đất đại địa, chúng sinh giữ giới không tà dâm như đất trên móng tay⁽¹⁸⁾. Ta có mặt ở cuộc đời này do dục mà có. Cha mẹ hành dâm mới có chúng ta và chúng ta sinh ra từ ngay cái công cụ để hành dâm ấy. Chúng ta vốn được dục sinh trưởng, nuôi dưỡng và phát triển. Tình dục là nhu cầu tự nhiên, vấn đề là làm sao để chúng ta tiết chế và giảm ham muốn xác thân?

Người hành hạnh không tà dâm phải sống trong tinh thần thiếu dục tri túc. Sở dĩ con người tìm thú vui bên ngoài là do nhàm chán cái cũ, hoặc muốn có nhiều hơn. Nếu con người biết bằng lòng với những gì đã có thì cuộc sống sẽ an nhàn và thanh thoi. Tiết độ trong ăn uống để không dư thừa năng lượng, dục vọng không sinh khởi. “Đường đi đến tình yêu đi ngang qua bao tử”, ăn ngon thì dục sinh. Quá đặt nặng việc ăn uống và tình dục thì thời gian đâu để học

Phật hành thiền? Đòi người có một gang tay, ai lo ăn ngủ còn lại nửa gang. Trong nửa gang ấy cũng bận bịu nợ kia, cứ thế tiêu hết kiếp người. Đòi này làm người đời sau còn được làm người chăng?

Ăn phải biết lựa chọn và tiết độ, ăn đồ bổ dưỡng thì dục tính tăng trưởng. Khi dục tính hỷ hưng thì bất chấp luân lý đạo đức, chỉ muốn làm sao thỏa mãn cơn thèm khát. Nó là lý do vì sao người nam có thể làm chuyện giao cấu với bé gái mới vài tuổi, thậm chí với chính con gái của mình.

3.4. Phòng hộ các căn môn

Phòng hộ là canh gác, hộ trì, chế ngự những ác bất thiện pháp đi qua các giác quan xâm nhập vào tâm. Phải phòng hộ như “*Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì do đó nhãn căn không được chế ngự khiến cho tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên, thời Tỳ-kheo chế ngự những nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt.*”⁽¹⁹⁾

Mắt thấy sắc ngay lúc đó ta không chế ngự nó thì sẽ phát sinh sự tham đắm. Theo 12 nhân duyên, có xúc thì có thọ, thọ thì ái sinh, ái có mặt thì chấp thủ cái này của tôi, là tôi... với sự phi như lý tác ý ấy sẽ đưa đến khổ. Nhìn người nữ đi ngang qua mà thấy cô gái này đẹp, body gợi cảm, ... thì người này đang quá buông lung với các giác quan của mình. Không nắm giữ tướng là không để ý, lưu giữ hay thâm tóm vào tâm thức mà chỉ dừng ở cái thấy. Như cái thấy thanh tịnh thuần khiết của ngài Nahātisa⁽²⁰⁾. Tướng riêng sinh ô nhiễm hơn tướng chung, do tướng chi tiết tạo nên nét riêng nổi bật và lực hấp dẫn ở mỗi người.

Như vậy hộ trì sáu căn là làm chủ chúng, chỉ dừng lại ở chỗ tiếp xúc căn và trần mà không để phát sinh tâm phân biệt. Nếu không chế ngự được ở ngay chỗ này thì mọi khổ đau, tham muốn đều xuất phát. Các căn được hộ trì thì nghiệp hiện tại không tạo tác, nghiệp tương lai bị đoạn trừ, nghiệp quá khứ được giảm bớt. Thực hành hộ trì căn môn thì một người dù ở tuổi thanh xuân hỷ hưng dục vọng cũng không còn ham muốn, sống đời sống phạm hạnh.⁽²¹⁾

3.5. Hành thiền định và thiền tuệ

Giới là nền tảng phát sinh Định và Tuệ. Nhân Giới sinh Định, nhân Định phát Tuệ. Con đường đưa đến giải thoát đã được cụ thể hóa ngay trên giới tà hạnh này. Hành giả giữ gìn một giới là giữ gìn tất cả. Giới thanh lọc thân tâm trong sạch giúp cho đạo lộ giải thoát rộng lớn thênh thang.

Hành giả nên thực hành thiền định để tâm không chạy lăng xăng, mơ tưởng các dục lạc, ham muốn trần tục. Hành thiền định để an định tâm, sống chậm, có chính niệm, tỉnh thức trong từng suy nghĩ việc làm để không vi phạm các tội lỗi.

Hành thiền quán để phát triển nội tâm, thấy rõ thật tướng các pháp, đạt tuệ rất ráo. Được gặp nhau, nên duyên vợ chồng là do nhân gieo từ nhiều kiếp trước. Kiếp này vợ ta bội bạc với ta là do kiếp trước ta từng bội bạc với họ. Quán xét như vậy tâm được buông xả, không dính mắc, dễ tha thứ và cảm thông cho nhau. Duyên hết thì người ra đi, an nhiên chấp nhận, sống có bốn phận, trách nhiệm để không gieo ác nghiệp, kiếp sau có gặp lại sẽ là thiện tri thức của nhau. Sống như vậy mới đúng tinh thần của một người trí.

Cao cả nhất để đoạn trừ được tà dâm đó chính là xuất

gia tu học theo giáo pháp Như Lai: “*Đoạn trừ tà dâm, từ bỏ tà dâm, trong khi ấy có cả lạc cả khổ.*”⁽²²⁾ Chỉ có xuất gia để đạt pháp cao thượng mới thực sự thoát khỏi khổ đau đạt hạnh phúc viên mãn. Khi có niềm tin và có quyết tâm muốn thoát ly khỏi đời sống gia đình đầy những phiền phức, con đường đầy bụi đời, đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không, sống phạm hạnh, thanh tịnh trắng bạch như vỏ ốc.⁽²³⁾ Chỉ có xuất gia hành hạnh không dâm dục, đoạn trừ tham ái mới là con đường giải thoát tối hậu.

Như vậy, vấn nạn tà dâm không thể trong một sớm một chiều có thể giải quyết được, cần có thời gian để giáo dục, cải hóa và trang bị cho con người hành trang đạo đức cơ bản. Chỉ khi nào con người sống trong khuôn khổ, sống theo pháp luật, có đạo đức nhân cách thì khi ấy nạn tà dâm mới suy giảm. Qua đây, người viết

muốn gửi thông điệp đến nhân thế đó là hãy thực hành hạnh không tà dâm, hãy hành ngũ giới để xây dựng một đời sống tâm linh vững chắc, một nhân cách đạo đức hoàn thiện. Gia đình có hạnh phúc hay không là do chính bạn, không do “tiểu tam” nào phá hoại. Hãy trang bị và kiện toàn nhân cách cho cả hai vợ chồng trên tinh thần ngũ giới, hiểu giáo lý Phật, hành thiền để hạnh phúc luôn hiện hữu trong gia đình bạn.

Ở Myanmar, Thái Lan và một vài nước khác đã đưa năm giới vào giáo dục đạo đức con người. Nhưng hiện trạng tà dâm vẫn còn. Lý do vì sao? Vì nạn tà dâm không thể giải quyết triệt để được. Con người sống trong cõi dục, bị năm dục trường dưỡng dụ dỗ. Nếu không phải là người biết tu tập phòng hộ các căn môn, có định lực thì khó có thể vượt qua. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) ĐTKVN, Thích Đức Thắng (dịch), *Tạp A-Hàm*, 1052: *Kinh Chân Thật*, (Nxb. Hồng Đức, 2019), tr4015.
- (2) ĐTKVN, Tuệ Sĩ (dịch), *Trung A-Hàm*, Phẩm 12, 135. *Kinh Thiện Sanh*, (Nxb. Phương Đông, 2002), tr165.
- (3) ĐTKVN, Thích Thanh Từ (dịch), *Tăng Nhất A-Hàm*, phẩm bảy ngày, (VNCPHVN, 1997), tr678.
- (4) Sa-môn Thích Nhật Từ, (soạn dịch), *Kinh Phật Cho Người Tại Gia*, (Nxb. Hồng Đức, 2017), tr49.
- (5) ĐTKVN, Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ*, *Kinh Phân Biệt Về Sự Thật*, (VNCPHVN, 1992), tr768.
- (6) *Thiền sư Pháp Minh*, (dịch), *Chú Giải Kinh Pháp Cú*, quyển 4, (Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2013), tr149.
- (7) ĐTKVN, Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trường Bộ*, Tập 1, *kinh Sa-môn Quả*, (VNCPHVN, 1991), tr103.
- (8) *Kinh Trường Bộ*, Tập 1, *kinh Sa-môn Quả*, sdd, tr105.
- (9) ĐTKVN, Tuệ Sĩ (dịch), *Kinh Trường A-hàm*, *Kinh Du Hành*, (Nxb. Phương Đông, 2002), tr91.
- (10) *Tạp A-hàm*, 1045. *Kinh Tùy Loại*, sdd, tr3999.
- (11) ĐTKVN, Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Pháp Cú*, (Nxb. Hồng Đức, 2014), tr58.
- (12) *Tạp A-Hàm*, *kinh Tam Chúng Tử*, sdd, tr3249.
- (13) *Kinh Phật Cho Người Tại Gia*, sdd, tr49.
- (14) *Kinh Trường A-hàm*, *Kinh Du Hành*, sdd, tr91.
- (15) *Kinh Pháp Cú*, sdd, tr17.
- (16) ĐTKVN, Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tương ưng*, tập 2, (VNCPHVN, 1993), tr126.
- (17) *Tạp A-Hàm*, *Kinh Bê-nữu-đa-la*, sdd, tr3996.
- (18) *Tạp A-Hàm* 1, *Kinh Trảo Giáp*, sdd, tr553-554.
- (19) *Đại kinh người chăn bò*, sdd, tr278.
- (20) *Thích nữ Trí Hải* (dịch), *Thanh Tịnh Đạo Luận*, Tập 1, (Nxb. Hồng Đức, 1992), tr34.
- (21) *Tương Ưng IV*, *Thiên Sáu Xứ*, sdd, tr127.
- (22) *Trung Bộ 2*, *Tiểu Kinh Sakuludayi*, sdd, tr418.
- (23) *Trung Bộ 2*, *Tiểu Kinh Sakuludayi*, sdd, tr419.



“Chấp thủ” dẫn đến đau khổ

 Vô Đào Phương Trâm

Mỗi người trong chúng ta, ai cũng có một cái “tôi” và tính chấp thủ, nhưng có người ý thức và quán chiếu được điều đó để tự thay đổi hàng ngày, có người xem đó là cá tính và không muốn ai góp ý, sửa chữa.

Chấp thủ dẫn đến đau khổ và vô minh

Chấp thủ là dính mắc vào cái gì đó mà không thoát ra được, chẳng hạn dính mắc vào cái đẹp, dính mắc vào sự toan tính, dính mắc vào một suy nghĩ xấu, một hành động sai nhưng luôn cho rằng mình đúng và không chịu thay đổi.

Cái “tôi” cũng là một trong những bản ngã của con người, trong cuộc sống, có những khó khăn người ta có thể vượt qua được nhưng để thắng được cái “tôi”, kìm chế tính chấp thủ là điều không phải ai cũng làm được.

Mỗi người trong chúng ta luôn có suy nghĩ, quan niệm rằng những gì mình nói ra là đúng, cố hữu chúng ta có thói quen nhìn thấy khuyết điểm của người khác, ít khi nhìn thấy cái sai của bản thân, muốn người khác thay đổi nhưng mình thì “đứng yên”.

Có một số người khi nghe pháp thoại cũng không hài lòng, như lời một chư tôn đức tăng từng chia sẻ “Có những thầy giảng pháp thoại rất

hay, nghe không có chỗ nào để chê nhưng vẫn có người vô nhân dislike”, rồi cũng có những lời chê bai về hình thức, cử chỉ bên ngoài. Vì sao người ta chê bai trong khi những bài pháp thoại đó không có gì xấu, không có gì sai? Bản thân người thầy cũng không có gì thiếu chuẩn mực! Thật ra người ta chê bai, phản bác chỉ vì lý do: “Người ta không hài lòng khi bị nói đụng đến khuyết điểm của họ” nhưng họ không đủ cơ sở, không đưa ra được lý do nào để phản biện lại nên họ phải hạ thấp người ta bằng một cách khác, chỉ nhằm mục đích là làm sao để thỏa mãn được sự tức tối, hằn học vì chạm phải thói xấu của họ, thay vì lắng nghe trong sự thiện lành để nhận ra những cái sai, những mặt còn hạn chế thì họ lại gồng mình để chống trả bằng tự vệ cái “tôi”.

Đa phần con người thường sống theo bản năng và ra sức bảo vệ cái “tôi” của mình với khái niệm: “những suy nghĩ, cách sống, hành động, lời nói mà mình phát ra là luôn luôn đúng”, thậm chí phát biểu thiếu cân nhắc, gây ảnh hưởng

đến uy tín, danh dự, gây tổn thương cho người khác nhưng vẫn ít ai nhận ra đó là hành động sai, lời nói sai, hoặc đặt mình vào vị trí khách quan, trung lập.

Tính chấp thủ khiến cho bản thân người ta ít khi chịu lắng nghe ai, nhất là đối với người bằng tuổi, người nhỏ tuổi hơn càng ít cơ hội để chuyển hóa, góp ý được người chấp thủ vì họ quan niệm rằng những người tuổi tác nhỏ hơn hoặc ngang bằng là người không đủ khả năng, không đủ tư cách để mà khuyên nhủ họ, họ không có đủ sự từ tốn, khiêm nhường để lắng nghe người nào góp ý, đặc biệt là góp ý vào cái khuyết điểm của mình.

Tại sao chấp thủ chính là rào cản lớn nhất của sự giác ngộ và là một trong những lý do dẫn đến sự vô minh?

Buông bỏ chấp thủ để an vui lâu dài

Chấp thủ khiến người ta không quán chiếu được thân tâm để rời xa cái sai, cái xấu, từ đó những yếu điểm sẽ lan rộng, đến một thời điểm, người chấp thủ sẽ gặp thất bại trong cuộc sống bởi họ thiếu sự hòa nhã, không có tinh thần học hỏi, tiếp thu ý kiến nên ít có được sự tin cậy của nhiều người, vì vậy, chấp thủ chính là rào cản lớn nhất trên con đường đi đến giác ngộ, là một trong những nguồn gốc của sự vô minh khi người ta mãi mê thỏa mãn trong vùng u tối của mình.

Chấp thủ xuất hiện và tồn tại trong nhiều bối cảnh khác nhau. Ngày nay, có một thực trạng là một số phụ huynh thường ép con cái phải có thứ hạng cao, phải hạng nhất không được hạng nhì, phải học bù cho những gì ngày xưa cha mẹ chưa được học hoặc chưa học giỏi thì bây giờ muốn con cái phải lấp vào cái khuyết điểm của cha mẹ. Vậy là căn bệnh thành tích đã khiến cho bậc phụ huynh áp lên vai đứa trẻ một gánh nặng cả về sức khỏe lẫn tâm lý mà có bao giờ tự hỏi rằng “mình làm như vậy có đúng hay không?” phụ huynh luôn bảo vệ quan điểm của mình với một lập luận “Mong cho con được tốt, có thành tựu, được nên người” nhưng đứa trẻ sẽ có thành tựu gì khi đang phải học thay cho mong muốn của cha mẹ mà không phải là mong muốn của bản thân? Con thích ngành xã hội nhưng lại bắt con học kỹ sư xây dựng vậy thì đứa con có thành công hay không, có yêu thích hay không?

Có những đứa trẻ học không có thời gian nghỉ ngơi, áp lực đến mức nghĩ quẩn, có em bị trầm cảm, tâm thần nhẹ, tất cả là do áp lực quá mức về mặt tinh thần mà không có sự cân bằng giữa học và thư giãn, khi sự chịu đựng vượt quá giới hạn thì những trường hợp đáng tiếc đã xảy ra, khi đó bậc phụ huynh hối hận cũng đã muộn nhưng trước đó hầu như phụ huynh nào cũng nghĩ mình đúng, họ không chấp nhận nghe lời giải thích của con cái, vậy thì việc bảo vệ cho hành động, suy nghĩ của một số bậc phụ huynh, mượn danh nghĩa mình là cha mẹ, người lớn để áp đặt con trẻ, đó có phải là hành động chấp thủ không?

Khi một người không nghe những ý kiến xung quanh, luôn quả quyết là mình đúng, khẳng định mình đúng theo tỷ lệ tuyệt đối 100%, không chịu thay đổi tư duy, hành động của mình thì đó chính là chấp thủ, và tính chấp thủ đa phần đều mang lại những hệ lụy không tốt sau này.

Chấp thủ là bức tường thành kiên cố trong mỗi chúng ta, mọi người khi sinh ra đến khi lớn lên đều sống cùng với sự chấp thủ, nó là một trở ngại lớn đối với sự phát triển của xã hội và con người bởi khả năng tiếp nhận sự việc theo hướng khách quan hạn hẹp, chỉ mang tính chủ quan là chính, thế nên, để loại bỏ được tính chấp thủ đó, chúng ta cần phải biết tiếp nhận, lắng nghe những ý kiến, những thông điệp mang tính tích cực, không cố thủ, duy trì tính tự ái và cố chấp, biết khiêm nhường và từ bỏ chấp niệm để đi đến chánh niệm, không nuôi dưỡng sự sân si, đố kỵ hơn thua bởi nó là một trong những nguyên nhân làm cho tính chấp thủ ngày càng phát triển.

Mỗi người chúng ta cần rèn luyện thân tâm mình vừa từ bi, vừa trí tuệ để biết chọn lọc và lắng nghe những lời hay ý đẹp. Để đạt đến khả năng “vô chấp” là điều rất khó và đòi hỏi một quá trình thực niệm, hành trì nghiêm túc và trí tuệ, nhưng một khi sự chấp thủ được kiểm soát, con người ý thức được bản thân luôn có sự chấp thủ để mỗi ngày chuyển hóa bằng thói quen biết lắng nghe, bằng một thân tâm bình an khi tiếp nhận một nội dung tốt hay xấu, thuận ý hay nghịch ý, từ đó thay đổi tâm tính ngày một thiện lành, không bị tác động bởi những sân hận hơn thua, đó cũng là cách giúp chúng ta rời xa sự vô minh và đến với đời sống an vui, thường lạc. 🌸



Ảnh: St

Văn bia chùa Linh Thông làng Quỳnh Đô - Thanh Trì - Hà Nội

 Phạm Văn Tuấn

Học viên cao học Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Chùa Linh Thông hay còn có tên là chùa làng Quỳnh Đô tọa lạc ở thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Nơi đây theo ghi chép của văn bia thì chùa là nơi cảnh trí vô cùng tươi đẹp, phía sau có cảnh đẹp kỳ thú của mây hồng, núi cao, ánh trăng lung linh. Nước bốn bên, sơn thủy hữu tình, một toà lâu đài tráng lệ.

Chùa đã trải qua gần 200 năm, nhiều hạng mục tòa Tam bảo đã xuống cấp. Năm 2020, Bộ VH-TT-DL đã trình CV số 2895/BVHTTDL-DSVH gửi UBND thành phố Hà Nội về việc thẩm định Dự án tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì.

Theo đó, Bộ VH-TT & DL đồng ý Dự án tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), bao gồm nội dung: Tu bổ Tam bảo (Tiền đường, Thượng điện), nhà Tổ; tôn tạo tả - hữu hành lang, nhà bia, am hóa vàng; nâng cốt, tôn nền di tích và cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Từ khóa: Linh Thông tự, làng Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, Bi ký.

1. Mở đầu

Chùa Quỳnh Đô là tên gọi theo địa danh của làng, chùa còn có tên chữ Hán là “靈通寺 Linh Thông tự” và tên chữ là Bạch Minh tự. Ngôi chùa này

được khởi dựng từ năm 1841, thời vua Thiệu Trị trên khu đất rộng, thời kì đầu chùa chưa có sư trụ trì mà do một phật tử có tên Trương Văn Diệp trông coi, đến năm 1913, chùa được nhân

dân chuyển về gần trung tâm của làng, ngay sát đình thành một cụm di tích đình - chùa làng Quỳnh Đô.

Qua ghi chép của văn bia: “靈通寺開創紀念碑” Linh Thông khai sáng kỷ niệm bi thì: “Chùa Quỳnh Đô, tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông có ngôi chùa tên là Linh Thông vốn ở địa giới giáp với xã Ích Vịnh, không rõ là trải bao nhiêu mùa Xuân Thu từ khi nào. Trước đây nhân dân bản khoản một nổi là đường sá xa xôi nên sớm chiều hiu quạnh. Vì thế cho nên tất cả thuận tình chuyển về gần ngôi đình làng để tiện việc hương khói. Trải qua đến niên hiệu Khải Định năm thứ 3 (1918), có quan Đốc bộ đường của bản tỉnh là Hoàng Đại nhân đi xe ngựa về đình và hỏi han về việc di chuyển chùa và đền, nhân đó nhân dân trong xã hội họp bàn bạc về việc chuyển ngôi chùa cũ ra nơi mới. Chi phí để lo việc này rất lớn, tài lực trong dân khó mà cáng đáng, trộm nghe đức của Thiền Tăng lớn lao như biển vậy”.

Theo văn bia “新造寺碑 Tân tạo tự bi” cho biết: Hội đồng kỳ mục, lý dịch trên dưới của 4 giáp vào thượng tuần tháng 10 năm Quý Sửu, ở xã Quỳnh Đô, tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông đều thuận tình mời Thiền Tăng chùa Quang Minh ở Hà Thành đến trụ trì chùa Linh Thông. Trải qua hơn 10 năm, đến nay trung tuần tháng 2 năm Quý Hợi, chức sắc, Kỳ lão, Lý dịch cùng với 4 giáp tại đình tuân theo chỉ truyền của Bộ Hoàng Đốc thay đổi đền chùa thờ phụng. Nhân dân đồng ý cùng với Thiền Tăng di chuyển về vị trí cũ đất linh thiêng xây dựng ngôi chùa mới.

Chùa Quỳnh Đô đến nay còn

lưu giữ nhiều di văn Hán Nôm trên nhiều chất liệu như kim bản, chỉ bản, thạch bản. Trong đó có văn bia. Qua khảo sát văn bia tại chùa hiện nay chùa vẫn còn giữ được, bao gồm:

- **Linh Thông tự khai sáng kỷ niệm bi ký:** “Bia 1 mặt. Nói về cái vĩ đại trường tồn của đạo Phật. Vị thế của chùa Linh Thông sau khi đã mời được tăng tại chùa Quang Minh về trụ trì. Mọi người góp công đức làm lại chùa, khắc bia ca tụng công đức”.

- **Tân tạo tự bi:** “Bia 2 mặt. Về việc mời thiền tăng chùa Quang Minh đến trụ trì tại chùa Linh Thông. Sư cùng dân làng di chuyển làm lại chùa để hợp phong thủy”.

- **Hậu Phật bi ký:** “Bia 1 mặt. Ông Phan Văn Nghiêm, vợ là Nguyễn Thị Hình đã cúng ruộng và tiền cho chùa nên dân Quỳnh Đô bầu ông bà là Hậu Phật. Ghi rõ ruộng ở xứ nào”.

- **Bia Hậu Phật bi ký:** “Bia 1 mặt. Bà Trần Thị Vĩnh là người hiền thực có thiền tâm đã giúp tiền và ruộng cho chùa Linh Thông nên được bầu hậu Phật, khắc bài vị bà vào bia để được phối hướng”.

- **Kỷ niệm bi:** “Bia 1 mặt. Người bản xã là Nguyễn Thị Lý đem 100 đồng tiền và 1 mẫu ruộng cúng cho chùa để gửi giỗ cho cha mẹ và người thân. Bia ghi số ruộng ngày kỵ của Hậu Phật”.

Chùa Linh Thông đã được xếp hạng di tích lịch sử Kiến trúc – Nghệ thuật cấp Thành phố năm Kỷ Tỵ (1989).

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu 2 văn bia liên quan đến lịch sử của chùa nhân

sự kiện chùa được hạ giải để trùng tu.

2. Quá trình xây dựng và trùng tu chùa

Các nguồn tư liệu ghi chép quá trình xây dựng chùa hiện tại không nhiều, chúng tôi mới căn cứ vào trong văn bia Linh Thông khai sáng kỷ niệm có ghi chép về việc dân làng mời Sư về để bàn bạc, chọn đất long mạch và huy động tịnh tài để xây chùa, sau khi xây dựng xong xuôi, có lập bia để tưởng nhớ đến việc này: “Từ năm Quý Sửu đến năm Giáp Dần bắt đầu mua sắm để xây chùa các khoản và hoàn thành Tổ đường chi tiêu hết 300 nguyên, nhân dân hỗ trợ được 60 nguyên. Du di đến năm Quý Hợi xây dựng nên ngôi chùa với một toà Thượng điện 3 gian, Tiền đường 5 gian. Từ khi khởi công đến khi hoàn thành tổng hết 2000 nguyên. Tài lực trong dân là 700 nguyên...Mùa xuân năm Giáp Tý di chuyển tượng đất khởi dựng tượng vàng kinh phí 700 nguyên. Toàn dân cúng tiền 150 nguyên, trang hoàng tượng Thánh, tạo dựng cung Tiên kinh phí hết 300. Đến tháng Giêng năm Mậu Thìn đặt toà Cửu long, cung tiến tài vật là 600 nguyên, tiền công là 200 quan cùng xây dựng Nghi Môn. Cầu đối, đại tự các khoản là 300 nguyên. Tính toán từ năm Giáp Dần đến năm Mậu Thìn tổng chi phí hết 4200 nguyên. Nhân dân công đức các khoản được 2110 nguyên. Còn lại do Tăng sư tự xuất cùng với việc kêu gọi thập phương công đức. Do đó vị Tiểu thiền, pháp danh Thanh Tâm ghi chép lại tường tận, khắc vào bia để lại mãi mãi cho hậu thế làm kỷ niệm.”





Trải qua thời gian, nhiều hạng mục công trình đã xuống cấp, năm 2020 được sự đồng ý của Bộ VH-TT-DL cho trùng tu các hạng mục Tam Bảo, nhà Tổ, thiêu hương, hành lang. Dự án này vừa được khởi công xây dựng năm 2023.

3. Văn bia lịch sử- kỷ niệm chùa Linh Thông

3.1 Linh Thông tự khai sáng kỷ niệm bi

Nguyên văn chữ Hán:

靈通寺開創紀念碑

靈通寺紀念碑文

蓋聞：蕩蕩佛道，恢恢壽過乾坤而難宣其壽，禪風明超日月而罕計其明也。故知地倚人方成勝境，功籍德始永其傳焉。

茲河東省，常信府，清池縣，古典總，瓊都社有靈通寺，原在夾益詠地界，不識其幾春秋矣。前者全民念其路程遙遠，朝暮寂寥。為此一一順情，迎回近民亭所，便奉祀。經已有年，迨皇朝啟定參年，本省督部堂黃大人軺回亭所曉諭，評及寺祠移徙，因是全社三四次會在公所，論議寺院轉舊圖新，需費甚多，民財難辦盜，聞僧德如海，佛猶親讚，參見諸方創寺，修請禪僧住持美，仍惟本社寺前本未有僧居，但舉本社人以充香燈奉佛，曷以為善。伊辰全民聞我本師繼暉在光明寺屬河城第六戶生祠，庸其僧是正人，宿德慈悲，戒行孤浚，福慧雙全，法財二施，信是全民商定，一一妥樂，邀請駕回本社亭所，權設禪風儀範，俟辰叶議全民擇地立方，本師自念禪家夾便盛光，大德老衲諳曉地理，遂請迎回，尋龍按脈，定坐辛向乙，收巽水，擁乾山，和吉疇儲。自癸丑年至甲寅年，新買梵舍與各款方園，祖堂支消三百元零。全民助得六

十元愉怡。

至癸亥隆培福基慶典，梵宇一座，上殿三間，前堂五間。自起工至完成計二千元零，民資銀七百元，中元會運。甲子春鮮迁移土像，曜啟金身，祗銀七百元零。全民供錢共壹百五十元。卯載雲籠，火星彩旺，粧鑽聖境，創造仙宮，花銀三百，進貨般家。至戊辰春天正月，骨九龍雲奇慶會，出血財六百元零，化公錢貳百充數，並新刻儀門，銘珠對聯大字清款，度三百元矣。通算自甲寅年至戊辰歲，支造功吳銀財共肆仟貳百元零。民財功力各次貳千貳百拾元，現存，由我本師自出血財，及勸十方信供鑿還，福果豈可儼歟。由是我小禪法子清心代命當家兒，詞詳全社哀石銘碑，表標前列映光明，垂裕後昆思紀念。故賦銘云：

光明照十方

前烈德無疆

慈和沖體道

勤斂妙忠良

門人思浚業

社會紀律堂

靈通今煥昔

古典馥聯芳

聲鍋銘洪範

福石鰲昌

功弘垂裕後

人睹數維長

瓊都思碩德

弟子蔭封壤

聯燈承紹望

奕葉繼顯揚

辰

皇朝保大己巳年春天正月福生日敬撰碑文。

本社職色耆目老饒四甲善男信女全民上下等和南敬立。

本社上下善信和南立。

本師光明碩德 苾蒞 字清梅

禪座下

承命當家住持比丘清心奉造。

Tạm dịch:

Bia ghi chép về việc xây dựng chùa Linh Thông.

Văn bia ghi chép để ghi nhớ chùa Linh Thông.

Thường nghe: Đạo Phật mênh mông, lớn lao thọ hơn cả trời đất mà khó nói ra là thọ; phong tục của đạo Thiên sáng hơn cả mặt trăng, mặt trời mà không thể tỏ thành lời là sáng. Cho nên biết dựa vào vùng đất, con người mới tạo nên thắng cảnh. Công lao ghi sổ sách thì cái đức mới truyền lại mãi mãi được vậy.

Nay ở xã Quỳnh Đô, tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông có ngôi chùa tên là Linh Thông vốn ở địa giới giáp với xã Ích Vịnh, không rõ là trải bao nhiêu mùa Xuân Thu từ khi nào. Trước đây nhân dân bản khoản một nổi là đường sá xa xôi nên sớm chiều hui quạnh. Vì thế cho nên tất cả thuận tình chuyển về gần ngôi đình làng để tiện việc hương khói. Trải qua đến niên hiệu Khải Định năm thứ 3 (1918), có quan Đốc bộ đường của bản tỉnh là Hoàng Đại nhân đi xe ngựa về đình và hỏi han về việc di chuyển chùa và đền, nhân đó nhân dân trong xã hội họp bàn bạc về việc chuyển ngôi chùa cũ ra nơi mới. Chi phí để lo việc này rất lớn, tài lực trong dân khó mà cáng đáng, trộm nghe đức của Thiên Tăng lớn lao như biển vậy.

Đạo Phật cũng như đạo thân bản bạc các phương án xây chùa và mời Thiên Tăng về trụ trì vì duy một nổi chùa của xã ta từ trước không có Thiên Tăng trụ trì nên mới cử người

trong xã ra trông coi hương khói thờ Phật để mong có được điều thiện. Khi đó nhân dân nghe thấy nhà Sư của ta ở chùa Quang Minh thuộc hộ sinh thứ 6 là vị Thiên Tăng có đạo từ bi, đức hạnh, phúc tuệ song toàn. Pháp và tài lực đều thường làm. Vì vậy, nhân dân bàn bạc và thoả thuận mời về đình của bản xã để thiết lập quy phạm của nhà Thiên, bàn bạc với toàn dân chọn đất để dựng chùa, Thiên sư cùng với các vị bô lão người nào am hiểu về địa lí liền được mời về để tìm mạch Long án, chùa tọa lạc hướng Tân (hướng Bắc), quay hướng Ất (hướng Nam), thu Tốn thủy ứng Càn sơn, thật là điềm lành.

Từ năm Quý Sửu đến năm Giáp Dần bắt đầu mua sắm để xây chùa các khoản và hoàn thành Tổ đường chi tiêu hết 300 nguyên, nhân dân hỗ trợ được 60 nguyên. Du di đến năm Quý Hợi xây dựng nên ngôi chùa với một toà Thượng điện 3 gian, Tiền đường 5 gian. Từ khi khởi công đến khi hoàn thành tổng hết 2000 nguyên. Tài lực trong dân là 700 nguyên...Mùa xuân

năm Giáp Tý di chuyển tượng đất khởi dựng tượng vàng kinh phí 700 nguyên. Toàn dân cúng tiền 150 nguyên, trang hoàng tượng Thánh, tạo dựng cung Tiên kinh phí hết 300. Đến tháng Giêng năm Mậu Thìn đặt toà Cửu long, cung tiền tài vật là 600 nguyên, tiền công là 200 quan cùng xây dựng Nghi Môn. Câu đối, đại tự các khoản là 300 nguyên. Tính toán từ năm Giáp Dần đến năm Mậu Thìn tổng chi phí hết 4200 nguyên. Nhân dân công đức các khoản được 2110 nguyên. Còn lại do Tăng sư tự xuất cùng với việc kêu gọi thập phương công đức. Do đó vị Tiểu thiên, pháp danh Thanh Tâm ghi chép lại tường tận, khắc vào bia để lại mãi mãi cho hậu thế làm kỉ niệm. Vì vậy có bài minh rằng:

Ánh quang minh chiếu khắp nơi,

Đức Tiên liệt vô cùng.

Từ bi hoà thuận xung vào đạo Thiên,

Cần kiệm là trung nghĩa và tốt đẹp

Môn nhân suy nghĩ về sự

nghiep lớn lao.

Nơi khuôn thước của toàn xã hội,

Chùa Linh Thông nay đã đổi mới.

Đất Cổ Điển lan toả mùi thơm,

Ghi chép lại thiên Hồng Phạm.

Phúc lớn đá ghi tên,

Công đức để lại cho hậu thế.

Người biết đến ngày càng nhiều,

Chùa Quỳnh Đô đức lớn.

Đệ tử nhờ phúc ân,

Câu đối, nền đuốc nhờ thế toả rạng.

Lá cành theo đó hiển dương.

Ngày đẹp, tháng Giêng mùa xuân năm Kỷ Tỵ niên hiệu Bảo Đại (1929) cung kính soạn văn bia.

Các chức sắc, kỳ mục cùng với lão nhiều, thiện nam tín nữ cùng toàn thể nhân dân trên dưới của bản xã cung kính lập văn bia.

Bản sư Quang Minh đức lớn, tên tự là Thanh Mai Thiên toà hạ.

Thừa mệnh Dương gia Trụ trì Tì Kheo Thanh Tâm cung kính tạo bia.

Bên hông bia

Nguyên văn chữ Hán:

一高堂雙健遞年而祈福日與四季例有敬儀並依。

一遞年歌唱割使職役迎就亭中宴集。

一百歲後送終二禮，本社各整沙牢壹隻，肆盤，餅壹具，酒壹圩，金銀壹千。芙茶香燈用足就家堂行禮其齊頸敬儀本族。

Tạm dịch

Điều thứ nhất: Cha mẹ đều



Ảnh: St



khỏe mạnh thì đến ngày kỳ phúc và 4 mùa giữ lệ kính biểu như quy định.

Điều thứ hai: Hàng năm ca hát thì chúc dịch các địa phương tập trung tại đình để cùng nhau ăn uống.

Điều thứ ba: Sau lễ một trăm tuổi có hai lễ đưa tang. Trong xã chĩnh đốn trang phục, một con trâu (bò), 4 mâm xôi, một mâm bánh, một vò rượu, vàng bạc một nghìn. Trầu cau, trà nước, hương, đèn đu dùng đến tại gia đường hành lễ. Phần cổ con vật tế phân đều kính biểu bản tộc.

3.2. Văn bia “Tân tạo bi ký”

Bia 2 mặt, mặt trước là “Tân tạo tự bi” niên đại khắc bia năm Khải Định thứ 8 (1923), mặt sau là “Lập hương học điều ước lệ sự” niên đại khắc bia Thiệu Trị nguyên niên (1841).

Bia khắc 14 dòng, chữ khải thư, tình trạng bia bị thủng 4 chỗ.

Nguyên văn chữ Hán:

新造寺碑

恭聞:佛功德山, 惟高惟聳, 法智慧海, 最廣最深。河沙無以比其多, 劫石難以窮其盡。佛法規模, 人功物力。茲有河東省, 常信府、清池縣、古典總、琮都社, 於癸丑年孟冬月上旬, 會同肆甲, 耆目, 里役上下諸人等, 同順向, 請於河城光明寺禪僧來靈通寺住持, 經拾年餘。至茲癸亥年仲春月中旬, 職色耆役會同肆甲, 在亭遵承黃督部指傳, 改換寺祠奉事。同民[] 順奉行叶與本僧創造, 移回舊址地靈, 新建寺堂埭塹。普多需費, 堂惟一人一屋可私為; 福澤弘深, 普願諸邑諸村其共享。素其景致, 象形後擁, 紅雲高峻之奇山; 蘇派前彎, 飯月玲瓏之秀水。四圍山水有情, 一簇樓臺壯麗。

一番煥起, 願祈永保於千秋; 叶力同心, 委志合完其福果。本寺禪僧號梅花謹誌。

寺田各處所肆畝捌高[] 增砌開山塔一樹。

啟定捌年五月拾五日立碑記。

Tạm dịch

Bia ghi chép về việc tân tạo chùa

Cung kính nghe rằng:

Phật làm điều công đức, núi vốn cao chót vót, pháp trí biến tuệ vô cùng thâm sâu, vô vàn hạt cát với nhiều số kiếp, đá không thể ghi chép hết. Quy mô của Phật pháp công người sức vật. Nay có Hội đồng kỳ mục, lý dịch trên dưới của 4 giáp vào thượng tuần tháng 10 năm Quý Sửu, ở xã Quỳnh Đô, tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông đều thuận tình mời Thiền Tăng chùa Quang Minh ở Hà Thành đến trụ trì chùa Linh Thông. Trải qua hơn 10 năm, đến nay trung tuần tháng 2 năm Quý Hợi, chức sắc, Kỳ lão, Lý dịch cùng với 4 giáp tại đình tuân theo chỉ truyền của quan đốc Bộ họa Hoàng thay đổi đền chùa thờ phụng. Nhân dân đồng ý cùng với Thiền Tăng di chuyển về vị trí cũ đất linh thiêng xây dựng ngôi chùa mới.

Kinh phí xây dựng duy chỉ một người, một lâu có thể làm phúc trách riêng rộng rãi, bao la phổ nguyện cho toàn ấp, toàn thôn đều được hưởng. Cảnh trí vô cùng tươi đẹp, phía sau có cảnh đẹp kỳ thú của mây hồng, núi cao, ánh trăng lung linh.

Nước bốn bên, sơn thủy hữu tình, một toà lâu đài tráng lệ, một lần thay đổi, nguyện cầu cho sự bảo vệ ngàn thu. Đồng tâm hiệp lực cùng với ý chí để

hoàn thành phúc quả.

Thiền Tăng của bản chùa tên hiệu là Mai Hoa kính cẩn ghi chép. Cùng với ruộng ở các xứ sở là 4 mẫu, 8 sào, lại còn dựng một cây tháp.

Ngày 15 tháng 5 niên hiệu Khải Định năm thứ 8 (1923) lập bia.

4. Thay lời kết

Qua nghiên cứu, giải mã 2 văn bia liên quan đến lịch sử chùa Linh Thông có thể cung cấp cho độc giả biết được một số thông tin về chùa. Đó là việc di dời chùa từ chỗ giáp với xã Ích Vịnh, địa thế xa xôi nên cảnh chùa vắng vẻ, vì thế nhân dân địa phương mới bàn bạc để dời chùa về cạnh đình làng Quỳnh Đô như hiện nay.

Chùa cũ vốn không rõ xây dựng từ thời nào, lại không có sư trụ trì, đến khi rời chùa về vị trí như hiện nay làng mới mời Sư từ chùa Quang Minh về làm trụ trì.

Khi xây dựng kinh phí xây dựng các hạng mục như Thượng điện 3 gian, Tiền đường 5 gian. Tạc tượng vàng, trang hoàng tượng Thánh, tạc dựng cung, đặt toà Cửu long, xây dựng Nghi Môn, Cầu đối, đại tự... do dân đóng góp cung tiến, tín đồ thập phương do tăng sư kêu gọi trợ duyên.

Kể từ khi nhận chùa trụ trì đến nay Thượng tọa Thích Trí Như cùng chúng đồ và nhân dân địa phương, thập phương thiện tín quyên góp tịnh tài xây dựng tam quan, lầu chuông, lầu trống, nhà mẫu... làm cho cảnh chùa được khang trang, nguy nga. 🌸

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

NHÂN DUYÊN ĐƯA ĐẾN SỰ DU NHẬP CỦA CÁC THIÊN SƯ TRUNG HOA VÀO ĐÀNG TRONG (THẾ KỶ XVII-XVIII)

Tác giả: Thích nữ Thuần Trí - Ngành Lịch sử, Khóa II, Học viện PGVN tại Huế
Dẫn nhập: Ngược dòng thời gian trở về những thế kỷ XVII-XVIII - đây là thời kỳ đất nước ta trải qua những thời gian khó khăn do sự phân ly, chia cắt thành hai miền đất nước gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong bởi các chính quyền Trịnh-Nguyễn-Mạc và sau đó là Trịnh-Nguyễn.
Trong giai đoạn phân ly này, ở Đàng Ngoài, Phật giáo vẫn hết sức phát triển như một sự tất yếu của quá trình đi lên cùng dân tộc. Còn ở Đàng Trong, Phật giáo đã giữ một vị thế quan trọng, là chỗ dựa tâm linh cho các chùa cùng nhân dân ta trải qua biết bao thăng trầm, vinh nhục.
Lúc bấy giờ ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã chủ trương thỉnh mời các vị thiên sư Trung Hoa sang để hoàng dương Phật pháp thay vì tìm kiếm các vị thiên sư ở trong nước hay nói khác đi là các bậc chân tu ở Đàng Ngoài. Bối cảnh này tạo ra mối lương duyên cho sự du nhập và hoàng pháp của các thiên sư Trung Hoa vào nước ta, tạo nên những dòng thiền đặc sắc còn tồn tại mãi đến tận hôm nay.
Vậy những nguyên nhân chính yếu nào đã đưa đến sự du nhập và hoàng pháp của các vị thiên sư Trung Hoa vào Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII?
Từ khóa: đàng trong, đàng ngoài, thiên sư Trung Hoa, thế kỷ XVII, XVIII, du nhập...

TÔN GIẢ ĀNANDA - VỊ THỊ GIẢ MẪU MỤC

Tác giả: Thích Quảng Như
Học viên Thạc sĩ khoá V tại Học viện PGVN tại Tp.HCM
Dẫn nhập: Đức Phật đã nhập Niết bàn đến nay đã hơn 25 thế kỷ, Pháp do Ngài thuyết giảng vẫn còn in đậm trong tâm trí của tất cả những người con Phật nói riêng và toàn nhân loại trên thế giới nói chung.
Được như vậy chính là nhờ công lưu truyền của các bậc thánh tăng trải qua các kỳ kiết tập kinh điển. Tiêu biểu trong trọng trách gìn giữ gia tài pháp bảo này không thể không nhắc đến Tôn giả Ananda. Nhờ có trí nhớ hơn người, Ananda đã ghi nhớ hết thầy các pháp và luật của Như Lai mà không bỏ sót một chữ, một câu, một mệnh đề hay một kệ ngôn nào. Ngài còn được biết đến là vị thị giả mẫu mực của đức Phật, người có công thành lập ni chúng.
Từ khóa: Tôn giả Ananda, đức Phật, giới luật, kinh điển, kết tập, giáo pháp...

"PHẨM HẠNH TỶ KHEO NI TRONG KINH VĂN HÁN TẠNG

Tác giả: Thích Nữ Như Nghiệm
Học viên Cao học Khóa V - Học viện PGVN tại TP.HCM
DẪN NHẬP
Đức Phật đã nhập Niết bàn hơn 2500 năm nhưng đời sống phạm hạnh của Ngài vẫn còn truyền lưu mãi ở thế gian. Đời sống ấy được xông ướp bằng hương thơm của Giới - Định - Tuệ, trở thành dòng chảy đạo hạnh miên viễn trong đời sống tăng đoàn. Trải qua một thời gian hoà nhập phát triển cùng xã hội, hương thơm đức hạnh ấy tuy có nhiều đổi thay về tướng trạng, nhưng bản chất vẫn giữ nguyên như phương châm "tùy duyên bất biến" của nhà Phật.

Tiếp biến văn hóa đặc trưng của Phật giáo Việt Nam

Tác giả: PGS TS Nguyễn Đức Điện
Tóm tắt: Nét độc đáo của văn hoá Việt Nam là, khi tiếp thu một hiện tượng văn hoá ngoại lai, nó không tiếp nhận cả hệ thống mà thường tiếp thu các yếu tố riêng lẻ của hệ thống đó, rồi cấu tạo lại theo cách của riêng mình và lập nên một hệ thống mới với nhiều điểm khác biệt. Phật giáo Việt Nam (PGVN) là một điển hình. Trong quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo được người Việt tiếp nhận và biến đổi để tạo ra tôn giáo riêng cho phù hợp với văn hóa, tâm hồn, lối sống,... Do đó, Phật giáo đã để lại dấu ấn trong đời sống dân tộc, có thể nhận thấy từ tín ngưỡng đến đạo đức, lối sống.
Từ khóa: Phật giáo Việt Nam, đặc điểm, tiếp biến, sáng tạo.

QUAN ĐIỂM VỀ "GIÀU, NGHÈO" VÀ "DANH DỰ"

Tác giả: TS Nguyễn Tiến Dũng - Ths Hoàng Thị Hải Yến - Học viện Cảnh sát nhân dân
Tóm tắt: Danh dự là một trong những phẩm chất cao quý của mỗi người, không

THE CAUSES FOR THE MIGRATION OF

THE CHINESE MASTERS INTO THE COCHINCHINA (XVII-XVIII CENTURY)

Author: Thich Nu Thuan Tri - History Major, Course II, Vietnam Buddhist Academy in Hue
Introductions: Going back in time to the XVII-XVIII centuries - this is the period when our country went through difficult times due to the separation and division into two regions of the country called the Tonkin (North of the River) and Cochinchina (South of the River) by the governments. Trinh-Nguyen-Mac and then Trinh-Nguyen.
During this period of separation, in the Tonkin, Buddhism was still developing very strongly as an inevitable part of the process of ascending with the nation. In Cochinchina, Buddhism had held an important position, being the spiritual support for pagodas and our people through many ups and downs, glory and disgrace.
At that time in Cochinchina, the Nguyen lords advocated inviting Chinese Zen masters to come to propagate the Buddha Dharma instead of looking for Zen masters in the country or in other words, true practitioners in Dang Ngai. This context created a predestined relationship for the introduction and propagation of the Dharma by Chinese Zen masters into our country, creating unique lines of Zen that have remained until today.
So what were the main reasons that led to the introduction and propagation of the Dharma by Chinese Zen masters in Cochinchina in the seventeenth and eighteenth centuries?
Keywords: Tonkin, Cochinchina, Chinese Zen master, 17th and 18th centuries, imported...

VENERABLE ĀNANDA - A MODEL ATTENDANT

Author: Thich Quang Nhu
Master's student of course V at Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City
Introductions: The Buddha had entered Nirvana for more than 25 centuries; the Dharma preached by him is still imprinted in the minds of all Buddha's children in particular and all mankind in the world in general.
It is so thanks to the merits of the transmission of the holy monks who have gone through the sutras compiling periods. Typical in the responsibility of preserving this Dharma treasure, it is impossible not to mention Venerable Ananda. Thanks to his superior memory, Ananda memorized all the Dharma and precepts of the Tathagata without omitting a single word, sentence, proposition or verse. He is also known as the exemplary attendant of the Buddha, who was instrumental in establishing the nuns.
Keywords: Venerable Ananda, Buddha, precepts, scriptures, collection, teachings...

MORAL CONDUCTS OF BIKKHUNI IN OLD CHINESE SUTRAS

Author: Thich Nu Nhu Nghiem - Master's Student of Course V - Vietnamese Buddhist Academy in Ho Chi Minh City
INTRODUCTIONS
Buddha entered Nirvana more than 2500 years but his holy moral life is still well known in the world. That life is perfumed with the fragrance of Precepts - Concentration - Wisdom, becoming the eternal flow of virtue in the life of the Sangha. After a period of integration and development with society, the fragrance of virtue has changed a lot in appearance, but the essence remains the same as the motto of the Buddha's "Ever changing in conditions yet immutable in essence".

CULTURAL TRANSFORMATION THROUGH CHARACTERISTICS OF VIETNAM BUDDHISM

Author: Assoc. Prof. Dr. Nguyen Duc Dien
Abstract: The unique feature of Vietnamese culture is that, when absorbing a foreign cultural phenomenon, it does not accept the whole system, but often absorbs the individual elements of that system, and then restructures it according to its own characteristics and creates a new system with many differences. Vietnamese Buddhism (PGVN) is a typical example. In the process of existence and development, Buddhism was received and transformed by Vietnamese people to create their own religion to suit their culture, soul, lifestyle, etc. Therefore, Buddhism has left an impression in the life of the nation, which can be seen from beliefs to morality and lifestyle.
Keywords: Vietnamese Buddhism, characteristics, acculturation, creativity.

VIEWPOINTS ON THE "RICH, POVERTY" AND "HONOUR"

Author: Dr. Nguyen Tien Dung Ms. Hoang Thi Hai Yen
- People's Police Academy
Abstract: Honor is one of the noble qualities of each person, not only plays a

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY



chỉ có vai trò tạo sự uy tín đối với xã hội mà còn là một phẩm chất quan trọng để khẳng định giá trị đạo đức, tinh thần tốt đẹp của chính bản thân mình.

Trong bài viết này trình bày quan điểm của Phật giáo về vấn đề giàu nghèo, cho rằng nghèo và giàu vốn không có khoảng cách gì đối với danh dự của một nhân cách. Có người mặc dù chỉ cơm canh đạm bạc nhưng không thể nào chôn vùi niềm vui bên trong của họ; có người giàu có một phương, nhưng vẫn cứ u sầu, phiền muộn. Nói sâu hơn một chút, rằng nếu trong tâm sẵn có tam thiên đại thiên thế giới, vậy thì, dù cho thân nghèo khổ không có mảnh đất cắm dùi, nhưng vẫn cảm thấy đầy đủ, sung túc.

TRONG LÒ SEN NỞ SẮC THƯỜNG TƯƠI

Tác giả: GS.TS Nguyễn Hùng Hậu - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Tóm tắt: Hoa sen trong biển lửa, phải chăng đó là nét đặc trưng của Phật giáo Việt Nam (PGVN)? Truyền thống này đã có từ khi Phật giáo du nhập, nở rộ qua thời Lý-Trần đến các cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ với sự kiện Phật giáo năm 1963, đòi quyền tự do và bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam, đỉnh điểm là sự kiện Bồ tát Thích Quảng Đức tự thiêu trong tư thế kiết già, báo hiệu sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ dựng lên. Thật là "Trong lò sen nở sắc thường tươi" (Liên phát lồ trung thấp vị can) (Ngô Ấn Thiền sư); hoặc "Lạ chi giữa lửa nở sen vàng" (Hưu quái lộ khai hoà lý liên) (Tuệ Trung Thượng sĩ)
Từ khóa: Trong lò sen nở, Sắc thường tươi

ỨNG DỤNG KINH TRUNG BỘ VÀO ĐỜI SỐNG TU ĐẠO

Tác giả: Thích Nhuận Sơn
Học viên Thạc sĩ khóa IV - Học viện PGVN tại Tp.HCM
Dẫn nhập: Kinh Trung Bộ là một trong năm bộ Nikaya thuộc Kinh tạng Pali, gồm có 152 bài kinh, mặc dù chúng con chưa có đủ nhân duyên và thời gian để đọc hết, chưa được thầy giáo thọ sư giảng giải chi tiết hết 152 bài kinh. Với thời gian ngắn và số bài kinh học qua không nhiều nhưng từ khi học kinh Trung Bộ thì bản thân con đã được hiểu thêm rất nhiều về cuộc đời đức Phật, về giáo pháp và về phương pháp hành trì giáo pháp đạo Phật.
Qua mỗi bài kinh chúng con đều có thể rút ra ít nhất là một bài học thực tiễn để suy nghĩ và áp dụng trong cuộc sống hằng ngày, dù đó là bài kinh đức Phật thuyết giảng cho các tỷ kheo, cư sĩ hay những người ngoại đạo. Những bài học thực tiễn rút ra từ Kinh Trung Bộ rất nhiều và phong phú, nhưng trong phạm vi giới hạn của bài viết này, chúng con chỉ xin đề cập những bài học như sau: (1) Sự khác nhau về cuộc sống của con người chính là sự khác nhau về nghiệp. (2) Chánh kiến trong cách nhìn nhận kết quả của nghiệp. (3) Việc giáo dục những tu sĩ trẻ là việc làm vô cùng quan trọng. (4) Ý nghĩa của chung sống tu học (5) Cúng dường, thọ nhận và công đức của sự cúng dường.
Từ khóa: Kinh Trung bộ, Nikaya, kinh tạng Pali, đức Phật,...

PHẬT GIÁO VÀ QUAN ĐIỂM VỀ ÂM NHẠC

Tác giả: Thích Ứng Thảo - Chức Hiếu - Học viên lớp Ths Học viện PGVN tại Huế
Tóm tắt: Trong thời đại mới việc vận dụng âm nhạc trong các nghi lễ Phật giáo, cũng như phổ nhạc các bài kinh, bài sám và các thần chú, thành bài hát đã được phổ cập đến đa số các phương tiện truyền thông. Vậy, Phật giáo quan điểm như thế nào về việc chũr tăng, ni, phật tử có nên nghe nhạc, hát, múa có được không?
Từ khóa: Phật giáo, âm nhạc, bài kinh, tăng, ni, phật tử, thần chú...vv...

VẤN ĐỀ "ĂN CHAY" TRONG KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO

Tác giả: Thích Quảng Như - Học viên Thạc sĩ khoá V tại Học viện PGVN tại Tp.HCM
Lời dẫn "Nhất thiết chúng sinh, giai y ẩm thực" nghĩa là tất cả mọi loài đều phải nương vào việc ăn uống mới có thể sinh trưởng và phát triển. Đối với con người, ăn uống không chỉ dừng lại ở việc nuôi sống cơ thể mà còn thể hiện ở thực phẩm và phương thức thọ dụng làm sao để tăng trưởng trí tuệ và lòng từ bi, góp phần bảo vệ môi trường sống.
Ăn chay, nói cách khác không ăn thịt động vật, là một phần của việc thực hành giáo pháp; giữ gìn giới luật, trưởng dưỡng lòng từ bi. Đây là một trong số những pháp hành quan trọng của người phật tử trong cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (PGNT) và Phật giáo Đại thừa (PGĐT).
Từ khóa: Ăn chay, đạo Phật, Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa, thảo mộc, thịt...

role in creating prestige for society but also an important quality to affirm moral values and good spirits of one's own self.

In this article, the Buddhist view on the issue of rich and poor is presented, saying that poverty and wealth have no distance to the honor of a personality. There are people who, even though they only have meager rice and soup, but cannot bury their inner joy; there are rich people in one location, but still sad and depressed. To say a little bit more deeply, that if there are three thousand great thousand worlds in the mind, then, even if the body is poor, there is no ground for planting, but still feel sufficient and prosperous.

IN THE FIRE OVEN, THE LOTUS BLOSSOMS WITH FRESH COLORS

Author: Prof. Dr. Nguyen Hung Hau - Ho Chi Minh National Academy of Politics
Summary: Lotus in the sea of fire, is that a characteristic of Vietnamese Buddhism (PGVN)? This tradition has existed since the introduction of Buddhism, flourished through the Ly-Tran dynasties to the resistance wars against the French and Americans with the 1963 Buddhist event, demanding freedom and equality of religion in South Vietnam, culminating in the event that Bodhisattva Thich Quang Duc burned himself in the full lotus position, signaling the fall of the Ngo Dinh Diem government set up by the US. It's really "In the fire oven, the lotus blooms, the color is always fresh" (Ngo An Zen Master); or "Strange in the middle of the fire, the golden lotus blooms" (Tue Trung Thuong Si)
Keywords: In the lotus bloom, the color is always fresh

APPLICATION IN THE MAJJHIMA-NIKĀYA TO LIFE AND PRACTICE

Author: Thich Nhuận Sơn - Master's student of course IV - Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City
Introductions: The Majjhima-Nikāya Sutra is one of the five Nikāya of the Pali Canon, including 152 sutras, although we have not had enough predestined conditions and time to read them all, and have not been explained in detail by the teacher. With a short time and a small number of lessons learned, but since studying the Majjhima-Nikāya, I myself have understood a lot more about the life of the Buddha, about the teachings and methods of practicing Buddhist teachings.
Through each sutra we can draw at least one practical lesson to think about and apply in our daily lives, whether it is a discourse the Buddha preached to monks, laypeople or laypeople or the tirthakas. The practical lessons learned from the Majjhima-Nikāya Sutra are many and plentiful, but within the limited scope of this article, we would only like to mention the following lessons: (1) the difference in the lives of people are the difference in karma. (2) Right view in seeing the results of karma. (3) The education of young monks is extremely important. (4) Meaning of living together to study and practice (5) Offering, receiving and merit of offerings.
Keywords: The Majjhima-Nikāya, Nikāya, Pali Canon, Buddha...

BUDDHISM AND THE PERSPECTIVES ON MUSIC

Author: Thich Ung Thao - Chuc Hieu - Students of the Master's class at Vietnam Buddhist Academy in Hue
Abstract: In the new era, the application of music in the Buddhist rituals, as well as music compositions of sutras, penances and mantras, into songs has been popularized to the majority of media. So, what is Buddhism's view on whether monks, nuns, and Buddhists should listen to music, sing, and dance?
Keywords: Buddhism, music, sutras, monks, nuns, Buddhists, mantras...etc....

THE SUBJECT OF VEGETABLE DINING IN BUDDHIST TEXT

Author: Thich Quang Nhu - Master's student of course V at Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City
Introduction: "All the sentient beings, depends on food and drink" means that all species must rely on eating to be able to grow and develop. For humans, eating and drinking does not only stop at feeding the body, but also shows in the food and the way of life, how to grow wisdom and compassion, and contribute to the protection of the living environment.
Being vegetarian, in other words not eating animals is part of the Dharma practice; keep the precepts, cultivate compassion. This is one of the important practices of Buddhists in both Theravada and Mahayana traditions.
Keywords: Vegetarianism, Buddhism, Theravada Buddhism, Mahayana Buddhism, herbs, meat...

